ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

THÁNG 9 NĂM 2026

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Công bố số 8677**/CB-SXD ngày** 06 **tháng** 10 **năm 2026 của Sở Xây dựng)**

Quảng Trị, tháng 10 năm 2026

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8677/CB-SXD

Quảng Trị, ngày 06 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1538/QĐ-BXD ngày 28/8/2026 của Bộ Xây dựng đính chính Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư công; dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là dự án PPP); dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công tham khảo áp dụng hoặc vận dụng.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án ngoài quy định nêu trên tham khảo Công bố này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 9 năm 2026 *(trừ các vật liệu xây dựng có ghi chú khác)*. Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m^3 đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Trường hợp giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố chưa có hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD và Thông tư số 37/2026/TT-BXD để xác định giá công tác xây dựng, giá nhóm công tác xây dựng, giá bộ phận, đơn vị kết cấu công trình, suất chi phí làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình.

5. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

(Ngoài nội dung công bố thông tin về giá vật liệu xây dựng nói trên, Sở Xây dựng gửi kèm bản chụp hồ sơ cung cấp thông tin về công suất, trữ lượng...và các thông tin có liên quan của một số đơn vị sản xuất, chế biến và kinh doanh đá xây dựng trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, thực hiện việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GĐ Sở, các PGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đức Cường

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	I. ĐẤT ĐẮP				
1	Đất đắp	m3		52.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866 Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng
2	Đất đắp K90	m3		54.000	
3	Đất đắp K95	m3		58.000	
4	Đất đắp K98	m3		60.000	
5	Đất đắp	m3		57.000	Công ty TNHH Goldensand SĐT: 0918462368 Giá bán tại mỏ Hải Trường 2, xã Diên Sanh
6	Đất đắp K90	m3		59.000	
7	Đất đắp K95	m3		67.000	
8	Đất đắp K98	m3		69.000	
9	Đất đắp K90	m3		50.000	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong. SĐT: 0913457868
10	Đất đắp K95	m3		55.000	
11	Đất đắp K98	m3		60.000	
12	Đất đắp	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	45.455	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh SĐT: 0935919888. Giá bán tại xã Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị và hồ Phú Long (Khe Khế) xã Hải Lăng
13	Đất đắp	m3		40.909	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tam San. Giá bán tại mỏ đá Hải Lệ, khu phố Như Lệ, phường Quảng Trị.
14	Đất đắp	m3		38.000	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
15	Đất đắp	m3		41.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát. SĐT: 0384590007 Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
16	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát. SĐT: 0988173535 Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa
17	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuần
	II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI				
18	Cát đắp nền	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	75.000	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà
19	Cát đắp nền	m3		100.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong và Thôn Nại Hiệp, xã Ái Tử
20	Cát đen dùng trong xây dựng (cát mịn)	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	118.182	Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Hướng Phùng
21	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại thôn Thanh Mỹ, xã Cam Hồng
22	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng
23	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
24	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		165.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong và Thôn Nại Hiệp, xã Ái Tử
25	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		100.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC. SĐT: 0818983866. Giá bán tại bãi tập kết Hải Lệ, phường Quảng Trị
26	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		100.000	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tam San. Giá bán tại mỏ cát sỏi TH6a, thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng.
27	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		120.000	Công ty TNHH Minh Phúc. Giá bán tại TH4 - Khu vực 2, xã Hướng Hiệp
28	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		165.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong và Thôn Nại Hiệp, xã Ái Tử
29	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		165.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC. SĐT: 0818983866. Giá bán tại bãi tập kết Hải Lệ, phường Quảng Trị
30	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		165.000	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tam San. Giá bán tại mỏ cát sỏi TH6a, thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng.
31	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		165.000	Công ty TNHH MTV Minh Quang QT. Giá bán tại bãi tập kết xã Khe Sanh (thuỷ điện Hạ Rào Quán)

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
32	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh
33	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Quảng Xá, xã Ninh Châu
34	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		181.818	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Điểm tập kết xã Quảng Ninh và xã Ninh Châu
35	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		181.818	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu
36	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		209.091	Công ty TNHH XDTH Cát Vàng. Giá bán tại Mỏ Hà Lẹ, thôn Sao Sa, xã Nam Trạch
37	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Đức Tài SĐT: 0912656171. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa
38	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		136.000	Công ty TNHH Lê Minh Quyết. SĐT: 0948237003. Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú
39	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		136.000	Công ty TNHH TM Toàn Phát. SĐT: 0983616868 Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
40	Sỏi, cuội	m3		170.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC. SĐT: 0818983866. Giá bán tại bãi tập kết Hải Lệ, phường Quảng Trị
41	Sỏi, cuội	m3		170.000	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tam San. Giá bán tại mỏ cát sỏi TH6a, thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng.
42	Sỏi, cuội, sạn	m3		168.000	Công ty TNHH MTV Minh Quang QT. Giá bán tại bãi tập kết xã Khe Sanh (thuỷ điện Hạ Rào Quán)
	III. ĐÁ XÂY DỰNG				
43	Đá 0x0,5	m3		209.091	CNXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
44	Đá 0,5x1	m3		209.091	
45	Đá 1x2	m3		313.636	
46	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		336.364	
47	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		318.182	
48	Đá 2x4	m3		295.455	
49	Đá 4x6	m3		227.273	
50	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
51	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
52	Đá hộc	m3		227.273	
53	Bột asphalt	tấn		527.273	
54	Đá 0x0,5	m3		190.909	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ
55	Đá 0,5x1	m3		190.909	
56	Đá 1x2	m3		272.727	
57	Đá 2x4	m3		263.636	
58	Đá 4x6	m3		200.000	
59	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		181.818	
60	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		172.727	
61	Đá xô bồ	m3		88.000	
62	Đá hộc	m3		200.000	
63	Đá 0x0,5	m3		200.000	
64	Đá 0,5x1	m3		200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
65	Đá 1x2	m3		272.727	Công ty CP Tân Hưng. Giá bán tại mỏ đá Km27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
66	Đá 2x4	m3		263.636	
67	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.909	
68	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		181.818	
69	Đá hộc	m3		218.181	
70	Đá 2x4	m3		281.818	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tam San. Giá bán tại mỏ đá Hải Lệ, khu phố Như Lệ, phường Quảng Trị.
71	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		290.909	
72	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		254.545	
73	Đá vật liệu dạng hạt	m3		172.727	
74	Đá hộc	m3		254.545	
75	Đá 0,5x1	m3		170.000	Công ty TNHH Minh Phương Khe Sanh. Giá bán tại Km59 thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
76	Đá 1x2	m3		255.000	
77	Đá 2x4	m3		250.000	
78	Đá 4x6	m3		210.000	
79	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
80	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
81	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		323.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lệ Ninh
82	Đá 1x2 (Dmax2,3 SXBTNN)	m3		305.000	
83	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		286.000	
84	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		200.000	
85	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		214.000	
86	Đá 2x4	m3		245.000	
87	Đá 4x6	m3		236.000	
88	Đá hộc	m3		200.000	
89	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		205.000	
90	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		182.000	
91	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
92	Bột khoáng	tấn		330.000	
93	Đá 1x2 (Dmax2,3 SXBTNN)	m3		277.273	Công ty TNHH Lộc Trường Thạch. Giá bán tại mỏ đá Lèn Bạc, xã Lệ Ninh.
94	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		204.545	
95	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		190.909	
96	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		186.364	
97	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		186.364	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
98	Đá hộc	m3		186.364	
99	Đá hộc	m3		181.800	Chi nhánh Công ty TNHH TM XDTH Hoàng Văn. Giá bán tại mỏ đá Lèn Sầm, xã Lệ Ninh.
100	Đá 1x2	m3		259.100	
101	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		290.900	
102	Đá 0,5x1	m3		181.800	
103	Đá 0x0,5	m3		181.800	
104	Đá 2x4	m3		218.200	
105	Đá 4x6	m3		218.200	
106	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		168.200	
107	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		159.100	
108	Đá 1x2	m3		218.000	Công ty TNHH Khai thác đá CNI. Giá bán tại Áng Sơn, xã Trường Ninh.
109	Đá 2x4	m3		164.000	
110	Đá 4x6	m3		145.000	
111	Đá hộc	m3		141.000	
112	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
113	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
114	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh. Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn
115	Đá 2x4	m3		220.000	
116	Đá 4x6	m3		220.000	
117	Đá hộc	m3		250.000	
118	Cấp phối đá dăm loại 1, loại 2	m3		180.000	
119	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
120	Đá 0,5x1	m3		200.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn
121	Đá 1x2	m3		273.000	
122	Đá 2x4	m3		236.000	
123	Đá 4x6	m3		227.000	
124	Đá hộc	m3		204.000	
125	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		186.000	
126	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		168.000	
127	Đá 0,5x1	m3		150.000	Công ty TNHH Thục Linh. Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn
128	Đá 1x2	m3		200.000	
129	Đá 2x4	m3		180.000	
130	Đá 4x6	m3		150.000	
131	Đá hộc	m3		140.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
132	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
133	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
134	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		240.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha
135	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		240.000	
136	Đá 1x2	m3		260.000	
137	Đá 2x4	m3		240.000	
138	Đá 4x6	m3		240.000	
139	Đá hộc	m3		260.000	
140	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
141	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		150.000	
142	Đá 1x2	m3		273.000	Công ty TNHH Trường An. Giá bán tại Khe Cuồi, xã Phú Trạch
143	Đá 2x4	m3		255.000	
144	Đá 4x6	m3		236.000	
145	Đá hộc	m4		227.000	
146	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		218.000	
147	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		164.000	
148	Đá 1x2	m3		210.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa
149	Đá 2x4	m3		205.000	
150	Đá 4x6	m3		200.000	
151	Đá hộc	m3		170.000	
152	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
153	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
154	Đá 0,5x1	m3		240.909	Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
155	Đá 1x2	m3		290.909	
156	Đá 2x4	m3		250.000	
157	Đá 4x6	m3		209.090	
158	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		209.090	
159	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
160	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
161	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
162	Đá hộc	m3		225.000	
163	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		220.000	
164	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
165	Đá thô (Đá sau nổ mìn)	m3		100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
166	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		291.000	Công ty CP khai khoáng AMI Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa.
167	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		273.000	
168	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		200.000	
169	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		227.000	
170	Đá 2x4	m3		227.000	
171	Đá hộc	m3		200.000	
172	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		173.000	
173	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	
174	Đá 0,5x1	m3		200.000	Công ty TNHH XD-VL Liên Hương. Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến. SĐT: 0827689999
175	Đá 1x2	m3		240.000	
176	Đá 2x4	m3		220.000	
177	Đá 4x6	m3		210.000	
178	Đá hộc	m3		210.000	
179	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.000	
180	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		160.000	
	IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT				
	Gạch Vincera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
181	Gạch Vincera (300x600)mm Porcelain	m2		145.455	
182	Gạch Vincera (500x500)mm SV - K1	m2		98.182	
183	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men bóng	m2		174.545	
184	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men matt	m2		201.818	
185	Gạch Vincera (600x600)mm Porcelain - KG1	m2		103.636	
186	Gạch Vincera (800x800)mm Porcelain - KG1	m2		177.273	
187	Gạch Vincera (1000x1000)mm Porcelain	m2		249.091	
	Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
188	Gạch Hoàn Mỹ (300x300)mm Ceramic men matt	m2		121.818	
189	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng - KG1	m2		112.727	
190	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng, ốp bộ	m2		114.545	
191	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men matt - KG2	m2		120.000	
192	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men bóng, ốp bộ	m2		140.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
193	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men matt, ốp bộ	m2		172.727	
194	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Ceramic men bóng KG1	m2		140.909	
195	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Porcelain men bóng KG1	m2		179.091	
196	Gạch Hoàn Mỹ (500x500)mm SV Porcelain men sugar	m2		103.636	
197	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men bóng	m2		140.909	
198	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men matt	m2		172.727	
199	Gạch Hoàn Mỹ (800x800)mm Porcelain men bóng - KG1	m2		183.636	
	Gạch Hoàn Mỹ (600x1200)mm Porcelain	m2		239.091	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
200	Gạch Viglacera (300x600)mm Granite men bóng, men matt	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	196.364	
201	Gạch Viglacera (400x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	217.273	
202	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	270.000	
203	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite men matt - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	190.909	
204	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	291.818	
205	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - TS25	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	203.636	
206	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	180.000	
207	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	228.182	
208	Gạch Viglacera (300x600)mm Ceramic	m2		126.364	
209	Gạch Viglacera (400x800)mm Ceramic	m2		156.364	
210	Gạch Viglacera (300x600)mm Porcelain	m2		143.636	
211	Gạch Viglacera (400x800)mm Porcelain	m2		183.636	
212	Gạch Viglacera (600x600)mm Porcelain	m2		137.273	
213	Gạch Viglacera (800x800)mm Porcelain	m2		190.000	
	Gạch TTC của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
214	Gạch lát TTC (300x300)mm men matt	m2		126.364	
215	Gạch TTC (300x600)mm men bóng - ốp thay sơn	m2		106.364	
216	Gạch TTC (300x600)mm - men bóng bộ	m2		109.091	
217	Gạch TTC (300x600)mm - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	m2		132.727	
218	Gạch TTC (300x600)mm - men matt	m2		109.091	
219	Gạch TTC (400x800)mm - N1	m2		131.818	
220	Gạch TTC (400x800)mm - đầu viền	m2		169.091	
221	Gạch TTC (600x600)mm Ceramic-men bóng màu nhạt	m2		118.182	
222	Gạch TTC (600x600)mm Ceramic - men bóng màu đậm	m2		127.273	
223	Gạch TTC (600x600)mm Ceramic - men matt màu nhạt	m2		118.182	
224	Gạch TTC(600x600)mm Ceramic - men matt màu đậm	m2		127.273	
225	Gạch TTC (600x600)mm Bán sứ mài bóng - N2	m2		136.364	
226	Gạch TTC (800x800)mm - N2	m2		190.909	
227	Gạch TTC (1000x1000)mm - N1	m2		275.455	
228	Gạch TTC (1200x1200)mm - N2	m2		328.182	
	Gạch Đất Việt của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh				
229	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	m2		81.818	
230	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	m2		146.364	
231	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	m2		167.273	
232	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	m2		84.545	
233	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	m2		99.091	
234	Gạch (300x600)mm màu đỏ nhạt	m2		115.455	
235	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	m2		100.000	
236	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	m2		130.909	
237	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	m2		151.818	
238	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		54.545	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
239	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		40.000	
240	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	m2		94.545	
241	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	m2		125.455	
242	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	m2		110.909	
243	Gạch tráng men (500x500) mm màu ghi	m2		149.091	
244	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	m2		117.273	
245	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	m2		130.909	
	Gạch Vicenza của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh				
246	Gạch Vicenza (300x600)mm Granite	m2		190.909	
247	Gạch Vicenza (300x600)mm Porcelain men bóng	m2		137.273	
248	Gạch Vicenza (400x600)mm Granite kim sa	m2		169.091	
249	Gạch Vicenza (400x800)mm Porcelain	m2		149.091	
250	Gạch Vicenza (500x500)mm SV men Sugar	m2		89.091	
251	Gạch Vicenza (500x500)mm SV Porcelain	m2		101.818	
252	Gạch Vicenza (600x600)mm Porcelain - K1+K2	m2		198.182	
253	Gạch Vicenza (800x800)mm Porcelain - K1	m2		221.818	
254	Gạch Vicenza (1000x1000)mm - K3	m2		222.727	
255	Gạch Vicenza (600x1200)mm men bóng - K1+K2	m2		267.273	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
256	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		130.000	
257	Gạch lát ceramic 300x300mm SH	m2		120.000	
258	Gạch ốp ceramic 300x600mm T	m2		135.000	
259	Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH	m2		140.000	
260	Gạch ốp porcelain 300x600mm BS	m2		165.000	
261	Gạch lát granite 300x600mm	m2		210.000	
262	Gạch 600x600mm semi porcelain: BQ, VHP	m2		145.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
263	Gạch lát granite men bóng, matt 600x600mm SH-GP, TB	m2		185.000	
264	Gạch lát granite 600x600mm TS	m2		225.000	
265	Gạch lát granite 600x600mm men matt	m2		205.000	
266	Gạch lát granite men bóng, matt 800x800mm SH-GP, TB	m2		220.000	
267	Gạch lát granite 800x800mm TS25	m2		185.000	
268	Gạch lát granite 800x800mm TS5	m2		275.000	
269	Gạch lát granite 1000x1000mm	m2		350.000	
	Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
270	Gạch lát 300x300mm ceramic KTS	m2		120.000	
271	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		150.000	
272	Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm	m2		156.000	
273	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt	m2		225.000	
274	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm	m2		230.000	
275	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		115.000	
276	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		130.000	
277	Gạch lát 600x600mm ceramic	m2		135.000	
278	Gạch lát 600x600mm ceramic nhám	m2		140.000	
279	Gạch lát 600x60mm Granite: GX	m2		200.000	
280	Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG	m2		185.000	
281	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM	m2		240.000	
282	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM	m2		252.000	
283	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt	m2		235.000	
284	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm	m2		250.000	
	Gạch FUSHITA của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
285	Gạch lát 300x300mm porcelain	m2		150.000	
286	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		135.000	
287	Gạch lát 300x60cm ceramic mài mặt	m2		190.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
288	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp thay sơn	m2		175.000	
289	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp bộ	m2		195.000	
290	Gạch lát 600x600mm porcelain	m2		155.000	
291	Gạch lát 600x600mm granite men bóng	m2		176.000	
292	Gạch lát 600x600mm granite men matt	m2		186.000	
293	Gạch lát 800x800mm porcelain	m2		235.000	
294	Gạch lát 800x800mm granite màu nhạt	m2		259.000	
295	Gạch lát 800x800mm granite màu đậm	m2		293.000	
296	Gạch lát 1000x1000mm granite màu nhạt	m2		420.000	
297	Gạch lát 1000x1000mm granite màu đậm	m2		460.000	
	Gạch THẠCH BÀN của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
298	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) PGM, TBG men bóng/men khô	m2		250.000	
299	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		310.000	
300	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		360.000	
301	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		370.000	
302	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain) DALAS	m2		210.000	
303	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain)PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		260.000	
304	Gạch lát 600x600mm GSM men khô	m2		320.000	
305	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		350.000	
306	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) GSM /men khô	m2		380.000	
307	Gạch lát 600x1200mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		380.000	
	Gạch VIỆT Ý của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
308	Gạch lát 300x600mm granite	m2		190.000	
309	Gạch lát 400x800mm granite	m2		240.000	
310	Gạch lát 600x600mm granite	m2		190.000	
311	Gạch lát 800x800mm granite	m2		225.000	
	Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa. Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh				
312	Gạch KamadoPorcelain men bóng, men matt 800mmx800mm	m2		157.000	
313	Gạch KamadoSemi Porcelain 600mmx600mm	m2		120.000	
314	Gạch KamadoSemi Porcelain 300mmx600mm	m2		116.000	
315	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm	m2		339.000	
316	Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm	m2		227.000	
317	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		177.000	
318	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm	m2		150.000	
319	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		140.000	
320	Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm	m2		95.000	
321	Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm	m2		113.000	
322	Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm	m2		228.000	
323	Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm	m2		118.000	
324	Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm	m2		116.000	
325	Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm	m2		148.000	
	Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân				
326	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		320.000	
327	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		300.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
328	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		290.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
329	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		270.000	
330	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm	m2		230.000	
331	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm	m2		170.000	
332	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm	viên		14.800	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
333	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm	viên		12.000	
334	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm	viên		16.000	
335	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm	viên		13.000	
336	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm	m2		418.000	
337	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm	m2		418.000	
338	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm	m2		418.000	
339	Gạch Block thuỷ lực Zic-Zac không màu	m2		72.700	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang.
340	Gạch Block thuỷ lực Zíc-Zac có màu	m2		74.500	
341	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 190x390x80mm	viên		8.200	
342	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 260x390x80mm	viên		10.900	
343	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	254.500	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
344	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
345	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm	m2		254.500	
346	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm	m2		263.600	
347	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm	m2		254.500	
348	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm	m2		263.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
349	Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	218.200	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
350	Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm	m2		227.300	
351	Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm	m2		227.300	
352	Gạch bê tông dừng bước 300x300x30mm	m2		227.300	
353	Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
354	Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm	m2		231.800	Công ty CP Cấu kiện ISC Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
355	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
356	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
357	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
358	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
359	Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
360	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
361	Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
362	Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
363	Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm	m2		130.000	Công ty TNHH XDTH Quang Lập. Giá bán tại Thôn Phú Lộc, xã Nam Gianh
364	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		80.000	
365	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn. Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
366	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
367	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		81.800	Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng
368	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
369	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		79.000	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
370	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.000	
371	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
372	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
373	Gạch lát Granitô 400x400x30mm	m2		75.000	
374	Gạch lát Granitô 300x300x30mm	m2		75.000	
	V. GẠCH XÂY				
	Gạch nung của Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị: Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong				
375	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x95mm	viên		2.450	
376	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x95mm	viên		1.636	
377	Gạch đặc đất sét nung 200x100x60mm	viên		1.545	
378	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ 200x95x95mm	viên		1.545	
	Gạch nung của Công ty CP Gốm cao cấp Hạ Long: Giá bán tại CCN Hải Chánh, xã Nam Hải Lăng				
379	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG	viên		2.600	
380	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG	viên		1.850	
381	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG	viên		1.900	
382	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		2.600	
383	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.850	
384	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.900	
	Gạch nung của Công ty CP Gạch ngói Quảng Trị (SĐT: 0914.090.569): Giá bán Km10- Quốc lộ 9, xã Hiếu Giang chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
385	Gạch rỗng đất đồi nung 6 lỗ 200x140x95mm	viên		3.009	
386	Gạch rỗng đất đồi nung 6 lỗ 100x140x95mm	viên		2.129	
387	Gạch đặc đất đồi nung 200x90x60mm	viên		2.222	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Gạch bê tông của CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang				
388	Gạch bê tông đặc đk6 (6x10x20)cm	viên		1.227	
389	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.136	
390	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.394	
391	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		6.364	
392	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		4.727	
393	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.273	
394	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		6.591	
395	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.363	
396	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.045	
397	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.363	
398	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		1.909	
	Gạch bê tông của CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại 124 Lê Duẫn, phường Quảng Trị				
399	Gạch bê tông đặc đk5 (5x10x20)cm	viên		1.350	
400	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.450	
401	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.833	
402	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		7.000	
403	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		5.200	
404	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.800	
405	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		7.250	
406	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.999	
407	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.950	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
408	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.499	
409	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		2.100	
	Gạch không nung của Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình: Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh.				
410	Gạch đặc không nung 220x105x65mm	viên		1.600	
411	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm	viên		1.500	
412	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.700	
	Gạch không nung của Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn: Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn				
413	Gạch đặc không nung 210x105x65mm	viên		1.800	
414	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.750	
415	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		3.050	
	Gạch bê tông của Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị: Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà				
416	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200	viên		1.857	
417	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm	viên		1.300	
418	Gạch bê tông đặc đk6 (60x100x200mm)	viên		1.200	
419	Gạch bê tông đặc đk12 (120x170x270mm)	viên		4.090	
420	Gạch bê tông đặc đk15 (150x200x300mm)	viên		6.090	
421	Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)	viên		4.545	
422	Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)	viên		6.363	
423	Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)	viên		8.485	
	Gạch bê tông của Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi: Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn				
424	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm	viên		1.750	
425	Gạch bê tông 2 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.700	
426	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm	viên		2.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
427	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M5,0 KT215x150x105mm	viên		2.650	
428	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm	viên		1.900	
429	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm	viên		2.450	
430	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm	viên		1.720	
431	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm	viên		1.730	
432	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm	viên		1.740	
433	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm	viên		1.740	
434	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm	viên		1.740	
435	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm	viên		1.740	
	VI. THÉP XÂY DỰNG				
436	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB300	kg		15.727	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
437	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB300	kg		15.927	
438	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB300	kg		16.109	
439	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB300	kg		15.545	
440	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB300	kg		15.745	
441	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB300	kg		15.927	
442	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB300	kg		16.109	
443	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB400	kg		16.000	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
444	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB400	kg		16.200	
445	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB400	kg		16.382	
446	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB400	kg		15.818	
447	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB400	kg		16.018	
448	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB400	kg		16.200	
449	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB400	kg		16.382	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
450	Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T	kg		15.940	NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
451	Thép cuộn VAS đk8 CB300-T	kg		16.040	
452	Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40	kg		16.440	
453	Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trở lên	kg		16.240	
454	Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG	kg		16.370	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
455	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB300	kg		16.670	
456	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB300	kg		16.520	
457	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB400	kg		16.770	
458	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB400	kg		16.670	
459	Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm	kg		18.496	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
460	Thép nguyên tấm dày 14mm	kg		19.422	
461	Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm	kg		22.199	
462	Thép hình V đen	kg		19.422	
463	Thép hình U	kg		19.422	
464	Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm	kg		20.347	
465	Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm	kg		22.199	
466	Thép hình H	kg		22.199	
467	Thép hộp, xà gồ mạ kẽm	kg		22.276	
468	Thép buộc	kg		20.346	
469	Đinh	kg		20.346	
470	Que hàn	kg		30.529	
	VII. XI MĂNG				
471	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.356	NPP: Công ty TNHH TMTH Minh Châu Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng
472	Xi măng bao Hoàng Long PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
473	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
474	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP	kg	Đóng bao 50kg	1.481	
475	Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
476	Xi măng bao Northstrong PCB 40	kg	Đóng bao 50kg	1.574	
477	Xi măng bao Bỉm Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.580	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
478	Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD	kg	Đóng bao 50kg	1.340	NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
479	Xi măng bao Sông Lam đa dụng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
480	Xi măng bao Hocement PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
481	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
482	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
483	Xi măng rời Sông Lam PCB40	kg	Xuất rời	1.160	
484	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.180	
485	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.160	
486	Xi măng bao Trường Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.340	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
487	Xi măng bao Trường Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.400	
488	Xi măng rời Trường Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.200	
489	Xi măng rời Trường Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.300	
490	Xi măng bao Hoàng Mai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.458	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
491	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.551	
492	Xi măng bao PP9 Hoàng Mai	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
493	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh
494	Xi măng bao Nam Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
495	Xi măng bao Áng Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
496	Xi măng bao Áng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
497	Xi măng bao Cosevco-AS PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	
498	Xi măng bao Cosevco-AS PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
499	Xi măng rời Áng Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
500	Xi măng rời Áng Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
501	Xi măng rời Cosevco-AS PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
502	Xi măng rời Cosevco-AS PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
503	Xi măng bao Sông Gianh PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.500	Công ty CP xi măng Sông Gianh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn tỉnh Quảng Trị
504	Xi măng bao Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
505	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.315	
506	Xi măng rời Sông Gianh Type II	kg	Xuất rời	1.407	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
507	Xi măng bao Đồng Lâm PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.759	Công ty CP Thương mại Kim San. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
508	Xi măng bao Đồng Lâm PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.695	
509	Xi măng rời Đồng Lâm PCB40	kg	Xuất rời	1.532	
510	Xi măng bao Vissai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
511	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.570	
512	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	
513	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
514	Xi măng bao Tân Trường PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.420	
515	Xi măng bao Tân Trường PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.480	
516	Xi măng bao Long Thành PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.480	NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát. Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
517	Xi măng bao Long Thành PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	
518	Xi măng bao Thành Thắng PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị. Giá bán tại số 647Lê Duẫn, phường Nam Đông Hà
519	Xi măng bao Thành Thắng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.500	
520	Xi măng bao Vixito PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
521	Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon	kg	Đóng bao 50kg	1.580	
	VIII. GỖ XÂY DỰNG		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
522	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
523	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
524	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
525	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
	IX. NHỰA ĐƯỜNG				
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Cửa Lò, Nghệ An từ ngày 15/8/2026				
526	Nhựa đường 60/70 xá	kg		19.500	
527	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		15.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
528	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.700	
529	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.700	
530	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		27.000	
531	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		29.900	
532	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		21.200	
533	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.600	
534	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		19.200	
535	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		32.400	
536	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.800	
537	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.600	
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Cửa Lò, Nghệ An từ ngày 01/9/2026				
538	Nhựa đường 60/70 xá	kg		20.000	
539	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		15.400	
540	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.900	
541	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.900	
542	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		27.200	
543	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		30.100	
544	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		22.300	
545	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.800	
546	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		19.400	
547	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		32.600	
548	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		16.000	
549	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.800	
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Cửa Lò, Nghệ An từ ngày 15/9/2026				
550	Nhựa đường 60/70 xá	kg		20.700	
551	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		15.700	
552	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		17.200	
553	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		27.200	
554	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		27.500	
555	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		30.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
556	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		18.200	
557	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		19.700	
558	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		32.900	
559	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		16.300	
560	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		19.100	
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Cửa Lò, Nghệ An từ ngày 21/9/2026				
561	Nhựa đường 60/70 xá	kg		24.200	
562	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		17.300	
563	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		18.800	
564	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		29.600	
565	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		29.900	
566	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		32.300	
567	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		26.500	
568	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		19.800	
569	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		21.300	
570	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		34.800	
571	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		17.900	
572	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		20.700	
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng từ ngày 15/8/2026				
573	Nhựa đường 60/70 xá	kg		19.400	
574	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		15.200	
575	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.700	
576	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.700	
577	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		27.000	
578	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		29.900	
579	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		21.000	
580	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.600	
581	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		19.200	
582	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		32.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
583	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.800	
584	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.600	
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng từ ngày 01/9/2026				
585	Nhựa đường 60/70 xá	kg		20.000	
586	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		15.400	
587	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.900	
588	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.900	
589	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		27.200	
590	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		30.100	
591	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		22.100	
592	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.800	
593	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		19.400	
594	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		32.600	
595	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		16.000	
596	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.800	
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng từ ngày 15/9/2026				
597	Nhựa đường 60/70 xá	kg		20.700	
598	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		15.700	
599	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		17.200	
600	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		27.200	
601	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		27.500	
602	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		30.400	
603	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		18.200	
604	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		19.700	
605	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		32.900	
606	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		16.300	
607	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		19.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng từ ngày 21/9/2026				
608	Nhựa đường 60/70 xá	kg		24.200	
609	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		17.300	
610	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		18.800	
611	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		29.600	
612	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		29.900	
613	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		32.300	
614	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		26.300	
615	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		19.800	
616	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		21.300	
617	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		34.800	
618	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		17.900	
619	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		20.700	
620	CarboncorAsphalt-CA9,5; CA12,5	kg	Chi phí vận chuyển 3.000đồng/km từ trung tâm phường Đông Hà	4.151	Công ty CP Carbon Việt Nam. Giá tại trung tâm phường Đông Hà
621	CarboncorAsphalt-CA6,7	kg		4.190	
622	CarboncorAsphalt-CA19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	kg		3.370	
623	CarboncorAsphalt-CA9,5; CA12,5	kg	Chi phí vận chuyển 3.000đồng/km từ trung tâm phường Đồng Hới	4.034	Công ty CP Carbon Việt Nam. Giá tại trung tâm phường Đồng Hới
624	CarboncorAsphalt-CA6,7	kg		4.073	
625	CarboncorAsphalt-CA19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	kg		3.253	
	X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
626	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		180.000	Công ty TNHH Knauf Việt Nam
627	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		195.000	
628	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		195.000	
629	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		210.000	
630	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		225.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
631	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		250.000	
632	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn diamond	m2		185.000	
632	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo	m2		195.000	
633	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẤM LỢP				
	Ngói các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh.				
634	Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	340x205x13mm	13.905	
635	Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	370x230x13mm	17.250	
636	Ngói nóc to Đất Việt loại thường	viên	360x170x16mm	28.227	
637	Ngói nóc trung Đất Việt loại thường	viên	240x110x125mm	18.818	
638	Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường	viên	200x100x9mm	14.636	
639	Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường	viên	150x150x11mm	5.018	
640	Ngói hài to Đất Việt loại thường	viên	270x200x15mm	13.173	
641	Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường	viên	190x150x13mm	6.273	
642	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	19.236	
643	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	20.282	
644	Ngói lợp 16 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, vàng, xanh ngọc, rêu, tím than	21.955	
645	Ngói nóc 360 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen, màu vàng, xanh ngọc, rêu	44.955	
	Ngói các loại của CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị (đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km).				
646	Ngói xi măng sơn màu loại 9viên/m^2	m2		147.300	
647	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2	m2		150.000	
648	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2 cao cấp	m2		181.800	
649	Ngói xi măng sơn màu loại 20viên/m^2	m2		181.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
650	Ngói xi măng sơn màu phẳng 9viên/m^2	m2		212.700	
	Tôn các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
651	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	91.818	
652	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1090mm/1075mm	m2		101.818	
653	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2		112.727	
654	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1090mm/1075mm	m2		117.273	
655	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		122.727	
656	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	152.727	
657	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		176.364	
658	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1090mm/1075mm	m2		186.364	
659	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	147.273	
660	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1090mm/1075mm	m2		166.364	
661	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	87.273	
662	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1070mm	m2		97.273	
663	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1070mm	m2		108.182	
664	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1070mm	m2		111.818	
665	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1070mm	m2		118.182	
666	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	148.182	
667	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1070mm	m2		170.909	
668	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1070mm	m2		180.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
669	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	141.818	
670	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1075mm	m2		160.909	
671	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	231.818	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok450
672	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		251.818	
673	Tôn xốp dày 0,50mm x 1075mm	m2		263.636	
674	Tôn xốp dày 0,40mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	227.273	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok439
675	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		235.455	
676	Tôn xốp dày 0,3mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	172.727	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
677	Tôn xốp dày 0,35mm x 1075mm	m2		183.636	
678	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2		191.818	
679	Tôn xốp dày 0,42mm x 1075mm	m2		199.091	
680	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		209.091	
681	Tôn xốp dày 0,40mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	225.455	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450
682	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		245.455	
683	Tôn xốp dày 0,50mm x 1070mm	m2		257.273	
684	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	220.000	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439
685	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		228.182	
686	Tôn xốp dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	166.364	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
687	Tôn xốp dày 0,35mm x 1070mm	m2		177.273	
688	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2		185.455	
689	Tôn xốp dày 0,42mm x 1070mm	m2		191.818	
690	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		201.818	
	Tôn các loại của Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu vật liệu xanh: Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
691	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		155.000	
692	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		178.000	
693	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		156.000	
694	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		180.000	
695	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		158.000	
696	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		182.000	
697	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
698	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
699	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
700	Đinh vít	cái		2.400	
701	Tấm ốp tường (ngoài trời) dày 1,8mm	m2		140.000	
	Tôn các loại của Công ty Cổ phần Austnam: Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị				
702	Tôn Austnam 01 lớp 11 sóng AC11 dày 0,45mm	m2	Lớp mạ Az150, sơn 25/10	198.200	
703	Tôn Austnam 01 lớp 11 sóng AC11 dày 0,47mm	m2		201.800	
704	Tôn Austnam 01 lớp 6 sóng ATEK1000 dày 0,45mm	m2		199.100	
705	Tôn Austnam 01 lớp 6 sóng ATEK1000 dày 0,47mm	m2		202.700	
706	Tôn Austnam 01 lớp 5 sóng ATEK1088 dày 0,45mm	m2		194.500	
707	Tôn Austnam 01 lớp 5 sóng ATEK1088 dày 0,47mm	m2		199.100	
708	Tôn Austnam 01 lớp 11 sóng AD11 dày 0,42mm	m2	Lớp mạ Az100, sơn 18/5	184.500	
709	Tôn Austnam 01 lớp 11 sóng AD11 dày 0,45mm	m2		190.000	
710	Tôn Austnam 01 lớp 6 sóng AD06 dày 0,42mm	m2		185.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
711	Tôn Austnam 01 lớp 6 sóng AD06 dày 0,45mm	m2		192.700	
712	Tôn Austnam 01 lớp 5 sóng AD05 dày 0,42mm	m2	Lớp mạ Az100	181.800	
713	Tôn Austnam 01 lớp 5 sóng AD05 dày 0,45mm	m2		189.100	
714	Tôn Austnam 01 lớp ADTile dày 0,42mm (sóng giả ngói)	m2		193.600	
715	Tôn Austnam 01 lớp Alok 420 dày 0,45mm	m2	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, lớp mạ Az150 (3 sóng)	254.500	
716	Tôn Austnam 01 lớp Alok 420 dày 0,47mm	m2		260.000	
717	Tôn Austnam 01 lớp ASEAM 480 - 0,45mm	m2	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, lớp mạ Az150 (2 sóng)	233.600	
718	Tôn Austnam 01 lớp ASEAM 480 - 0,47mm	m2		238.200	
719	Tôn Austnam AR-EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, xốp EPS (Tỉ trọng EPS 11kg/m3)	m2	Tôn lớp trên dày 0,45mm; tôn lớp dưới dày 0,35mm; xốp EPS dày 50mm	396.300	
720	Tôn Austnam APU1-11 sóng dày 0,45mm	m2	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm, lớp mạ Az150, sơn 25/10, lớp PU tỉ trọng (28÷32)kg/m3	289.100	
721	Tôn Austnam APU1-11 sóng dày 0,47mm	m2		292.700	
722	Tôn Austnam APU1 - 6 sóng dày 0,45mm	m2		285.500	
723	Tôn Austnam APU1 - 6 sóng dày 0,47mm	m2		290.000	
724	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng dày 0,40mm	m2	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5, lớp PU tỉ trọng (28÷32)kg/m3	269.100	
725	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng dày 0,42mm	m2		275.500	
726	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng dày 0,40mm	m2		265.500	
727	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng dày 0,42mm	m2		271.800	
728	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		54.500	
729	Phụ kiện tôn Austnam rộng 400mm dày 0,42mm	m		71.400	
730	Phụ kiện tôn Austnam rộng 600mm dày 0,42mm	m		101.800	
731	Phụ kiện tôn Austnam rộng 300mm dày 0,45mm	m		59.500	
732	Phụ kiện tôn Austnam rộng 400mm dày 0,45mm	m		77.700	
733	Phụ kiện tôn Austnam rộng 600mm dày 0,45mm	m		111.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
734	Phụ kiện tôn Austnam rộng 300mm dày 0,47mm	m		60.500	
735	Phụ kiện tôn Austnam rộng 400mm dày 0,47mm	m		79.500	
736	Phụ kiện tôn Austnam rộng 600mm dày 0,47mm	m		114.500	
737	Tôn Suntek 01 lớp EC11 (11sóng) dày 0,40mm	m2	Lớp mạ AZ50	126.400	
738	Tôn Suntek 01 lớp EC11 (11sóng) dày 0,45mm	m2		138.200	
739	Tôn Suntek 01 lớp EK106 (6sóng) dày 0,40mm	m2		127.300	
740	Tôn Suntek 01 lớp EK106 (6sóng) dày 0,45mm	m2		139.100	
741	Tôn Suntek 01 lớp EK108 (5sóng) dày 0,40mm	m2		124.500	
742	Tôn Suntek 01 lớp EK108 (5sóng) dày 0,45mm	m2		136.400	
743	Tôn Suntek 01 lớp ELOK420 dày 0,45mm, G550 (3 sóng)	m2	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, lớp mạ AZ50	201.800	
744	Tôn Suntek 01 lớp ESEAM480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng)	m2		185.500	
745	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm, lớp mạ Az50, lớp PU tỉ trọng (28÷32)kg/m3	220.000	
746	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm	m2		231.800	
747	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm	m2		219.100	
748	Tôn Sunteck EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm	m2		230.900	
749	Phụ kiện tôn Suntek rộng 300mm dày 0,40mm	m		51.800	
750	Phụ kiện tôn Suntek rộng 400mm dày 0,40mm	m		53.600	
751	Phụ kiện tôn Suntek rộng 600mm dày 0,40mm	m		74.500	
752	Phụ kiện tôn Suntek rộng 300mm dày 0,45mm	m		45.500	
753	Phụ kiện tôn Suntek rộng 400mm dày 0,45mm	m		58.200	
754	Phụ kiện tôn Suntek rộng 600mm dày 0,45mm	m		82.700	
755	Đai bắt tôn Alok	cái		10.000	
756	Vít sắt dài 65mm	cái		2.091	
757	Vít sắt dài 45mm	cái		1.545	
758	Vít sắt dài 20mm	cái		1.091	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
759	Vít bắt đai Alok	cái		636	
	XI. CẤU KIỆN BÊ TÔNG				
760	Bó vĩa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm	m		286.400	Công ty CP Cấu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
761	Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm	viên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	181.800	CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
762	Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm	viên		172.700	
763	Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm	viên		98.200	
764	Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm	viên		70.000	
765	Bó vỉa chống trượt hạ lề 1200x350x100mm	viên		290.000	
766	Bó vỉa chống trượt hạ lề 900x350x100mm	viên		220.000	
767	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 900x350x135mm	viên		220.000	
768	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 800x350x135mm	viên		195.000	
769	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 600x350x135mm	viên		180.000	
770	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.254.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
771	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.545.000	
772	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.350.000	
773	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		2.540.000	
774	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		2.717.000	
775	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.220.000	
776	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.714.000	
777	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
778	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.615.000	
779	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.672.000	
780	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.812.000	
781	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.558.000	
782	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.639.000	
783	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.819.000	
784	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.677.000	
785	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.011.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
786	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.176.000	
787	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		19.145.000	
788	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		20.534.000	
789	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		23.260.000	
790	Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3	m		371.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
791	Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13	m		375.000	
792	Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30	m		391.000	
793	Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3	m		510.000	
794	Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13	m		530.000	
795	Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30	m		566.000	
796	Ống cống BTCT đk 800T dày 80mm H3	m		980.000	
797	Ống cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13	m		1.009.000	
798	Ống cống BTCT đk 800C dày 80mm H30	m		1.041.000	
799	Ống cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3	m		1.374.000	
800	Ống cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13	m		1.435.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
801	Ống cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30	m		1.542.000	
802	Ống cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3	m		2.175.000	
803	Ống cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13	m		2.358.000	
804	Ống cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30	m		2.485.000	
805	Ống cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3	m		3.098.000	
806	Ống cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13	m		3.254.000	
807	Ống cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30	m		3.470.000	
808	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m		471.000	
809	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		604.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
810	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	1.018.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
811	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.426.000	
812	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.309.000	
813	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.400.000	
814	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.253.000	
815	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.375.000	
816	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	489.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
817	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		668.000	
818	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		1.065.000	
819	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.630.000	
820	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		2.437.000	
821	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.522.000	
822	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.365.000	
823	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.615.000	
824	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	512.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
825	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		672.000	
826	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.114.000	
827	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.680.000	
828	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.658.000	
829	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.749.000	
830	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.535.000	
831	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.860.000	
832	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m		371.000	
833	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		422.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
834	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	722.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
835	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		964.000	
836	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.476.000	
837	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.567.000	
838	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.327.000	
839	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.275.000	
840	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	398.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
841	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		491.000	
842	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		782.000	
843	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.164.000	
844	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		1.573.000	
845	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.660.000	
846	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.445.000	
847	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.515.000	
848	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	411.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
849	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		500.000	
850	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		818.000	
851	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.193.000	
852	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.625.000	
853	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.761.000	
854	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.509.000	
855	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.760.000	
856	Gối cống BTCT đk400	cái		118.182	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang
857	Gối cống BTCT đk600	cái		172.727	
858	Gối cống BTCT đk800	cái		218.182	
859	Gối cống BTCT đk1000	cái		290.909	
860	Gối cống BTCT đk1200	cái		381.818	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
861	Gối cống BTCT đk1250	cái		397.273	
862	Gối cống BTCT đk1500	cái		459.091	
863	Gối cống BTCT đk1800	cái		705.000	
	XIII. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang; đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông.				
864	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		1.239.100	
865	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.321.800	
866	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.367.300	
867	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.425.500	
868	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.472.700	
869	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.531.800	
870	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.585.500	
871	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.638.200	
872	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.690.900	
873	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.739.100	
874	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.780.000	
	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng; đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông.				
875	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		1.276.400	
876	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.357.300	
877	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.401.800	
878	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.458.200	
879	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.505.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
880	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.565.500	
881	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.618.200	
882	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.669.100	
883	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.720.900	
884	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.769.100	
885	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.809.100	
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát: Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận; Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông, nhân công đầm và làm mặt bê tông				
886	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		948.600	
887	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		998.600	
888	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.048.600	
889	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.098.600	
890	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.158.600	
891	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.228.600	
892	Chi phí đổ bê tông bằng cần cẩu	m3		70.000	
893	Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh	m3		150.000	
894	Phụ gia R7	m3		70.000	
895	Phụ gia R14	m3		50.000	
896	Phụ gia bền sunfat (XM bền sunfat PCMSR40)	m3		100.000	
	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II: Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn; Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông.				
897	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		925.000	
898	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		975.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
899	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.025.000	
900	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.075.000	
901	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.125.000	
902	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.175.000	
903	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.225.000	
904	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	
	Công ty TNHH XD Đức Thắng: Giá bán tại CCN Nghĩa Ninh, phường Đồng Sơn; Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông.				
905	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		950.000	
906	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.000.000	
907	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.100.000	
908	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.150.000	
909	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.200.000	
910	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.250.000	
911	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=40mm M150	m3		880.000	
912	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=40mm M200	m3		930.000	
913	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=40mm M250	m3		1.030.000	
914	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=40mm M300	m3		1.080.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
915	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=40mm M350	m3		1.130.000	
916	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=40mm M400	m3		1.180.000	
917	Chi phí đổ BTTP R7	m3		70.000	
918	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		120.000	
	Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kiến Mỹ: Giá tại Khu công nghiệp Tân Thành, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị; Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km; Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông.				
919	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		1.287.000	
920	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.314.000	
921	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.351.000	
922	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.398.000	
923	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.435.000	
924	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.490.000	
925	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông	m3		120.000	
	XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	NSX: Công ty TNHH Nanfang Việt Nam				
926	Sơn gia cố,chống kiềm VN-NF-W2101	17lít		1.880.000	
927	Sơn lót Nội thất VN-NF-W2110	20lít		1.980.000	
928	Sơn nội thất trắng VN-NF-W3200	20lít		1.480.000	
929	Sơn nội thất trắng cao cấp VN-NF-W3210	20lít		1.580.000	
930	Sơn nội thất 5 trong 1 VN-NF-W3220	20lít		1.780.000	
931	Sơn nội thất VN-NF-W3230	20lít		2.680.000	
932	Sơn nội thất 5 trong 1 VN-NF-W3251	20lít		2.980.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
933	Sơn lót chống kiềm VN-NF-W6028	20lít		1.780.000	
934	Sơn lót pha màu VN-NF-W6031	18lít		1.880.000	
935	Sơn ngoại thất màu trắng VN-NF-W5100	20lít		1.780.000	
936	Sơn ngoại thất VN-NF-W5200	20lít		2.480.000	
937	Sơn Latex hiệu suất cao đa năng VN-NF-W5301	20lít		2.880.000	
938	Sơn ngoại thất VN-NF-W5505	20lít		2.980.000	
939	Sơn ngoại thất VN-NF-W5502	20lít		2.680.000	
940	Bột trét tường trong nhà	21lít		230.000	
941	Bột trét tường ngoài nhà	22lít		250.000	
	NPP: Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị (SĐT 0905.039.007) - Sơn HD Plus - Nano Max - Nano USA				
942	Sơn kháng kiềm nội cao cấp	21kg		2.825.000	
943	Sơn mịn nội cao cấp	24kg		1.569.000	
944	Sơn lau chùi hiệu quả	24kg		2.475.000	
945	Sơn Bóng nội thất cao cấp	5kg		1.317.000	
946	Sơn siêu trắng phủ trần	24kg		2.104.000	
947	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	19kg		3.795.000	
948	Sơn mịn ngoại cao cấp	23kg		2.852.000	
949	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5kg		1.789.000	
950	Chống thấm đa năng pha XM 1:1	19kg		3.319.000	
951	Chống thấm màu WP02 - WAPO	15kg		3.986.000	
952	Bột bả nội thất	40kg		474.000	
953	Bột bả ngoại thất	40kg		532.000	
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nikkotex				
954	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	18lít		830.000	Tương đương 24kg
955	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	18lít		1.085.000	Tương đương 24kg
956	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (Thùng18L: 21kg)	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
957	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	18lít		2.926.000	Tương đương 21kg
958	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	18lít		2.300.000	Tương đương 21kg
959	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	18lít		3.248.000	Tương đương 20kg
960	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	18lít		1.912.000	Tương đương 23kg
961	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	18lít		2.643.000	Tương đương 22kg

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
962	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	18lít		3.358.000	Tương đương 19kg
963	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	18lít		2.861.000	Tương đương: 20kg
964	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40kg		458.000	
965	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		567.000	
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nissin				
966	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	18lít		860.000	Tương đương 24kg
967	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	18lít		1.140.000	Tương đương 24kg
968	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
969	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	18lít		2.855.000	Tương đương 21kg
970	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	18lít		2.260.000	Tương đương 21kg
971	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	18lít		3.250.000	Tương đương 20kg
972	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	18lít		1.900.000	Tương đương 23kg
973	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	18lít		2.555.000	Tương đương 22kg
974	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	18lít		3.355.000	Tương đương 19kg
975	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	18lít		2.830.000	Tương đương: 20kg
976	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40kg		458.000	40kg
977	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40kg		567.000	40kg
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn TOGI				
978	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	18lít		938.000	Tương đương 22kg
979	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	18lít		2.534.000	Tương đương 21kg
980	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	18lít		1.960.000	Tương đương 23kg
981	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	18lít		2.874.000	Tương đương 22kg
982	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	18lít		5.990.000	Tương đương 18kg
983	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	18lít		2.190.000	Tương đương 22kg
984	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	18lít		2.992.000	Tương đương 22kg

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
985	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	18lít		3.242.000	Tương đương 19kg
986	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	18lít		3.804.000	Tương đương 18kg
987	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	40kg		496.000	Bao 40kg
988	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		622.000	Bao 40kg
	Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam				
989	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		1.050.000	
990	Sơn nội thất PASCO POWER	23,5kg		1.500.000	
991	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	23kg		1.620.000	
992	Sơn nội thất Pasco-Rich	22,7kg		2.180.000	
993	Sơn nội thất PASCO LUXURY	19,6kg		3.452.000	
994	Sơn ngoại thất Pasco-Eros	21,9kg		2.280.000	
995	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.850.000	
996	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
997	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	19,2kg		4.380.000	
998	Sơn lót nội thất PASCO-03	21,1kg		2.012.000	
999	Sơn lót nội thất PASCO-06S	22,8kg		2.408.000	
1000	Sơn lót ngoại thất PASCO-09	20,7kg		3.068.000	
1001	Sơn chống thấm PASCO -ONEX	20kg		3.089.000	
1002	Sơn chống thấm PASCO SILICON	19,5kg		4.445.000	
	NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn				
1003	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		685.000	
1004	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		491.000	
1005	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17lít		2.672.000	
1006	Sơn nội thất NISHU AGAT	17lít		1.352.000	
1007	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17lít		1.200.000	
1008	Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B	17lít		4.194.000	
1009	Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A	17lít		1.500.000	
1010	Sơn ngoại thất NISHU AGAT	17lít		4.259.000	
1011	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17lít		3.144.000	
1012	Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B	17lít		4.380.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1013	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYSIN nội thất	17lít		3.402.000	
1014	Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER	17lít		2.407.000	
1015	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYS ngoại thất	17lít		4.561.000	
1016	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER	17lít		3.491.000	
1017	Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất	17lít		1.680.000	
1018	Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer	15lít		2.265.000	
1019	Sơn Nero nội thất OUWIN N8	23,5kg		1.302.000	
1020	Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9	15lít		2.395.000	
1021	Sơn Nero Plus nội thất	15lít		2.032.000	
1022	Sơn Nero Plus ngoại thất	15lít		3.616.000	
1023	Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus	20kg		2.982.000	
1024	Bột bả nero nội thất N8	40kg		490.000	
1025	Bột bả nero ngoại thất N9	40kg		550.000	
	NPP: Công ty TNHH Sông Việt - Sơn MYKOLOR WALCARE				
1026	Bột trét tường nội thất cao cấp	40kg		380.000	
1027	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40kg		460.000	
1028	Sơn lót chống kiềm nội thất	18lít		1.990.000	
1029	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	15lít		2.436.000	
1030	Sơn nước nội thất mờ sang trọng	15lít		2.164.000	
1031	Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái	15lít		2.757.000	
1032	Sơn chống thấm sân thượng	15lít		2.950.000	
1033	Sơn chống thấm gốc xi măng 2 thành phần	Bao 20kg + Lon 5kg		1.350.000	
	Công ty CP Sơn Spost Việt Nam				
1034	Sơn mịn nội thất cao cấp A200	18lít		1.709.000	
1035	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt A800	18lít		2.954.000	
1036	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp A300	18lít		2.262.000	
1037	Sơn mịn ngoại thất cao cấp M7	18lít		3.187.000	
1038	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt K8000	18lít		4.390.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1039	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng A600	18lít		4.466.000	
1040	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp K6000	18lít		3.615.000	
1041	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả A400	18lít		3.354.000	
1042	Bột bả nội thất	40kg		410.000	
1043	Bột bả ngoại thất	40kg		458.000	
	CN Công ty CP Bewin&Coating VN				
1044	Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT	40kg		285.062	
1045	Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT	40kg		351.389	
1046	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	24kg		2.191.058	
1047	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	22kg		2.927.025	
1048	Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1	23kg		905.973	
1049	Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI	18lít		1.465.379	
1050	Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT	18lít		2.089.947	
1051	Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT	18lít		3.976.957	
1052	Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF	20kg		3.620.194	
1053	Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR	40kg		331.632	
1054	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE	40kg		407.837	
1055	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.592.207	
1056	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT	22kg		3.555.291	
1057	Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE	22kg		1.875.951	
1058	Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT	23kg		1.039.495	
1059	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT	18lít		2.582.669	
1060	Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN	17kg		3.883.162	
1061	Sơn chống thấm màu BEHR	22kg		3.559.853	
1062	Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR	40kg		341.510	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1063	Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DLLER INT& EXT	40kg		403.522	
1064	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.698.583	
1065	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	22kg		3.698.162	
1066	Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK	23kg		1.901.698	
1067	Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE	22kg		1.929.693	
1068	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	18lít		2.674.322	
1069	Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS	18lít		2.619.976	
1070	Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS	15ít		4.582.863	
1071	Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF	20kg		3.059.079	
1072	Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF	20kg		3.732.220	
	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam				
1073	Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7 kg		2.675.000	
1074	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20 kg		3.789.000	
1075	Sơn nội thất cao cấp đkễ lau chùi	24 kg		2.252.000	
1076	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	23 kg		1.962.000	
1077	Sơn nước nội thất 3 IN 1	24 kg		1.110.000	
1078	Sơn nước ngoại thất	23 kg		2.909.000	
1079	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	40kg		462.000	
	Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á				
1080	Bột trét nội thất cao cấp SC002	40kg		359.000	
1081	Bột trét ngoại thất cao cấp SC001	40kg		500.000	
1082	Sơn lót chống kiềm nội thất LX200	17lít		2.250.000	
1083	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300	17lít		3.860.000	
1084	Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500	17lít		4.371.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1085	Sơn nội thất siêu mịn IS200	17lít		1.468.000	
1086	Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW	17lít		3.300.000	
1087	Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600	15lít		3.935.000	
1088	Sơn lăn trần cao cấp IS201	17lít		1.894.000	
1089	Sơn ngoại thất siêu mịn ES300	17lít		2.449.000	
1090	Sơn ngoại thất bóng mờ ES500	17lít		5.145.000	
1091	Sơn ngoại thất siêu bóng ES700	15lít		5.444.000	
1092	Sơn chống thấm pha xi măng CT110	17lít		3.680.000	
1093	Sơn chống thấm màu CT100	17lít		4.273.000	
	Công ty CP Suzumax				
1094	Sơn nội thất No1	24kg		746.400	
1095	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	24kg		1.118.200	
1096	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	24kg		1.473.600	
1097	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	24kg		2.260.000	
1098	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	24kg		2.286.400	
1099	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg		1.990.900	
1100	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	21kg		2.192.700	
1101	Bột bả nội thất cao cấp Bno	40kg		300.000	
1102	Bột bả ngoại thất cao cấp Bng	40kg		368.200	
	Công ty CP Infor Việt Nam				
1103	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9.500	
1104	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg		98.100	
1105	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		145.000	
1106	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg		70.500	
1107	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg		96.800	
1108	Sơn nội thất bán bóng A68	kg		142.000	
1109	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg		184.800	
	Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam				
1110	Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116)	23kg		2.116.000	
1111	Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext land ALKAZA (HS312)	22kg		2.991.000	
1112	Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)	20kg		4.634.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1113	Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)	20kg		4.963.000	
1114	Sơn lót chống kiềm nội thất -Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)	22kg		2.583.000	
1115	Sơn lót chống kiền ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242)	20kg		4.056.000	
1116	Bột bả cao cấp trong nhà ALKAZA (A200)	40kg		486.000	
1117	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)	40kg		574.000	
	Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam				
1118	Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA	22kg		2.386.111	
1119	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN	20kg		4.775.000	
1120	Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND	22kg		3.445.370	
1121	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất DR14 DAVOSA IRON	20kg		5.015.741	
1122	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER	22kg		2.879.630	
1123	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER	20kg		4.570.370	
1124	Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN	20kg		1.130.000	
1125	Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN	20kg		1.605.000	
1126	Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN	25kg		505.000	
1127	Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX	25kg		1.310.000	
	Công ty 4 ORANGES CO., LTD				
1128	Bột bả SPEC DLLER INT & EXT	40kg		495.000	
1129	Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO	15lít		128.000	
1130	Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	15lít		1.980.000	
1131	Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	18lít		1.680.000	
1132	Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO	15lít		1.960.000	
1133	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Superdx H10	18lít		3.890.000	
1134	Sơn chống sân thượng, máng nước, sàn mái, bồn hoa Spec Roodg SR07	15lít		2.375.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1135	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01	18lít		3.890.000	
1136	Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		1.647.000	
1137	Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		286.000	
1138	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior	17lít		2.286.000	
1139	Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior)	15lít		1.590.000	
	Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam				
1140	Sơn lót nội thất A-900	20kg		1.934.000	
1141	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000	20kg		2.605.000	
1142	Sơn lót ngoại thất A-2900	20kg		3.995.000	
1143	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000	22kg		2.179.000	
1144	Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	20,7kg		2.283.000	
1145	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000	20,7kg		3.211.000	
1146	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	22,5kg		667.000	
1147	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	22,5kg		733.000	
1148	Sơn nội thất thông dụng A-500	22,5kg		920.000	
1149	Sơn mịn ngoại thất dự án	20,7kg		2.292.000	
	Công ty CP sơn KIMIKO Việt Nam				
1150	Sơn lót nội thất Saka	lít		75.000	
1151	Sơn phủ nội thất Saka	lít		40.000	
1152	Sơn lót ngoại thất Saka	lít		95.000	
1153	Sơn phủ ngoại thất Saka	lít		108.333	
1154	Bột bả nội thất Saka	kg		6.000	
1155	Bột bả ngoại thất Saka	kg		8.000	
1156	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kimiko K16	lít		137.500	
1157	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano đặt biệt K17	lít		165.278	
1158	Sơn bóng ngọc trai Kimiko K28	lít		214.556	
1159	Sơn lau chùi hiệu quả K20	lít		173.611	
1160	Sơn mịn nội thất cao cấp K19	lít		105.556	
1161	Sơn mịn nội thất kinh tế K36	lít		50.389	
1162	Sơn siêu trắng trần K18	lít		125.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1163	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kimiko K13	lít		190.944	
1164	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano đặc biệt Kimiko K12	lít		212.500	
1165	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kimiko K26	lít		169.444	
1166	Sơn chống thấm đa năng K15	lít		207.611	
1167	Sơn chống thấm màu K25	lít		268.056	
1168	Bột bả nội cao cấp Kimiko	kg		13.125	
1169	Bột bả ngoại thất cao cấp Kimiko	kg		17.200	
	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam				
1170	Bột trét nội thất SMART SKIMCOAT	40kg		490.000	
1171	Bột trét tường nội - ngoại thất EXTRA SKIMCOAT	40kg		585.000	
1172	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX	18lít		4.855.000	
1173	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER In	18lít		2.912.000	
1174	Sơn nội thất mịn BASIC	17lít		1.439.000	
1175	Sơn siêu trắng chống ố vàng SMART WHITE	18lít		3.021.000	
1176	Sơn nội thất mờ SMART 2	18lít		2.070.000	
1177	Sơn ngoại thất mặt mờ EXTRA 3	18lít		4.387.000	
	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam				
1178	Sơn phủ ngoại thất cao cấp JotaSHIELD Chống phai màu	lít		450.000	
1179	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD Max	lít		315.000	
1180	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD	lít		173.000	
1181	Sơn chống thấm Waterguard	kg		218.000	
1182	Sơn phủ nội thất Majestic đẹp nguyên bản	lít		426.000	
1183	Sơn phủ nội thất Majestic sang trọng	lít		371.000	
1184	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic đẹp hoàn hảo bóng/mờ	lít		305.000	
1185	Sơn phủ nội thất Essence che phủ tối đa bóng/ mờ	lít		247.000	
1186	Sơn phủ nội thất Essence sơn trắng trần chuyên dụng	lít		193.000	
1187	Sơn phủ nội thất Essence dễ lau chùi	lít		202.000	
1188	Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít		91.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1189	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	lít		171.000	
1190	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp Gardex Premium Semi Gloss	lít		202.000	
1191	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Ultra Primer	lít		266.000	
1192	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - JotaSHIELD Primer	lít		247.000	
1193	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Majestic Primer	lít		193.000	
1194	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Essence	lít		189.000	
1195	Sơn lót nội thất Jotasealer	lít		89.000	
1196	Sơn lót nội thất Basecoat sealer	lít		46.000	
1197	Bột trét nội và ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg		12.000	
1198	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	kg		11.000	
1199	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg		9.000	
1200	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		9.200	
1201	Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat	kg		6.500	
1202	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Standard	kg		74.000	
1203	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Fine	kg		79.000	
	Công ty CP sơn RENEW Việt Nam				
1204	Sơn lót kinh tế chống kiềm nội - ngoại thất E2222	18lít		695.000	
1205	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp S101	18lít		1.855.000	
1206	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp S202	18lít		2.310.000	
1207	Sơn kinh tế mịn nội thất E1000	18lít		515.000	
1208	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp S333	18lít		1.610.000	
1209	Sơn mịn nội thất cao cấp S300	18lít		1.620.000	
1210	Sơn bóng nội thất S302	18lít		2.660.000	
1211	Sơn chống thấm đa năng S700	18lít		2.465.000	
1212	Sơn chống thấm màu cao cấp S800	18lít		3.360.000	
1213	Chống thấm sàn lộ thiên, một thành phần	18lít		3.950.000	
1214	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 25kg		700.000	
1215	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 100kg		2.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1216	Sơn kinh tế mịn ngoại thất E2000	18lít		710.000	
1217	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S400	18lít		1.815.000	
1218	Sơn bóng ngoại thất S401	18lít		3.640.000	
1219	Bột bả nội thất cao cấp S500	40kg		295.000	
1220	Bột bả ngoại thất cao cấp S600	40kg		410.000	
1221	Sơn giả đá Crayon	18lít		1.915.000	
	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing				
1222	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	18lít		4.169.444	
1223	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	15lít		2.964.815	
1224	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	18lít		3.367.593	
1225	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	18lít		2.616.667	
1226	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	18lít		3.602.777	
1227	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	19lít		1.865.742	
1228	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	15lít		2.900.000	
1229	Sơn lót đa năng cao cấp V1-100	15lít		2.173.148	
1230	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	15lít		1.016.668	
1231	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	18lít		1.825.000	
1232	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	15lít		2.073.149	
	Công ty TNHH MTV JP Thành An - Sơn HD Home				
1233	Sơn nội thất Smooth in HD01	kg		49.000	
1234	Sơn siêu trắng trần Super White HD16	kg		99.000	
1235	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Wash HD03	kg		112.000	
1236	Sơn bóng nội thất cao cấp In Flat HD05	kg		237.000	
1237	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Gold.EXT HD07	kg		93.000	
1238	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Satin.EXT HD08	kg		150.000	
1239	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Satin Gloss HD09	kg		256.000	
1240	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp All in one HD10	kg		290.000	
1241	Sơn lót kháng kiềm nội thất Primer. INT HD13	kg		92.000	
1242	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Primer.EX HD15	kg		152.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1243	Sơn chống thấm 2 thành phần CIF	kg		69.000	
1244	Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng HT11A	kg		168.000	
1245	Sơn chống thấm màu hiệu quả HD12	kg		192.000	
1246	Bột bả nội thất	kg		8.500	
1247	Bột bả ngoại thất	kg		12.000	
	NPP: Công ty CP Tập đoàn VNP Việt Nam - Sơn VN Life				
1248	Sơn nội thất kinh tế	18lít		1.136.000	
1249	Sơn nội thất độ phủ cao	18lít		1.773.000	
1250	Sơn nội thất bóng mờ	18lít		3.273.000	
1251	Sơn bóng nội thất cao cấp	18lít		3.555.000	
1252	Sơn mịn ngoại thất kinh tế	18lít		2.723.000	
1253	Sơn bóng mờ ngoại thất	18lít		3.409.000	
1254	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18lít		3.627.000	
1255	Sơn lót nội thất chống kiềm	18lít		2.591.000	
1256	Sơn lót ngoại thất chống kiềm	18lít		3.445.000	
1257	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		382.000	
1258	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg		427.000	
	Công ty TNHH TMXD Song Bình				
1259	Chất quét lót gốc nước Revinex	5kg	0,07kg/m2	1.225.000	
1260	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP	32kg	2kg/m2	1.367.000	
1261	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Revinex Flex U360	35kg	2kg/m2	2.415.000	
1262	Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal	25kg	2,5kg/m2	1.725.000	
1263	Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)	13kg	1kg/m2	2.340.000	
1264	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super	12kg	1kg/m2	1.692.000	
1265	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W	13kg	1kg/m2	2.509.000	
1266	Chất chống thấmAcrylic gốc nước Silatex Reflex White	10lít	0,3kg/m2	2.500.000	
1267	Keo trám khe Bossil BS 8620S	600ml		231.300	
1268	Vữa không co ngót Lemax Grout GM650	25kg	2kg/m2	300.000	
1269	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225	21kg	2kg/m2	1.008.000	
1270	Phụ gia kết nối Latex *Lite*	5lít		254.000	
1271	Phụ gia kết nối Latex	5lít		303.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX				
1272	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7	lít	Định mức: (0,5÷1,0)lít/100kg xi măng	22.500	
1273	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	Định mức: (1,5÷4,0)m2/lít	61.000	
1274	Chất chống thấm BestLatex R126	lít	Định mức: (2,0÷5,0)m2/lít	84.000	
1275	Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12	lít	Định mức: 0,5kg/m2/lớp	97.000	
1276	Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404	lít	Định mức: (0,05÷0,1)lít/m2/lớp	80.000	
1277	Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	30.200	
1278	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760	kg	Định mức: 2.2kg/m2/mm	64.000	
1279	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	37.500	
1280	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	kg	Định mức: (0,4÷0,8)kg/m2/lớp	73.000	
1281	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	90.000	
1282	Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	171.000	
1283	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	119.000	
1284	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	kg	Định mức: (0,3÷0,5)kg/m2/lớp	116.000	
1285	Hợp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	52.500	
1286	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	kg	Định mức: 0,6 kg/m2/lớp (2-3 lớp)	58.000	
1287	Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybrid đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412	kg	Định mức: (0,4÷0,5)kg/m2/lớp	164.000	
1288	Mang chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít	kg	Định mức: (10÷50)m2/lít	71.000	
1289	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AT505	kg	Định mức: (0,2÷0,3)kg/m2/lớp	143.500	
1290	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675	kg	1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn	13.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1291	Vữa rót BestGrout CE400 Standard	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	9.300	
1292	Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	11.400	
1293	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	30.000	
1294	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	50.000	
1295	Vữa sửa chữa, dặm vá mỏng bề mặt bê tông BestRedt C40	kg	01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi	24.600	
1296	Keo dán gạch BestTile CE075	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	8.300	
1297	Keo dán gạch BestTile CE150	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	10.900	
1298	Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	kg		184.000	
1299	Chất kết dính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752	kg		324.000	
1300	Chất kết dính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750	kg		425.000	
1301	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100	kg	Định mức: 2,1 tấn/ m3 vữa	74.000	
1302	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150	m		82.700	
1303	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200	m		114.500	
1304	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250	m		138.000	
1305	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320	m		165.600	
1306	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150	m		105.000	
1307	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200	m		144.000	
1308	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250	m		175.000	
1309	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320	m		208.000	
1310	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	14.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1311	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xám) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	6.700	
1312	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHard SP7 (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	11.500	
1313	Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	200.000	
1314	Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1315	Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1316	Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,15)kg/m2/lớp	204.000	
	Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á				
1317	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám	kg		7.778	
1318	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng	kg		10.463	
1319	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám	kg		11.481	
1320	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng	kg		15.556	
1321	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng	kg		25.093	
1322	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt	kg		27.593	
1323	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm	kg		36.019	
1324	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K	kg		34.722	
1325	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-301	kg		40.463	
1326	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-201	kg		51.852	
1327	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		76.818	
1328	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		90.000	
1329	Vữa xây dựng AS - 75M	kg		2.778	
1330	Vữa xây dựng AS - 100M	kg		2.870	
1331	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400	kg		7.963	
1332	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600	kg		9.815	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	NPP: Công ty CP vật liệu xây dựng Nguyên Anh III				
1333	Keo dán gạch, đá cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A100	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	157.500	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1334	Keo dán gạch, đá siêu cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A180	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	324.000	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1335	Keo chít mạch cao cấp COLOR CLASSIC	kg	Định mức: 1kg/5m2	8.400	
1336	Keo chít mạch cao cấp chống thấm, rêu mốc COLOR EXTRA	kg	Định mức: 1kg/5m3	10.200	
1337	Vữa khô trộn sẵn mác 7,5 Mpa NATORA 75S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.100	Chiều dày trát tường 6÷8mm
1338	Vữa khô trộn sẵn mác 10 Mpa NATORA 100S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.200	Chiều dày trát tường 6÷8mm
1339	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 7,5 Mpa NATORA 75WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.200	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1340	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 10 Mpa NATORA 100WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.300	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1341	Phụ gia giảm nước - chậm đông kết loại D NASA26	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	15.700	
1342	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) - chậm đông kết loại G NASA12	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	18.500	
1343	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA60S	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	29.600	
1344	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA Strongest81	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	35.200	
	NPP: Công ty TNHH TC Central				
1345	Keo dán gạch webertai ST250 màu xám	kg		7.333	
1346	Keo dán gạch webertai vis màu xám	kg		11.000	
1347	Keo dán gạch webertai fix màu xám	kg		13.056	
1348	Keo dán gạch webertai fix màu trắng	kg		19.963	
1349	Keo dán gạch webertai ST250 màu xám	kg		7.333	
1350	Keo dán gạch webertai vis màu xám	kg		11.000	
1351	Keo dán gạch webertai fix màu xám	kg		13.056	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1352	Keo chà ron cao cấp webercolor siêu trắng G-68S	kg		31.944	
1353	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-04S	kg		41.204	
1354	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-08S	kg		31.944	
1355	KCR siêu cao cấp webercolorpower PO-111S	kg		57.870	
1356	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-14S	kg		34.722	
1357	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-21S	kg		34.722	
1358	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-32S	kg		42.593	
1359	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-42S	kg		42.593	
1360	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-44S	kg		60.185	
1361	Keo chà ron Classic G-52	kg		34.722	
	XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1362	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.200.000	
1363	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.000.000	
1364	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.100.000	
1365	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.000.000	
1366	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.100.000	
1367	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2		2.000.000	
1368	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1369	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.700.000	
1370	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.900.000	
1371	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.400.000	
1372	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.200.000	
1373	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.200.000	
1374	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1375	Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.700.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu café, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1376	Cửa đi mở quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.800.000	
1377	Cửa đi mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.900.000	
1378	Cửa đi mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1379	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1380	Cửa sổ mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1381	Cửa sổ mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1382	Vách kính cố đính thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.250.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-521 KT100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1383	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		3.800.000	
1384	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.300.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-651 KT115x652x2,5mm				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1385	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		4.000.000	
1386	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.600.000	
1387	Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41	m2	Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng.	3.500.000	
	Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1388	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm	m^2		5.667.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1389	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm	m^2		3.484.000	
1390	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm	m^2		4.336.000	
1391	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm	m^2		3.603.000	
1392	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm	m^2		3.393.000	
1393	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm	m^2		3.228.000	
1394	Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm	m^2		2.482.000	
1395	Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm	m^2		2.266.000	
1396	Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm	m^2		2.031.000	
1397	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm	m^2		2.220.000	
1398	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm	m^2		1.470.000	
1399	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm	m^2		1.280.000	
1400	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm	m^2		1.060.000	
1401	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm	m^2		900.000	
1402	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm	m^2		780.000	
1403	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAđk	m^2		4.780.000	
1404	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	m^2		5.610.000	
1405	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	m^2		5.600.000	
1406	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	m^2		2.745.000	
1407	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	bộ		29.700.000	
1408	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH800A	bộ		21.630.000	
1409	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	bộ		11.460.000	
1410	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH300A	bộ		10.650.000	
1411	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S1000	bộ		15.475.000	
1412	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S800	bộ		12.990.000	
1413	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	bộ		9.945.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1414	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S300	bộ		8.920.000	
1415	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S200	bộ		8.313.000	
1416	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK800A	bộ		10.270.000	
1417	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	bộ		7.840.000	
1418	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK300A	bộ		7.550.000	
1419	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	bộ		6.810.000	
1420	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	bộ		7.970.000	
1421	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	bộ		8.300.000	
1422	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	bộ		7.324.000	
1423	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P3000	bộ		7.770.000	
1424	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P2000	bộ		7.270.000	
1425	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	bộ		5.590.000	
1426	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E2000	bộ		5.700.000	
1427	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	bộ		4.180.000	
1428	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	bộ		4.800.000	
1429	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	bộ		3.770.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1430	Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.460.000	
1431	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1432	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.860.000	
1433	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.980.000	
1434	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.410.000	
1435	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.440.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1436	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.430.000	
1437	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1438	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1439	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.600.000	
1440	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.800.000	
1441	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1442	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1443	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.	m2		2.700.000	
1444	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.	m2		2.850.000	
1445	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.	m2		2.750.000	
1446	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.	m2		2.880.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1447	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.530.000	
1448	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1449	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.820.000	
1450	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.940.000	
1451	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.990.000	
1452	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.900.000	
1453	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.560.000	
1454	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.480.000	
1455	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.660.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1456	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1457	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.590.000	
1458	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.500.000	
1459	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.690.000	
1460	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.630.000	
1461	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1462	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.625.000	
1463	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.380.000	
1464	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.825.000	
1465	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.560.000	
1466	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1467	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1468	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.480.000	
1469	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.990.000	
1470	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.835.000	
1471	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		3.300.000	
1472	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.970.000	
1473	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.440.000	
1474	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.200.000	
1475	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		2.900.000	
1476	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100	m2		2.700.000	
1477	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120	m2		2.850.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1478	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100	m2		2.750.000	
1479	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120	m2		2.880.000	
1480	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100	m2		2.900.000	
1481	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120	m2		3.050.000	
1482	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100	m2		3.150.000	
1483	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x120	m2		3.300.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1484	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc.	2.830.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1485	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.627.000	
1486	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.558.000	
1487	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.566.000	
1488	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.382.000	
1489	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.315.000	
1490	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.543.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1491	Cửa đi 4 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.359.000	
1492	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.664.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1493	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.567.000	
1494	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.506.000	
1495	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.480.000	
1496	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.695.000	
1497	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.598.000	
1498	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.630.000	
1499	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.503.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1500	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.145.000	
1501	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.892.000	
1502	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
1503	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.198.000	
1504	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1505	Cửa sổ lùa 2 cánh,; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1506	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.540.000	
1507	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.544.000	
1508	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.532.000	
1509	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.223.000	
1510	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.499.000	
1511	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.170.000	
1512	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		1.893.000	
1513	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.952.000	
1514	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.727.000	
1515	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.581.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1516	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.010.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1517	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.771.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1518	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.689.000	
1519	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.737.000	
1520	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.520.000	
1521	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.442.000	
1522	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.720.000	
1523	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.503.000	
1524	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.827.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1525	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.713.000	
1526	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.673.000	
1527	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.558.000	
1528	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.858.000	
1529	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.744.000	
1530	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.799.000	
1531	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.682.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1532	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.301.000	
1533	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.003.000	
1534	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.370.000	
1535	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.018.000	
1536	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.941.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1537	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.934.000	
1538	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.135.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1539	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.702.000	
1540	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.705.000	
1541	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.612.000	
1542	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.343.000	
1543	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.573.000	
1544	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.281.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1545	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.055.000	
1546	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		3.263.000	
1547	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.858.000	
1548	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.823.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1549	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.200.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1550	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.923.000	
1551	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.828.000	
1552	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.918.000	
1553	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.667.000	
1554	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.576.000	
1555	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.908.000	
1556	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.656.000	
1557	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.000.000	
1558	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.868.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1559	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.849.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1560	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.716.000	
1561	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.303.000	
1562	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.898.000	
1563	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,4mm	m2		2.979.000	
1564	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.842.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1565	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.467.000	
1566	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.121.000	
1567	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.551.000	
1568	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.143.000	
1569	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.054.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1570	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.057.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1571	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.269.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1572	Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm	m2		2.873.000	
1573	Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm	m2		2.875.000	
1574	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;	m2		1.698.000	
1575	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm	m2		2.471.000	
1576	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		1.653.000	
1577	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		2.398.000	
1578	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		2.226.000	
1579	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		3.592.000	
1580	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		1.998.000	
1581	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		3.085.000	
	Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ ANODE; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1582	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		4.150.000	
1583	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.710.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1584	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,6mm	m2		3.130.000	
1585	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.950.000	
1586	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.850.000	
1587	Cửa đi mở quay (1cánh , 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.750.000	
1588	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.550.000	
1589	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1590	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.350.000	
1591	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.120.000	
1592	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.030.000	
1593	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.950.000	
1594	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		2.050.000	
1595	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.680.000	
1596	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.580.000	
1597	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.480.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1591	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.850.000	
1592	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.630.000	
1593	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.500.000	
	Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1598	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		3.520.000	
1599	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.080.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1600	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.720.000	
1601	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.630.000	
1602	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm	m2		2.430.000	
1603	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm	m2		2.330.000	
1604	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.275.000	
1605	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.180.000	
1606	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.080.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1607	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.930.000	
1608	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.830.000	
1609	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.730.000	
1610	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		1.850.000	
1611	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.530.000	
1612	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.440.000	
1613	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.380.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1607	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.470.000	
1608	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.330.000	
1609	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.230.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 vát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1610	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.230.000	
1611	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.820.000	
1612	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.730.000	
1613	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		2.070.000	
	Cửa nhôm thuỷ lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1614	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1615	Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.850.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1616	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.750.000	
1617	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.550.000	
1618	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm	m2		2.450.000	
1619	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
1620	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.250.000	
1621	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.950.000	
1622	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.850.000	
1623	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.570.000	
1624	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm	m2		1.500.000	
	Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1625	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.590.000	
1626	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1627	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1628	Vách cố định	m2		1.918.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1629	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.661.000	
1630	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.746.000	
1631	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		2.201.000	
1632	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		2.332.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1633	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.697.000	
1634	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.779.000	
1635	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		2.254.000	
1636	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		2.365.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 2.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1637	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.429.000	
1638	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.508.000	
1639	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		3.258.000	
1640	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		3.590.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,4mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1641	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		3.426.000	
1642	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		3.390.000	
1643	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		2.869.000	
1644	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		3.033.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1645	Vách cố định	m2		1.950.000	
1646	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.142.000	
1647	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.229.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1648	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		2.893.000	
1649	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		3.392.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ vách dựng 65x90 dày 2.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1650	Hệ vách dựng nối đố	m2		3.755.000	
1651	Hệ vách dựng nối đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		4.088.000	
1652	Hệ vách dựng dấu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		3.858.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ vách dựng 52x85 dày 2.0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1653	Hệ vách dựng nối đố	m2		3.109.000	
1654	Hệ vách dựng nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		3.658.000	
1655	Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m2		3.359.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong đồng bộ; Thanh nhôm dày 1,2mm; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1656	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2		1.780.000	
1657	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.825.000	
1658	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		2.480.000	
1659	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay	m2		2.430.000	
1660	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		2.540.000	
1661	Cửa sổ 2,4 cánh mở hất	m2		2.450.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong đồng bộ; Thanh nhôm dày 1,4mm; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1662	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		2.530.000	
1663	Cửa sổ 2, 4 cánh mở quay	m2		2.450.000	
1664	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		2.600.000	
1665	Cửa sổ 2,4 cánh mở hất	m2		2.580.000	
1666	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.560.000	
1667	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.330.000	
1668	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		2.400.000	
1669	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.860.000	
1670	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2		1.840.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong đồng bộ; Thanh nhôm dày 1,8-2,0mm; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1671	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.750.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1672	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.510.000	
1673	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		2.520.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu xám đá. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong đồng bộ; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1674	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.350.000	
1675	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.260.000	
1676	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.690.000	
1677	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.540.000	
1678	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.450.000	
1679	Cửa sổ 2, 4 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.410.000	
1680	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.810.000	
1681	Cửa sổ 2 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.540.000	
1682	Cửa đi 1,2 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,8÷2,0mm	2.750.000	
1683	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,8÷2,0mm	25.200.000	
	Vách kính nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong đồng bộ; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1684	Vách kính cố định (gồm đế sập và nắp sập)	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	1.450.000	
1685	Vách kính cố định (gồm đế sập và nắp sập) có diện tích >1m2	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	1.540.000	
	Vách kính nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 93): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong đồng bộ; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1686	Vách kính cố định có diện tích >1m2	m2	Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8mm-2,0mm	1.670.000	
1687	Vách kính cố định có diện tích ≤1m2	m2	Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8mm-2,0mm	1.650.000	
1688	Vách kính cố định có diện tích >1m2	m2	Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm-1,4mm	1.550.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1689	Vách kính cố định có diện tích ≤1m2	m2	Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm-1,4mm	1.765.000	
	Vách mặt dựng nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 65): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng. Kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm hoặc kính 10mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong đồng bộ; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1690	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		2.490.000	
1691	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		2.000.000	
	Cửa và vách kính khung nhôm KAPAL Việt Pháp (hệ XINGFA 55): Sơn Jotun màu xanh đen; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện đồng bộ TESLUX; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1692	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.390.000	
1693	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.475.000	
1694	Cửa sổ 2,4 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.890.000	
1695	Cửa sổ 2,4 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.950.000	
1696	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.850.000	
1697	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.705.000	
1698	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.960.000	
1699	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.815.000	
1700	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.950.000	
1701	Cửa đi 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.825.000	
1702	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,8mm-2,0mm	3.250.000	
1703	Cửa đi 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,8mm-2,0mm	3.105.000	
1704	Vách kính cố định	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	1.450.000	
1705	Vách kính cố định có cửa mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	1.745.000	
	Cửa và vách kính khung nhôm KAPAL Việt Pháp (hệ XINGFA 55): Sơn Jotun màu vân gỗ lim; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện đồng bộ TESLUX; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1706	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.375.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1707	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.650.000	
1708	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	3.185.000	
1709	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	3.045.000	
1710	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	3.390.000	
1711	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	3.255.000	
1712	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	3.050.000	
1713	Cửa đi 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.845.000	
1714	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,8mm-2,0mm	3.450.000	
1715	Cửa đi 2,4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,8mm-2,0mm	3.075.000	
1716	Vách kính cố định	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.650.000	
1717	Vách kính cố định có cửa mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.945.000	
	XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái				
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1718	Dây điện VCmd-2x0.5-(2x16/0,2)	m		6.200	
1719	Dây điện VCmd-2x0.75-(2x24/0,2)	m		8.700	
1720	Dây điện VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m		11.200	
1721	Dây điện VCmd-2x1.5-(2x30/0,25)	m		16.000	
1722	Dây điện VCmd-2x2.5-(2x50/0,25)	m		25.900	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				
1723	Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)	m		14.600	
1724	Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)	m		18.100	
1725	Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)	m		25.900	
1726	Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)	m		40.800	
1727	Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)	m		61.100	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC				
1728	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5	m		8.300	
1729	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5	m		13.500	
1730	Cáp điện lực hạ thế CV-4,0	m		20.400	
1731	Cáp điện lực hạ thế CV-6,0	m		30.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1732	Cáp điện lực hạ thế CV-10,0	m		49.700	
1733	Cáp điện lực hạ thế CV-50,0	m		219.100	
1734	Cáp điện lực hạ thế CV-95,0	m		432.000	
1735	Cáp điện lực hạ thế CV-240,0	m		1.100.300	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1736	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		25.900	
1737	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5	m		38.700	
1738	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0	m		56.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1739	Cáp điện lực hạ thế CXV-6	m		33.700	
1740	Cáp điện lực hạ thế CXV-16	m		79.800	
1741	Cáp điện lực hạ thế CXV-95	m		448.800	
1742	Cáp điện lực hạ thế CXV-150	m		698.400	
1743	Cáp điện lực hạ thế CXV-185	m		869.600	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1744	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5	m		29.500	
1745	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5	m		41.300	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1746	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6	m		233.400	
1747	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10	m		348.800	
1748	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10	m		254.400	
1749	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16	m		369.700	
1750	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25	m		550.900	
	Cáp vặn xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1751	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x10	m		15.550	
1752	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x16	m		22.100	
1753	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x16	m		41.900	
1754	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x25	m		56.000	
1755	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x50	m		97.400	
1756	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x95	m		179.700	
1757	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x120	m		227.500	
1758	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x150	m		274.400	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1759	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5	m		21.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1760	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4	m		29.800	
1761	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16	m		88.800	
1762	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95	m		476.600	
1763	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120	m		640.900	
1764	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240	m		1.213.000	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1765	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5	m		46.300	
1766	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5	m		57.500	
1767	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10	m		132.100	
1768	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25	m		298.600	
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam				
	Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)				
1769	Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m		3.890	
1770	Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V	m		6.440	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1771	Dây điện VCmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV	m		7.460	
1772	Dây điện VCmd/LF-2x0,75 -0,6/1 kV	m		10.520	
1773	Dây điện VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV	m		13.520	
1774	Dây điện VCmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV	m		19.260	
1775	Dây điện VCmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV	m		31.210	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)				
1776	Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V	m		15.060	
1777	Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V	m		21.210	
1778	Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V	m		77.180	
	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF				
1779	Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m		10.020	
1780	Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		16.330	
1781	Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		60.080	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1782	Cáp điện lực hạ thế CVV-1	m		10.910	
1783	Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5	m		14.010	
1784	Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0	m		41.490	
1785	Cáp điện lực hạ thế CVV-25	m		149.120	
1786	Cáp điện lực hạ thế CVV-50	m		279.530	
1787	Cáp điện lực hạ thế CVV-95	m		544.860	
1788	Cáp điện lực hạ thế CVV-150	m		707.360	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1789	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		31.320	
1790	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4	m		67.820	
1791	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10	m		151.260	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1792	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5	m		41.320	
1793	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5	m		62.450	
1794	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6	m		127.660	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1795	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5	m		52.570	
1796	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5	m		79.490	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1797	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16	m		229.800	
1798	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25	m		333.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1799	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16	m		324.630	
1800	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50	m		857.020	
1801	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95	m		1.665.690	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1802	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16	m		416.660	
1803	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25	m		617.720	
1804	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50	m		1.152.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1805	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10	m		391.730	
1806	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16	m		565.320	
1807	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25	m		1.004.910	
	Dây đồng trần xoắn				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1808	Dây đồng trần xoắn C-10	m		60.470	
1809	Dây đồng trần xoắn C-50	m		286.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC				
1810	Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6	m		12.770	
1811	Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6	m		23.410	
1812	Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6	m		73.070	
	Ống luồn dây điện				
1813	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	m		27.170	
1814	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài2,9m	m		31.530	
1815	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m	m		253.980	
1816	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m	m		352.730	
	Bộ đèn đường Carent Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP67, IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1817	Bộ đèn đường CARENT 60W	bộ		7.536.000	
1818	Bộ đèn đường CARENT 80W	bộ		8.682.000	
1819	Bộ đèn đường CARENT 100W	bộ		9.583.000	
1820	Bộ đèn đường CARENT 120W	bộ		10.476.000	
1821	Bộ đèn đường CARENT 140W	bộ		11.722.000	
1822	Bộ đèn đường CARENT 150W	bộ		13.136.000	
1823	Bộ đèn đường CARENT 180W	bộ		14.750.000	
1824	Bộ đèn đường CARENT 200W	bộ		15.280.000	
	Bộ đèn đường Carina Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP66, IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1825	Bộ đèn đường CARINA 40W	bộ		5.864.000	
1826	Bộ đèn đường CARINA 50W	bộ		6.423.000	
1827	Bộ đèn đường CARINA 60W	bộ		7.000.000	
1828	Bộ đèn đường CARINA 80W	bộ		8.182.000	
1829	Bộ đèn đường CARINA 100W	bộ		8.943.000	
1830	Bộ đèn đường CARINA 120W	bộ		10.160.000	
1831	Bộ đèn đường CARINA 150W	bộ		11.959.000	
1832	Bộ đèn đường CARINA 180W	bộ		14.150.000	
1833	Bộ đèn đường CARINA 200W	bộ		14.560.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Bộ đèn đường Simplus Led SMD: Độ kín IP67, độ chịu va đập IK09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1834	Bộ đèn đường SIMPLUS 40W	bộ		4.690.000	
1835	Bộ đèn đường SIMPLUS 50W	bộ		4.910.000	
1836	Bộ đèn đường SIMPLUS 60W	bộ		5.540.000	
1837	Bộ đèn đường SIMPLUS 80W	bộ		6.200.000	
1838	Bộ đèn đường SIMPLUS 100W	bộ		6.890.000	
1839	Bộ đèn đường SIMPLUS 120W	bộ		7.500.000	
1840	Bộ đèn đường SIMPLUS 150W	bộ		8.780.000	
1841	Bộ đèn đường SIMPLUS 180W	bộ		9.790.000	
1842	Bộ đèn đường SIMPLUS 200W	bộ		10.130.000	
	Bộ đèn đường Nickey Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1843	Bộ đèn đường NICKEY 40W	bộ		4.640.000	
1844	Bộ đèn đường NICKEY 50W	bộ		5.090.000	
1845	Bộ đèn đường NICKEY 60W	bộ		5.360.000	
1846	Bộ đèn đường NICKEY 80W	bộ		6.370.000	
1847	Bộ đèn đường NICKEY 100W	bộ		6.710.000	
1848	Bộ đèn đường NICKEY 120W	bộ		7.740.000	
1849	Bộ đèn đường NICKEY 150W	bộ		8.550.000	
1850	Bộ đèn đường NICKEY 180W	bộ		9.520.000	
1851	Bộ đèn đường NICKEY 200W	bộ		9.810.000	
	Bộ đèn đường Rosar Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷150 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1852	Bộ đèn đường ROSAR 80W	bộ		6.970.000	
1853	Bộ đèn đường ROSAR 90W	bộ		7.430.000	
1854	Bộ đèn đường ROSAR 120W	bộ		8.890.000	
1855	Bộ đèn đường ROSAR 150W	bộ		9.940.000	
	Bộ đèn đường Victory Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1856	Bộ đèn đường VICTORY 80W	bộ		7.110.000	
1857	Bộ đèn đường VICTORY 90W	bộ		7.520.000	
1858	Bộ đèn đường VICTORY 120W	bộ		9.140.000	
1859	Bộ đèn đường VICTORY 150W	bộ		9.630.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1860	Bộ đèn đường VICTORY 160W	bộ		9.950.000	
	Bộ đèn đường Venus Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1861	Bộ đèn đường VENUS 100W	bộ		7.610.000	
1862	Bộ đèn đường VENUS 120W	bộ		10.040.000	
1863	Bộ đèn đường VENUS 150W	bộ		10.760.000	
1864	Bộ đèn đường VENUS 159W	bộ		11.480.000	
	Bộ đèn pha Misun Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP67, IK09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1865	Bộ đèn pha MISUN Led 150W-190W	bộ		14.660.000	
1866	Bộ đèn pha MISUN Led 200W-230W	bộ		15.910.000	
1867	Bộ đèn pha MISUN Led 240W-270W	bộ		16.890.000	
1868	Bộ đèn pha MISUN Led 280W-310W	bộ		17.850.000	
1869	Bộ đèn pha MISUN Led 320W-350W	bộ		19.320.000	
1870	Bộ đèn pha MISUN Led 360W-400W	bộ		20.960.000	
1871	Bộ đèn pha MISUN Led 420W-500W	bộ		21.900.000	
1872	Bộ đèn pha MISUN Led 520W-600W	bộ		23.850.000	
	Bộ đèn trang trí Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120÷140 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1873	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 40W	bộ		9.960.000	
1874	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 50W	bộ		10.570.000	
1875	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 40W	bộ		7.510.000	
1876	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 50W	bộ		7.760.000	
1877	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.250.000	
1878	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.500.000	
1879	Bộ đèn trang trí MOONY Led 40W	bộ		6.900.000	
	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc: sản xuất tại Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh, bảo hành 2 năm				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1880	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 7-15W	bộ		3.970.000	
1881	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 18-25W	bộ		4.090.000	
1882	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)	bộ		12.479.000	
1883	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)	bộ		13.250.000	
	Tủ điện chiếu sáng GPRS, Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh và Điều khiển chiếu sáng: Lắp ráp tại Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh, bảo hành 2 năm				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1884	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
1885	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ		41.184.000	
1886	Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A	bộ	Vỏ tủ bằng nhựa Composite, KT775x480x325mm dày 3mm	58.000.000	
1887	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ		66.300.000	
1888	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ		71.500.000	
1889	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	bộ		79.200.000	
1890	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
1891	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
1892	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
1893	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 50A	tủ		23.580.000	
1894	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 60A	tủ		27.000.000	
1895	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 75A	tủ		28.500.000	
1896	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 100A	tủ		32.000.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1897	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W	cái		1.056.000	
1898	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 60W	cái		3.564.000	
1899	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70W	cái		3.802.000	
1900	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W	cái		4.708.000	
1901	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120W	cái		4.992.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1902	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150W	cái		7.018.000	
1903	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W	cái		8.062.000	
1904	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 80W	cái		7.169.000	
1905	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100W	cái		7.597.000	
1906	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W	cái		8.239.000	
1907	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W	cái		8.988.000	
1908	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 180W	cái		9.416.000	
1909	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 200W	cái		10.165.000	
1910	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W	cái		5.074.000	
1911	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W	cái		6.318.000	
1912	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W	cái		6.524.000	
1913	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W	cái		6.732.000	
1914	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W	cái		8.284.000	
1915	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 100W	cái		6.318.000	
1916	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W	cái		6.732.000	
1917	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 200W	cái		8.284.000	
1918	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 250W	cái		8.668.000	
1919	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 60W	cái		2.484.000	
1920	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 70W	cái		2.590.000	
1921	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 80W	cái		2.692.000	
1922	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 100W	cái		3.314.000	
1923	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 120W	cái		3.520.000	
1924	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		4.181.000	
1925	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		5.178.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1926	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		5.490.000	
1927	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		7.718.000	
1928	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		8.868.000	
1929	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.356.000	
1930	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.061.000	
1931	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.885.000	
1932	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
1933	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
1934	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
1935	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		5.581.000	
1936	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		6.948.000	
1937	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.176.000	
1938	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.405.000	
1939	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.112.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chờ Socket NEMA)				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1940	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.284.000	
1941	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.498.000	
1942	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái		8.560.000	
1943	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái		9.309.000	
1944	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái		5.564.000	
1945	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái		6.848.000	
1946	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1947	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái		7.276.000	
1948	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái		8.881.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1949	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1950	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái		7.276.000	
	Đèn chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1951	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái		2.434.000	
1952	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái		2.434.000	
1953	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái		3.026.000	
1954	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái		3.270.000	
1955	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái		3.270.000	
1956	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái		5.272.000	
1957	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái		5.272.000	
1958	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái		6.378.000	
1959	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái		6.378.000	
	Đèn Led downlight				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1960	Đèn Led downlight AT04 90/8W	cái		150.000	
1961	Đèn Led downlight AT04 90/10W	cái		156.000	
1962	Đèn Led downlight AT04 110/10W	cái		180.000	
1963	Đèn Led downlight AT04 110/12W	cái		188.000	
1964	Đèn Led downlight AT04 155/16W	cái		328.000	
1965	Đèn Led downlight AT04 155/25W	cái		381.000	
1966	Đèn Led downlight AT30 155/20W	cái		291.000	
1967	Đèn Led downlight AT30 195/30W	cái		359.000	
1968	Đèn Led downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		139.000	
1969	Đèn Led downlight AT24 90/10W.PLUS	cái		155.000	
1970	Đèn Led downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		198.000	
1971	Đèn Led downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		214.000	
1972	Đèn Led downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		396.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1973	Đèn Led downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		428.000	
1974	Đèn Led downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		845.000	
1975	Đèn Led downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.278.000	
1976	Đèn Led downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.658.000	
1977	Đèn Led downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		610.000	
1978	Đèn Led downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		631.000	
1979	Đèn Led downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.242.000	
1980	Đèn Led downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.841.000	
1981	Đèn Led downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.398.000	
	Đèn Led PANEL				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1982	Đèn Led Panel P06 300x300/15W	cái		366.000	
1983	Đèn Led Panel P06 300x600/25W	cái		474.000	
1984	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W	cái		956.000	
1985	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W	cái		956.000	
1986	Đèn Led Panel P06 600x600/50W (KPK)	cái		924.000	
1987	Đèn Led Panel P06 300x1200/50W (KPK)	cái		924.000	
1988	Đèn Led Panel P08 600x600/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1989	Đèn Led Panel P08 300x1200/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1990	Đèn Led Panel P08 600x1200/100W (KPK)	cái		2.280.000	
1991	Đèn Led Panel P05 600x600/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1992	Đèn Led Panel P05 300x1200/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1993	Đèn Led Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1994	Đèn Led Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1995	Đèn Led Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1996	Đèn Led Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS	cái		1.140.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1997	Đèn Led Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái		816.000	
1998	Đèn Led Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái		976.000	
1999	Đèn Led Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái		1.109.000	
2000	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
2001	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
2002	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
2003	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
2004	Đèn Led Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
2005	Đèn Led Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
2006	Đèn Led Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái		2.584.000	
2007	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
2008	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
2009	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
2010	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
	Đèn Led HIGHBAY				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2011	Đèn Led Highbay HBM02 100W.PLUS	cái		2.621.000	
2012	Đèn Led Highbay HBM02 150W.PLUS	cái		3.531.000	
2013	Đèn Led Highbay HBM02 200W.PLUS	cái		4.280.000	
2014	Đèn Led Highbay HBM02 250W.PLUS	cái		5.885.000	
2015	Đèn Led Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái		2.140.000	
2016	Đèn Led Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái		2.878.000	
2017	Đèn Led Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái		3.210.000	
2018	Đèn Led Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái		4.280.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2019	Đèn Led Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái		5.350.000	
2020	Đèn Led Highbay HB06 255/100W.PLUS	cái		1.644.000	
2021	Đèn Led Highbay HB06 300/150W.PLUS	cái		1.773.000	
2022	Đèn Led Highbay HB06 300/200W.PLUS	cái		2.031.000	
	Bộ đèn Led chống ẩm				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2023	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx1	cái		600.000	
2024	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx2	cái		880.000	
2025	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx1	cái		480.000	
2026	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx2	cái		639.000	
2027	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
2028	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	cái		1.165.000	
2029	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
	ĐènLed chiếu pha				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2030	Đèn Led Chiếu pha CP06 10W	cái		269.000	
2031	Đèn Led Chiếu pha CP06 20W	cái		377.000	
2032	Đèn Led Chiếu pha CP06 30W	cái		436.000	
2033	Đèn Led Chiếu pha CP06 50W	cái		632.000	
2034	Đèn Led Chiếu pha CP06 70W	cái		1.308.000	
2035	Đèn Led Chiếu pha CP06 100W	cái		1.814.000	
2036	Đèn Led Chiếu pha CP06 150W	cái		2.566.000	
2037	Đèn Led Chiếu pha CP06 200W	cái		4.046.000	
2038	Đèn Led Chiếu pha CP10 10W	cái		201.000	
2039	Đèn Led Chiếu pha CP10 20W	cái		251.000	
2040	Đèn Led Chiếu pha CP10 30W	cái		321.000	
2041	Đèn Led Chiếu pha CP10 50W	cái		442.000	
2042	Đèn Led Chiếu pha CP10 70W	cái		786.000	
2043	Đèn Led Chiếu pha CP10 100W	cái		1.084.000	
2044	Đèn Led Chiếu pha CP10 150W	cái		1.748.000	
2045	Đèn Led Chiếu pha CP10 200W	cái		2.610.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2046	Đèn Led Chiếu pha CP12 10W	cái		201.000	
2047	Đèn Led Chiếu pha CP12 20W	cái		251.000	
2048	Đèn Led Chiếu pha CP12 30W	cái		321.000	
2049	Đèn Led Chiếu pha CP12 50W	cái		442.000	
2050	Đèn Led Chiếu pha CP12 100W	cái		1.084.000	
2051	Đèn Led Chiếu pha CP12 150W	cái		1.748.000	
2052	Đèn Led Chiếu pha CP12 200W	cái		2.610.000	
2053	Đèn Led chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái		4.922.000	
2054	Đèn Led chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái		6.420.000	
2055	Đèn Led chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái		8.560.000	
2056	Đèn Led chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái		16.600.000	
	Đèn Led chiếu pha năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2057	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái		7.000.000	
2058	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái		1.286.000	
2059	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái		1.734.000	
2060	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái		2.368.000	
2061	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái		3.448.000	
2062	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái		4.286.000	
	Bộ đèn Led chống nổ				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2063	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	cái		2.006.000	
2064	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	cái		2.279.000	
	Đèn Led ốp trần				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2065	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/12W	cái		259.000	
2066	Đèn Led ốp trần LN09 172/12W	cái		259.000	
2067	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/15W	cái		259.000	
2068	Đèn Led ốp trần LN09 170/15W	cái		259.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2069	Đèn Led ốp trần LN08 230x230/18W	cái		364.000	
2070	Đèn Led ốp trần LN09 225/18W	cái		353.000	
2071	Đèn Led ốp trần LN08 220x220/22W	cái		364.000	
2072	Đèn Led ốp trần LN09 220/22W	cái		353.000	
2073	Đèn Led ốp trần LN09 300/24W	cái		432.000	
2074	Đèn Led ốp trần LN09 300/30W	cái		432.000	
2075	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/24W	cái		458.000	
2076	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/30W	cái		458.000	
2077	Đèn Led ốp trần LN12 170x170/15W	cái		272.000	
2078	Đèn Led ốp trần LN12 170/15W	cái		272.000	
2079	Đèn Led ốp trần LN12 220x220/22W	cái		381.000	
2080	Đèn Led ốp trần LN12 220/22W	cái		368.000	
2081	Đèn Led ốp trần LN12 300x300/30W	cái		482.000	
2082	Đèn Led ốp trần LN12 300/30W	cái		450.000	
	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2083	Đèn Led Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC	cái		890.000	
2084	Đèn Led Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái		713.000	
2085	Đèn Led Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái		286.000	
2086	Đèn Led Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái		528.000	
2087	Đèn Led Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái		667.000	
2088	Đèn Led Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái		741.000	
	Đèn Led chỉ dẫn				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2089	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái		889.000	
2090	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái		907.000	
	Đèn Led cảm biến				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2091	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W	cái		324.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2092	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W	cái		266.000	
2093	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)	cái		492.000	
2094	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)	cái		432.000	
2095	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)	cái		492.000	
2096	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)	cái		432.000	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2097	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	cái		646.000	
2098	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	cái		646.000	
2099	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	cái		910.000	
2100	Bộ đèn Led TUBE T8 CSBA/20Wx1	cái		752.000	
2101	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx1	cái		752.000	
2102	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx2	cái		1.134.000	
2103	Bộ đèn Led CSLH 300x1200/40W (CRI90)	cái		1.114.000	
2104	Bộ đèn Led CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái		1.072.000	
2105	Bộ đèn Led CSLH.LS 300x1200/40W	cái		1.366.000	
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
2106	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		75.900.000	
2107	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 70A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		81.300.000	
2108	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	cái		3.600.000	
2109	Tủ điện điều khiển TđkCS IOT 30A 3P 2NR	cái		66.430.000	
2110	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường RD-CSD.GW01	cái		11.000.000	
	Vật liệu điện của Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương				Website: mpe.com.vn
2111	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái		44.444	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2112	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái		55.556	
2113	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái		96.759	
2114	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái		138.704	
2115	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái		279.167	
2116	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái		113.796	
2117	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái		147.407	
2118	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái		96.759	
2119	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái		107.315	
2120	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái		138.704	
2121	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái		189.537	
2122	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái		314.722	
2123	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái		443.426	
2124	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái		69.815	
2125	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái		82.130	
2126	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái		185.370	
2127	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái		109.630	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2128	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái		150.185	
2129	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái		195.926	
2130	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái		262.315	
2131	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái		361.204	
2132	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái		246.759	
2133	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái		294.722	
2134	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái		370.926	
2135	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái		401.296	
2136	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái		464.259	
2137	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái		781.481	
2138	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái		869.167	
2139	Led Downlight âm trần (dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái		693.796	
2140	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái		455.278	
2141	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái		722.963	
2142	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái		455.278	
2143	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái		722.963	
2144	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái		839.167	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2145	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-12030T/N	cái		839.167	
2146	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái		97.407	
2147	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái		113.056	
2148	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái		167.130	
2149	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái		137.037	
2150	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		116.111	
2151	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		176.759	
2152	Led bán nguyệt 48W thân nhựa ánh sáng trắng (T)	cái		239.722	
2153	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái		479.630	
2154	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái		748.889	
2155	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái		482.037	
2156	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái		1.167.037	
2157	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái		1.868.241	
2158	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái		2.551.759	
2159	Quạt hút âm tường AF2-150 (đk quạt 150mm) AF2-150	cái		543.611	
2160	Quạt hút âm tường AF2-200 (đk quạt 200mm) AF2-200	cái		608.241	
2161	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đk quạt 135mm) AFC2-130	cái		523.889	
2162	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đk quạt 155mm) AFC2-250	cái		547.130	
2163	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái		47.130	
2164	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái		47.130	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2165	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	cái		47.130	
2166	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái		47.130	
2167	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái		47.130	
2168	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái		70.833	
2169	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái		70.833	
2170	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái		102.963	
2171	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái		102.963	
2172	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái		102.963	
2173	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái		102.963	
2174	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái		102.963	
2175	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái		152.778	
2176	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái		152.778	
2177	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái		380.556	
2178	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái		380.556	
2179	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái		380.556	
2180	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái		412.870	
2181	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái		584.167	
2182	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái		43.611	
2183	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái		43.611	
2184	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A A6USB-A/C	cái		314.444	
2185	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái		21.481	
2186	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái		56.019	
2187	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái		14.630	
2188	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái		24.444	
2189	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái		52.037	
2190	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái		50.370	
2191	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái		99.074	
2192	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái		27.685	
2193	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái		522.685	
2194	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái		1.071.481	
2195	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái		1.646.296	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2196	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái		4.137.222	
2197	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái		4.882.778	
2198	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái		2.149.074	
2199	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái		2.480.648	
2200	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái		3.889.074	
2201	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái		835.556	
2202	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái		830.926	
2203	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái		1.530.185	
2204	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái		713.704	
2205	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái		713.704	
2206	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái		271.296	
2207	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái		350.926	
2208	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái		422.593	
2209	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái		1.424.444	
2210	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái		2.091.852	
2211	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái		2.685.463	
2212	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái		3.580.741	
2213	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái		14.630	
2214	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái		20.370	
2215	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái		28.333	
2216	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái		52.593	
2217	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái		15.741	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2218	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái		22.130	
2219	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái		31.574	
2220	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái		65.093	
2221	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái		125.463	
2222	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái		153.889	
2223	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái		12.222	
2224	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái		12.222	
2225	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái		21.667	
2226	Module rời lắp SB - A6SB	cái		3.889	
2227	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái		14.722	
2228	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái		13.981	
2229	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái		60.926	
2230	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái		68.056	
2231	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái		48.333	
2232	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái		48.333	
2233	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái		43.981	
2234	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái		37.685	
2235	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái		37.685	
2236	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái		33.519	
2237	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái		33.519	
2238	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái		33.519	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: Nhôm ADC1; ≥160Lm/W, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2239	Đèn Led KMC 30W	bộ		4.600.000	
2240	Đèn Led KMC 40W	bộ		4.800.000	
2241	Đèn Led KMC 50W	bộ		4.909.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2242	Đèn Led KMC 60W	bộ		5.600.000	
2243	Đèn Led KMC 70W	bộ		5.909.000	
2244	Đèn Led KMC 80W	bộ		6.200.000	
2245	Đèn Led KMC 90W	bộ		6.300.000	
2246	Đèn Led KMC 100W	bộ		7.000.000	
2247	Đèn Led KMC 120W	bộ		7.500.000	
2248	Đèn Led KMC 140W	bộ		9.000.000	
2249	Đèn Led KMC 150W	bộ		9.091.000	
2250	Đèn Led KMC 180W	bộ		10.000.000	
2251	Đèn Led KMC 200W	bộ		10.909.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Nhôm ADC12; ≥150Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2252	Đèn Led DMC 30W	bộ		4.880.000	
2253	Đèn Led DMC 40W	bộ		5.570.000	
2254	Đèn Led DMC 50W	bộ		6.180.000	
2255	Đèn Led DMC 60W	bộ		7.000.000	
2256	Đèn Led DMC 70W	bộ		7.773.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Nhôm ADC12; ≥170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2257	Đèn Led DMC 75W	bộ		7.873.000	
2258	Đèn Led DMC 80W	bộ		8.182.000	
2259	Đèn Led DMC 90W	bộ		8.440.000	
2260	Đèn Led DMC 100W	bộ		9.380.000	
2261	Đèn Led DMC 120W	bộ		9.850.000	
2262	Đèn Led DMC 140W	bộ		10.670.000	
2263	Đèn Led DMC 150W	bộ		11.050.000	
2264	Đèn Led DMC 180W	bộ		14.600.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IP68 Quang học, IK10 bộ đèn, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2265	Đèn Led CMOS 60W	bộ		7.130.000	
2266	Đèn Led CMOS 70W	bộ		7.510.000	
2267	Đèn Led CMOS 75W	bộ		7.630.000	
2268	Đèn Led CMOS 80W	bộ		8.180.000	
2269	Đèn Led CMOS 90W	bộ		8.420.000	
2270	Đèn Led CMOS 107W	bộ		9.500.000	
2271	Đèn Led CMOS 123W	bộ		11.260.000	
2272	Đèn Led CMOS 150W	bộ		11.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2273	Đèn Led CMOS 160W	bộ		12.300.000	
2274	Đèn Led CMOS 180W	bộ		13.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, ≥IP66 quang học, IK≥08, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2275	Đèn FS168 - 40W	bộ		10.200.000	
2276	Đèn FS168 - 60W	bộ		13.800.000	
2277	Đèn FS168 - 80W	bộ		17.800.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥170Lm/W, IP67 quang học , Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥2 chu kỳ tiết giảm, ≥13 giờ tại công suất danh định, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2278	Đèn SOLA E-KMC 40W	bộ		11.200.000	
2279	Đèn SOLA E-KMC 60W	bộ		14.200.000	
2280	Đèn SOLA E-KMC 80W	bộ		18.600.000	
2281	Đèn SOLA E-KMC 100W	bộ		20.500.000	
2282	Đèn SOLA E-KMC 120W	bộ		21.500.000	
2283	Đèn SOLA E-KMC 150W	bộ		22.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥170Lm/W, IP67 quang học, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥3chu kỳ tiết giảm, ≥17 giờ tại công suất danh định, bảo hành 05 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2284	Đèn SOLA KMC 40W	bộ		19.450.000	
2285	Đèn SOLA KMC 60W	bộ		24.300.000	
2286	Đèn SOLA KMC 80W	bộ		28.700.000	
2287	Đèn SOLA KMC 100W	bộ		31.000.000	
2288	Đèn SOLA KMC 120W	bộ		34.900.000	
2289	Đèn SOLA KMC 150W	bộ		41.800.000	
	Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2290	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk76-4mm và part đỡ 3x400x110mm	1.780.000	
2291	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk88-3mm và part đỡ 3x400x110mm	2.180.000	
	Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2292	Đèn Led GL02, công suất 30W-50W	bộ		6.380.000	
2293	Đèn Led GL02, công suất 55W-80W	bộ		7.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2294	Đèn Led GL03, công suất 30W-50W	bộ		7.680.000	
2295	Đèn Led GL03, công suất 55W-80W	bộ		8.400.000	
2296	Đèn Led GL07, công suất 30W-50W	bộ		6.860.000	
2297	Đèn Led GL07, công suất 55W-80W	bộ		7.470.000	
2298	Đèn Led GL09, công suất 30W-50W	bộ		7.020.000	
2299	Đèn Led GL09, công suất 55W-80W	bộ		7.650.000	
	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2300	Đèn Led FL18, công suất 5W-15W	bộ		3.170.000	
2301	Đèn Led FL19, công suất 5W-15W	bộ		3.230.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IP66, IK08				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2302	Đèn pha F318 - 30W	bộ		2.700.000	
2303	Đèn pha F318 - 40W	bộ		2.850.000	
2304	Đèn pha F318 - 50W	bộ		2.950.000	
2305	Đèn pha F318 - 60W	bộ		3.200.000	
2306	Đèn pha F318 - 70W	bộ		3.727.000	
2307	Đèn pha F318 - 80W	bộ		3.818.000	
2308	Đèn pha F318 - 90W	bộ		4.000.000	
2309	Đèn pha F318 - 100W	bộ		4.182.000	
2310	Đèn pha F318 - 120W	bộ		5.000.000	
2311	Đèn pha F318 - 150W	bộ		5.182.000	
2312	Đèn pha F318 - 180W	bộ		6.091.000	
2313	Đèn pha F318 - 200W	bộ		6.364.000	
2314	Đèn pha F318 - 280W	bộ		7.727.000	
2315	Đèn pha F318 - 330W	bộ		8.182.000	
2316	Đèn pha F318 - 360W	bộ		8.818.000	
2317	Đèn pha F318 - 400W	bộ		10.000.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2318	Đèn pha F328 - 100W	bộ		8.700.000	
2319	Đèn pha F328 - 120W	bộ		9.250.000	
2320	Đèn pha F328 - 150W	bộ		9.600.000	
2321	Đèn pha F328 - 180W	bộ		10.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2322	Đèn pha F328 - 200W	bộ		10.500.000	
2323	Đèn pha F328 - 240W	bộ		12.180.000	
2324	Đèn pha F328 - 280W	bộ		12.700.000	
2325	Đèn pha F328 - 330W	bộ		13.800.000	
2326	Đèn pha F328 - 400W	bộ		23.200.000	
2327	Đèn pha F328 - 500W	bộ		24.800.000	
2328	Đèn pha F328 - 600W	bộ		26.200.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2329	Đèn pha F310 - 30W	bộ		5.700.000	
2330	Đèn pha F310 - 40W	bộ		5.850.000	
2331	Đèn pha F310 - 50W	bộ		6.280.000	
2332	Đèn pha F310 - 60W	bộ		6.380.000	
2333	Đèn pha F310 - 70W	bộ		6.580.000	
2334	Đèn pha F310 - 80W	bộ		6.680.000	
2335	Đèn pha F310 - 90W	bộ		6.800.000	
2336	Đèn pha F310 - 100W	bộ		7.380.000	
2337	Đèn pha F310 - 120W	bộ		8.000.000	
	Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2338	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	bộ		66.300.000	
2339	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	bộ		69.500.000	
2340	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	bộ		71.500.000	
2341	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	bộ		79.200.000	
2342	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ		2.440.000	90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora
2343	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-D011K0WLR4CE	bộ		41.200.000	Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485
2344	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin	bộ		250.000	IP66
2345	Tủ điện DCS 3 pha 50A	bộ		23.573.000	
2346	Tủ điện DCS 3 pha 60A	bộ		27.473.000	
2347	Tủ điện DCS 3 pha 75A	bộ		28.818.000	
2348	Tủ điện DCS 3 pha 100A	bộ		32.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cột trang trí sân vườn				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2349	Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu đk300 - Bóng Led 9W	cột		5.100.000	Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài
2350	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu đk300- Bóng Led 9W	cột		5.400.000	
2351	Cột sân vườn FH06/CH04-4/ đk400- Bóng Led 9W	cột		8.750.000	
2352	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng Led 9W	cột		12.900.000	
2353	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.750.000	
2354	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.680.000	
2355	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		11.100.000	
2356	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		12.500.000	
2357	Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		3.730.000	Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giật cấp.
2358	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		7.760.000	Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.
	Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang đk49*420*2,5mm +01 tay ngang đk49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2359	Cần đèn đơn MFA1-1 đk 49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		945.000	
2360	Cần đèn đơn MFA1-2 đk49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		1.020.000	
2361	Cần đèn đơn MFB1.5-2 đk60mm, cao 2m vươn 1,5m	cái		1.320.000	
	Cần đèn bắt trụ bê tông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2362	Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vươn 1,2m	cái		2.520.000	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2363	Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vươn 1,5m	cái		2.300.000	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
	Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2364	Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m	cái	đk=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm,	3.650.000	
2365	Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m	cái		3.960.000	
2366	Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m	cái		4.670.000	
2367	Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m	cái	đk=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm,	5.950.000	
2368	Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m	cái		6.160.000	
2369	Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m	cái		7.600.000	
	Đèn tín hiệu giao thông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2370	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 200mm+ Tay đèn	bộ		10.400.000	
2371	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 300mm+ Tay đèn	bộ		13.700.000	
2372	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 400mm+ Tay đèn	bộ		23.400.000	
2373	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 200mm	bộ		3.540.000	
2374	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 300mm	bộ		5.450.000	
2375	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 400mm	bộ		7.500.000	
2376	Đèn chữ thập đỏ đường kính 300mm + Tay đèn	bộ		4.950.000	
2377	Đèn chữ thập đỏ đường kính 200mm + Tay đèn	bộ		4.340.000	
2378	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) KT520x620mm	bộ		11.250.000	
2379	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) đường kính 300mm	bộ		11.400.000	
2380	Đèn lặp lại (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		8.100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2381	Đèn mũi tên (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		17.500.000	
2382	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh: đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		6.700.000	
2383	Đèn THGT đi chậm KT625x300mm	bộ		8.100.000	
2384	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 2 pha	tủ		33.200.000	
2385	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 3 pha	tủ		35.500.000	
2386	Dù che tủ	cái		9.000.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố kết nối 1-10V/DALI; Chip LED: Philips lumileds High - Power; Driver LED: Philips Diming 5 cấp; Chống xung sét 20kV; Hiệu suất phát quang > 140Lm/w; Nhiệt độ màu 4000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu Ra>70; Hệ số công suất >0,95; Cấp bảo vệ chống bụi, nước IP67; Chỉ số va đập IK10; Cấp cách điện: Class I; Thân đèn được làm bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện cao cấp; Tuổi thọ >100.000 giờ; bảo hành: 5 năm				Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất HKC Việt Nam
2387	Đèn Led ZH01-50W	bộ		4.750.000	
2388	Đèn Led ZH02-80W	bộ		6.150.000	
2389	Đèn Led ZH03-100W	bộ		6.850.000	
2390	Đèn Led ZH04-110W	bộ		10.650.000	
2391	Đèn Led ZH05-120W	bộ		11.136.000	
2392	Đèn Led ZH06-150W	bộ		12.136.000	
2393	Đèn Led ZH07-180W	bộ		12.950.000	
2394	Đèn Led ZH08-200W	bộ		13.150.000	
2395	Đèn Led ZH09-250W	bộ		13.950.000	
	Đèn tín hiệu giao thông: Bóng Led: LiteOn - Thái Lan/Nichia - Nhật Bản, có tem của hãng sản xuất; Cường độ sáng bóng Led theo công bố nhà sản xuất màu đỏ/vàng/xanh (4,8÷6,8)/(5,9÷8,4)/(5,1÷7,2)CD; Mạch in: Được phủ sơn chống ẩm cả hai mặt; Công suất tiêu thụ đèn màu đỏ/vàng/xanh: ≤7/≤8/≤8w; Góc nhìn: 60°; Nhiệt độ hoạt động: -5°C ÷ +70°C; Cấp độ bảo vệ vỏ ngoài: IP65; Vỏ đèn làm bằng nhựa ABS, mặt kính đèn làm bằng nhựa PC màu trắng trong. Đáp ứng tần số của Camera xử phạt. Hỗ trợ điều chỉnh công suất và độ sáng của đèn theo ánh sáng môi trường xung quanh				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2396	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình tròn	bộ		8.000.000	
2397	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình mũi tên	bộ		8.000.000	
2398	Đèn tín hiệu mũi tên màu xanh LED 1xD300	bộ		4.500.000	
2399	Đèn đếm lùi LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ	bộ		6.500.000	
2400	Đèn đếm lùi LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		8.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2401	Đèn đếm lùi LED KTvỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ	bộ		9.000.000	
2402	Đèn đếm lùi LED KTvỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		10.700.000	
2403	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		7.900.000	
2404	Đèn đếm lùi trực tiếp LED KTvỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		10.400.000	
2405	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		9.400.000	
2406	Đèn đếm lùi trực tiếp LED KTvỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		12.100.000	
2407	Đèn tín hiệu đi bộ LED 2xD200, hai màu xanh – đỏ	bộ		5.400.000	
2408	Đèn tín hiệu mũi tên rẽ phải màu xanh LED KT(450x450)mm (dành cho xe 02 bánh)	bộ		7.000.000	
2409	Đèn cảnh báo nháy vàng LED 1xD300	bộ		5.100.000	
2410	Đèn tín hiệu cảnh báo "CHÚ Ý QUAN SÁT" LED kích thước 1300x400mm Led màu vàng	bộ		9.000.000	
	Các bộ phận của đèn tín hiệu giao thông: Nhựa ABS				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2411	Thân vỏ đèn D200: KT257x257x110mm	cái		290.000	
2412	Thân vỏ đèn D300: KT355x355x130mm	cái		310.000	
2413	Thân vỏ đèn D400: KT450x450x90mm.	cái		360.000	
2414	Tay bắt đèn nhựa ABS	cái		65.000	
2415	Đế đèn D200	cái		110.000	
2416	Đế đèn D300	cái		130.000	
2417	Đế đèn D400	cái		140.000	
2418	Mi lưỡi trai đèn D200	cái		130.000	
2419	Mi lưỡi trai đèn D300; D400	cái		150.000	
2420	Vỏ đèn 1xD300 trọn bộ	bộ		870.000	
2421	Vỏ đèn 1xD400 trọn bộ	bộ		920.000	
2422	Vỏ đèn 3xD300 trọn bộ	bộ		2.350.000	
	Mặt kính đèn tín hiệu giao thông: Nhựa PC màu trắng trong ổn định với tia UV				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2423	Mặt kính đèn D400	cái		160.000	
2424	Mặt kính đèn D200	cái		120.000	
2425	Mặt kính đèn D300	cái		150.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine SĐT: 0946.749.046
2426	Đèn Led VS-DD-K 60W	bộ		6.390.000	
2427	Đèn Led VS-DD-K 80W	bộ		6.654.000	
2428	Đèn Led VS-DD-K 100W	bộ		6.819.000	
2429	Đèn Led VS-DD-K 120W	bộ		7.828.000	
2430	Đèn Led VS-DD-K 150W	bộ		7.973.000	
2431	Đèn Led VS-DD-K 180W	bộ		9.402.000	
2432	Đèn Led VS-DD-K 200W	bộ		11.693.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine SĐT: 0946.749.046
2433	Đèn Led VS-DD-T 60W	bộ		6.860.000	
2434	Đèn Led VS-DD-T 80W	bộ		7.560.000	
2435	Đèn Led VS-DD-T 100W	bộ		8.260.000	
2436	Đèn Led VS-DD-T 120W	bộ		8.960.000	
2437	Đèn Led VS-DD-T 150W	bộ		9.660.000	
2438	Đèn Led VS-DD-T 180W	bộ		10.360.000	
2439	Đèn Led VS-DD-T 200W	bộ		11.060.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường VS-DD-A: Hiệu suất phát quang 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, Chống sét 20KV, KT492x210x90mm, Bảo hành 05 năm				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine SĐT: 0946.749.046
2440	Đèn LED VS-DD-A 50W	bộ		4.500.000	
2441	Đèn LED VS-DD-A 60W	bộ		5.280.000	
2442	Đèn LED VS-DD-A 70W	bộ		5.880.000	
2443	Đèn LED VS-DD-A 75W	bộ		6.380.000	
2444	Đèn LED VS-DD-A 80W	bộ		6.580.000	
2445	Đèn LED VS-DD-A 100W	bộ		7.080.000	
2446	Đèn LED VS-DD-A 120W	bộ		7.260.000	
2447	Đèn LED VS-DD-A 150W	bộ		7.530.000	
	Đèn pha Led VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine SĐT: 0946.749.046
2448	Đèn pha Led VS-DP-G 200W	bộ		13.550.000	
2449	Đèn pha Led VS-DP-G 300W	bộ		15.480.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2450	Đèn pha Led VS-DP-G 400W	bộ		23.300.000	
2451	Đèn pha Led VS-DP-G 500W	bộ		24.850.000	
2452	Bộ điều khiển đèn (SOCKET NEMA)	bộ		2.400.000	
2453	Đế cắm nema 7 pin	bộ		250.000	
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha: Vỏ tủ composite, IP54, Aptomat tổng, Bộ điều khiển trung tâm, Modem 4G, Đồng hồ đo đa năng, Biến dòng 100/5A, Khởi động từ kèm role nhiệt tương ứng, phụ kiện lắp đặt hoàn thiện, bảo hành 02 năm				NPP: Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine SĐT: 0946.749.046
2454	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha 100A	bộ		79.180.000	
2455	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha 75A	bộ		71.480.000	
2456	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha 60A	bộ		69.480.000	
2457	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha 50A	bộ		66.280.000	
2458	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha 30A	bộ		56.300.000	
2459	Bộ điều khiển thông minh tại tủ điện	bộ		41.180.000	
2460	Bộ điều khiển thông minh Nema tại đèn (hoạt động với bộ đèn có driver có tính năng dimmable 0-10V/1-10V/Dali (Idim Nema))	bộ		2.420.000	
2461	Ổ cắm Nema 7 Pin	bộ		230.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILedS/OSRAM, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có DIMmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, DAili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2462	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	bộ		3.864.000	
2463	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W	bộ		3.955.000	
2464	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W	bộ		4.864.000	
2465	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W	bộ		5.000.000	
2466	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W	bộ		7.136.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2467	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W	bộ		7.227.000	
2468	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W	bộ		7.364.000	
2469	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W	bộ		7.818.000	
2470	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W	bộ		8.636.000	
2471	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W	bộ		8.909.000	
2472	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W	bộ		10.000.000	
2473	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W	bộ		12.273.000	
2474	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W	bộ		13.182.000	
	Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILedS/OSRAM; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra ≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2475	Đèn Led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		2.273.000	
2476	Đèn Led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		3.182.000	
2477	Đèn Led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ		5.909.000	
2478	Đèn Led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ		8.636.000	
2479	Đèn Led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ		11.364.000	
2480	Đèn Led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ		13.182.000	
2481	Đèn Led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ		15.000.000	
2482	Đèn Led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ		15.455.000	
2483	Đèn Led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		16.364.000	
2484	Đèn Led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		16.818.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort…: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RdkM), Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2485	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		2.940.000	
2486	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V	bộ		3.675.000	
2487	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		3.308.000	
2488	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		4.410.000	
2489	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips,CRI80, DC24V	bộ		5.880.000	
2490	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		5.145.000	
2491	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		6.615.000	
2492	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		6.468.000	
2493	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		8.820.000	
2494	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		10.400.000	
2495	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.400.000	
2496	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		19.573.000	
2497	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		20.339.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2498	Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W	bộ		20.615.000	
2499	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		11.428.000	
2500	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		12.244.000	
2501	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		13.088.000	
2502	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ		10.459.000	
2503	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		14.934.000	
2504	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		13.088.000	
2505	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.126.000	
2506	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		16.378.000	
2507	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		22.932.000	
2508	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		26.059.000	
2509	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110	bộ		6.024.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2510	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110	bộ		3.961.000	
2511	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65	bộ		2.701.000	
2512	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ		2.142.000	
2513	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ		9.689.000	
2514	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		11.712.000	
2515	Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		14.530.000	
2516	Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		24.439.000	
2517	Hệ thống điều khiển: SL-đk100 Singal AmplifierDMX signal isolatedk amplifier 122（L）x55（W）x38（H)mm; DC6～36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic adDressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C	bộ		4.650.000	
2518	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller	bộ		68.182.000	
2519	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ		28.328.000	
	Đèn Led: IP66, chống sét 10kV-25kV, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2520	ĐÈN Led Gempo75: >100W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			9.940.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2521	ĐÈN Led Gempo110: >150W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			13.630.000	
2522	ĐÈN Led Cosmos75: > 100W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			8.008.000	
2523	ĐÈN Led Cosmos110: > 150W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			11.520.000	
2524	ĐÈN Led Liber75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			7.230.000	
2525	ĐÈN Led Liber100: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			11.011.000	
2526	Đèn Led NOVA75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			10.160.000	
2527	Đèn Led NOVA110: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			13.800.000	
2528	Đèn Led NOVA160: > 200W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			15.450.000	
2529	Đèn Led Corn 50W, ≥100Lm/W			4.095.000	
2530	Đèn Led Corn 100W, ≥100Lm/W			5.460.000	
2531	Đèn Led Corn 150W, ≥100Lm/W			7.800.000	
2532	Đèn Led Corn 200W, ≥100Lm/W			9.230.000	
	Đèn pha: IP66, chống sét 10kV-25kV, ≥145Lm/W, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2533	Đèn Pha Led 200W DIM			7.280.000	
2534	Đèn Pha Led 250W DIM			7.670.000	
2535	Đèn Pha Led 300W DIM			8.190.000	
2536	Đèn Pha Led 400W DIM			9.425.000	
2537	Đèn Pha Led 500W DIM			10.790.000	
2538	Đèn Pha Led 600W DIM			12.610.000	
2539	Đèn Pha Led 800W DIM			17.550.000	
2540	Đèn Pha Led 1000W DIM			20.150.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2520	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2521	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.070.000	
2522	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.790.000	
2523	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		4.670.000	
2524	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.080.000	
2525	Cao 11m, dày 4mm	cột		6.620.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn đường kính 78mm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2526	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2527	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.140.000	
2528	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.800.000	
2529	Cao 8m, dày 3,5mm	cột		4.500.000	
2530	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		5.810.000	
2531	Cao 10m, dày 3,5mm	cột		6.080.000	
2532	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.620.000	
2533	Cao 11m, dày 4mm	cột		7.160.000	
	Cần đèn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2534	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.700.000	
2535	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2536	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2537	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.590.000	
2538	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.580.000	
2539	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.480.000	
2540	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.170.000	
2541	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.110.000	
2542	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2543	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.060.000	
2544	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2545	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.130.000	
	Vật liệu điện			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2546	Cột đa giác cao 14m, F121 - dày 4mm	cột		24.210.000	
2547	Cột đa giác cao 14m, F157 - dày 4mm	cột		27.850.000	
2548	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cái		5.500.000	
2549	Xà bắt pha	cái		1.020.000	
2550	Khung móng M16x240x240x525	cái		340.000	
2551	Khung móng M16x340x340x500	cái		400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2552	Khung móng M24x300x300x675	cái		630.000	
2553	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	cái		2.250.000	
	Cột đèn trang trí			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2554	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		2.830.000	
2555	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		5.310.000	
2556	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		4.090.000	
2557	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột		3.220.000	
2558	Cột Nouvo + thân nhôm	cột		3.220.000	
2559	Chùm CH02-4	cái		1.340.000	
2560	Chùm CH02-5	cái		1.500.000	
2561	Chùm CH04-4	cái		1.990.000	
2562	Chùm CH04-5	cái		2.900.000	
2563	Chùm CH06-4	cái		1.340.000	
2564	Chùm CH06-5	cái		1.500.000	
2565	Chùm CH07-4	cái		1.340.000	
2566	Chùm CH07-5	cái		1.500.000	
2567	Chùm CH08-4	cái		1.340.000	
2568	Chùm CH08-5	cái		1.500.000	
2569	Chùm CH09-1	cái		1.810.000	
2570	Chùm CH09-2	cái		1.930.000	
2571	Chùm CH11-4	cái		2.170.000	
2572	Chùm CH11-5	cái		2.360.000	
2573	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	cái		1.450.000	
2574	Chùm Ruby-2	cái		920.000	
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn: có 4 gân tăng cường lực, dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột.				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2575	Cột đèn MDCLC5 cao 5m, dày 3mm, đk = 56/114mm	cái	Cần vươn=1,2m. Mặt bích 300x300x10mm	2.145.000	
2576	Cột đèn MDCLC6 cao 6m, dày 3mm, đk = 56/124mm	cái		2.585.000	
2577	Cột đèn MDCLC7 cao 7m, dày 3mm, đk = 56/134mm	cái		2.915.000	
2578	Cột đèn MDCLC8 cao 8m, dày 3,5mm, đk = 56/144mm	cái		4.950.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2579	Cột đèn MDCLC9 cao 9m, dày 3,5mm, đk = 56/160mm	cái	Cần vươn=1,5m. Mặt bích 400x400x12mm	5.336.100	
2580	Cột đèn MDCLC10 cao 10m, dày 4mm, đk = 56/170mm	cái		6.988.300	
2581	Cột đèn MDCLC11 cao 10m, dày 4mm, đk = 56/182mm	cái		7.623.000	
	Thân cột thép cần rời, đầu ngọn D78 có 4 gân tăng cường lực, dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột, mặt bích 400x400x12mm				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2582	Thân cột thép H = 6m dày 3mm, Dn= 78mm; Dg = 144mm.	cái		3.041.000	
2583	Thân cột thép H = 7m dày 3mm, Dn= 78mm; Dg = 154mm.	cái		3.430.000	
2584	Thân cột thép H = 8m dày 3,5mm; Dn = 78mm; Dg =165mm.	cái		4.319.000	
2585	Thân cột thép H = 8m dày 4mm, Dn= 78mm; Dg = 165mm.	cái		4.819.000	
2586	Thân cột thép H = 9m dày 4mm, Dn= 78mm; Dg = 175mm.	cái		5.355.000	
2587	Thân cột thép H = 10m dày 4mm, Dn = 78mm; Dg = 185mm.	cái		5.645.000	
2588	Thân cột thép H = 11m dày 4mm, Dn = 78mm; Dg = 196mm.	cái		7.170.000	
	Cần đèn đơn/ Cần đèn kép mạ kẽm nhúng nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 3mm				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2589	Cần đèn đơn MDC-D01	cái		2.183.000	
2590	Cần đèn đơn MDC-D02	cái		1.935.000	
2591	Cần đèn đơn MDC-D03	cái		2.140.000	
2592	Cần đèn đơn MDC-D04	cái		2.201.500	
2593	Cần đèn đơn MDC-D05	cái		2.037.500	
2594	Cần đèn đơn MDC-D06	cái		1.525.000	
2595	Cần đèn kép MDC-K01	cái		3.062.500	
2596	Cần đèn kép MDC-K02	cái		2.652.500	
2597	Cần đèn kép MDC-K03	cái		3.062.500	
2598	Cần đèn kép MDC-K04	cái		2.755.000	
2599	Cần đèn kép MDC-K05	cái		2.755.000	
2600	Cần đèn kép MDC-K06	cái		2.242.500	
	Cột thép đa giác				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2601	Cột đa giác 14m dày 4mm	bộ		17.594.577	
2602	Cột đa giác 17m dày 5mm	bộ		28.087.290	
2603	Lọng bán nguyệt	bộ		3.072.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2604	Lọng 6-8 đèn pha	bộ		3.234.000	
2605	Xà bắt 02 đèn pha	bộ		646.800	
	Cột trang trí đế gang, sơn tĩnh điện				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2606	Đế gang DC05B + Thân nhôm đk108mm cao 3,2m	bộ	Khung móng M16x340x340mm	4.447.300	
2607	Đế gang DC06 + Thân nhôm đk76mm cao 3,2m	bộ	Khung móng M16x260x260mm	3.049.200	
2608	Đế gang DC07+ Thân nhôm đk108mm cao 3,2m	bộ	Khung móng M16x260x260mm	3.493.600	
2609	Đế gang PINE + Thân nhôm đk76mm cao 3,2m	bộ	Khung móng M16x240x240mm	3.367.100	
2610	Đế gang NOUVO + Thân nhôm đk108mm cao 3,2m	bộ	Khung móng M16x240x240mm	3.367.100	
2611	Đế gang BAMBOO + Thân nhôm đk76mm cao 3,2m	bộ	Khung móng M16x240x240mm	3.176.800	
	Chùm cột trang trí sân vườn				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2612	Chùm CH02 - 4/5	bộ		1.402.500	
2613	Chùm CH11 - 4/5	bộ		2.227.500	
2614	Chùm CH06 - 4/5	bộ		1.072.500	
2615	Chùm CH08 - 4/5	bộ		1.485.000	
2616	Chùm CH09 - 1/2	bộ		2.090.000	
2617	Chùm CH12 - 4/5	bộ		1.724.250	
2618	Chùm RUBY - 2	bộ		1.072.500	
2619	Chùm ALEQUIN - 3/4	bộ		1.089.000	
	Đầu đèn-bóng đèn trang trí sân vườn				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2620	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	bộ		520.300	
2621	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	bộ		580.800	
2622	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	bộ		605.000	
2623	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	bộ		629.200	
2624	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	bộ		653.400	
2625	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	bộ		677.600	
2626	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	bộ		580.800	
2627	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	bộ		677.600	
2628	Đèn cầu EYES	bộ		2.007.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2629	Đèn cầu JUPITER	bộ		1.270.500	
2630	Đèn cầu TULIP	bộ		786.500	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MDC LAC HONGC: Hiệu suất phát quang >160lm/W; Chống va đập IK09; Chống thấm IP67; Chống xung sét 10kV/20kV SP1; Dimming 10 cấp; bảo hành 7 năm.				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2631	Đèn Led MDC LACHONG 60W, KT667x290x71mm	cái		7.570.000	
2632	Đèn Led MDC LACHONG 80W, KT667x290x71mm	cái		8.470.000	
2633	Đèn Led MDC LACHONG 100W, KT667x290x71mm	cái		9.270.000	
2634	Đèn Led MDC LACHONG 150W, KT667x290x71mm	cái		9.450.000	
2635	Đèn Led MDC LACHONG 200W, KT769x290x71mm	cái		9.570.000	
2636	Đèn Led MDC LACHONG 240W, KT769x290x71mm	cái		9.670.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MDC THANGLONG: Hiệu suất phát quang >160lm/W; Chống va đập IK08; Chống thấm IP66; Chống xung sét 10kV/20kV SP1; Dimming 10 cấp; Bảo hành 5-7 năm.				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2637	Đèn Led MDC THANGLONG 80W, KT591x222x92mm	cái		7.968.500	
2638	Đèn Led THANGLONG 100W KT591x222x92mm	cái		7.764.000	
2639	Đèn Led MDC THANGLONG 150W, KT712x300x97mm	cái		8.450.000	
2640	Đèn Led MDC THANGLONG 180W, KT712x300x97mm	cái		10.950.000	
	Đèn LED năng lượng mặt trời: Chống va đập IK08; Chống thấm IP66; Tiết giảm công suất thông minh + điều khiển remote; Bảo hành 2-5 năm				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284
2641	Đèn MDC TIGER NLMT-100W - Pin 12,8V/100Ah	bộ		9.857.000	
2642	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W - Pin 3,2V/100Ah	bộ		3.410.000	
2643	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 36W Pin 3,2V/70Ah	bộ		3.515.000	
2644	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 56W Pin 3,2V/90Ah	bộ		4.250.000	
2645	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 80W Pin 3,2V/160Ah	bộ		7.150.000	
2646	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W Pin 3,2V/200Ah	bộ		8.525.000	
	Phụ kiện cột + Ống nhựa xoắn HDPE				Công ty CP Tập đoàn MDC Group. SĐT: 0983.123.284

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2647	Cọc tiếp địa mạ kẽm V63x63x6x2500	cái		599.500	
2648	KM cột M16x240x240x500	cái		480.000	
2649	KM cột M24x300x300x675	cái		623.700	
2650	KM cột đa giác M24x1375x8	cái		2.123.640	
2651	Ống nhựa xoắn HDPE D40/30	m		11.800	
2652	Ống nhựa xoắn HDPE D50/40	m		16.500	
2653	Ống nhựa xoắn HDPE D65/50	m		22.500	
2654	Ống nhựa xoắn HDPE D85/65	m		33.420	
2655	Ống nhựa xoắn HDPE D105/80	m		43.500	
	NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn				
2656	Ống HDV đk16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16	m		7.945	
2657	Ống HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16	m		8.288	
2658	Ống HDV đk20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20	m		11.644	
2659	Ống HDV đk25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25	m		16.781	
2660	Ống HDV đk32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32	m		29.110	
2661	Ống HDV đk40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40	m		47.945	
2662	Ống HDV đk50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50	m		61.644	
2663	Ống màu HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M	m		9.123	
2664	Ống HDV đk20x1,75mm lực nén 1250N - Model HD20	m		15.068	
2665	Ruột gà HDV đk16mm - Model COR16CC	m		4.500	
2666	Ruột gà HDV đk20mm - Model COR20CC	m		5.200	
2667	Ruột gà HDV đk25mm - Model COR25CC	m		7.500	
2668	Ruột gà HDV đk32mm - Model COR32CC	m		14.400	
2669	Hộp nổi HDV 100x100x47mm - Model ABO100	cái		27.000	
2670	Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMDV	cái		8.200	
2671	Kẹp đỡ ống HDV đk16 - Model MCL16	cái		1.396	
2672	Kẹp đỡ ống HDV đk20 - Model MCL20	cái		1.666	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2673	Kẹp đỡ ống HDV đk25 - Model MCL25	cái		2.236	
2674	Kẹp đỡ ống HDV đk32 - Model MCL32	cái		4.096	
2675	Kẹp đỡ ống HDV đk40 - Model MCL40	cái		6.750	
2676	Nối răng HDV đk16 - Model SCO16	cái		2.800	
2677	Nối răng HDV đk20 - Model SCO20	cái		3.496	
2678	Nối răng HDV đk25 - Model SCO25	cái		4.592	
2679	Nối răng HDV đk32 - Model SCO32	cái		6.750	
2680	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/1	cái		8.800	
2681	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/1	cái		8.800	
2682	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/1	cái		9.600	
2683	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/1	cái		13.200	
2684	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk16 - Model JBO16/S2	cái		8.800	
2685	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk20 - Model JBO20/S2	cái		8.800	
2686	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk25 - Model JBO25/S2	cái		9.600	
2687	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk32 - Model JBO32/S2	cái		13.200	
2688	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk16 - Model JBO16/A2	cái		8.800	
2689	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk20 - Model JBO20/A2	cái		8.800	
2690	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk25 - Model JBO25/A2	cái		9.600	
2691	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk32 - Model JBO32/A2	cái		13.200	
2692	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/3	cái		8.800	
2693	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/3	cái		8.800	
2694	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/3	cái		9.600	
2695	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/3	cái		13.200	
2696	Ổ chờ HDV 4 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/4	cái		8.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2697	Nối trơn HDV đk16 - Model COU16	cái	NSX: SP/Sino	1.174	
2698	Ống cứng đk16 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	15.830	
2699	Ống cứng đk20 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	22.270	
2700	Ống cứng đk25 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	30.360	
2701	Ống cứng đk32 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	55.660	
2702	Ống cứng đk40 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	91.000	
2703	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk32/25	m	NSX: SP/Sino	9.020	
2704	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk40/30	m	NSX: SP/Sino	12.420	
2705	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk50/40	m	NSX: SP/Sino	15.280	
2706	Ống xoắn HDPEluồn cáp điện đk65/50	m	NSX: SP/Sino	26.500	
2707	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk85/65	m	NSX: SP/Sino	45.080	
2708	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk105/80	m	NSX: SP/Sino	73.600	
2709	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk130/100	m	NSX: SP/Sino	90.160	
2710	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk160/125	m	NSX: SP/Sino	112.800	
	Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng				
2711	Đế âm đơn nhựa chống cháy	cái		3.910	
2712	Mặt chứa hạt công tắc, S18 series	cái		11.500	
2713	Hạt công tắc 1 chiều, S18 series	cái		9.390	
2714	Hạt công tắc 2 chiều, S18 series	cái		16.380	
2715	Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series	cái		64.040	
2716	Hạt Tivi, S18 series	cái		36.990	
2717	Hạt điện thoại, S18 series	cái		45.640	
2718	Hạt internet, S18 series	cái		60.352	
2719	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series	cái		41.040	
2720	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series	cái		52.440	
2721	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series	cái		473.800	
2722	Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ	cái		60.720	
2723	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	cái		730.480	
2724	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	cái		1.460.960	
2725	Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING	cái		19.800	
2726	Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING	cái		26.870	
2727	Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING	cái		35.790	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2728	Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING	cái		107.180	
2729	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING	cái		27.510	
2730	Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING	cái		55.200	
2731	Hạt Tivi, VDEAKING	cái		70.840	
2732	Hạt điện thoại, VDEAKING	cái		71.030	
2733	Hạt internet CAT5, VDEAKING	cái		122.820	
2734	Hạt internet CAT6, VDEAKING	cái		147.200	
2735	MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		47.840	
2736	MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		105.800	
2737	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		142.600	
2738	MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		165.600	
2739	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		222.180	
2740	MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA	cái		548.320	
2741	MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA	cái		732.320	
2742	MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA	cái		1.523.520	
2743	MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA	cái		3.486.430	
2744	Khởi động từ loại 9A, 12A	cái		257.600	
2745	Khởi động từ loại 18A, 22A	cái		467.360	
2746	Khởi động từ loại 32A, 40A	cái		805.000	
2747	Khởi động từ loại 50A, 65A	cái		964.160	
2748	Khởi động từ loại 75A, 85A	cái		1.500.520	
2749	Rơle nhiệt loại 0.63-22A	cái		178.480	
2750	Rơle nhiệt loại 18-40A	cái		248.400	
2751	Rơle nhiệt loại 34-85A	cái		576.840	
2752	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	cái		107.640	
2753	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	cái		211.600	
2754	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	cái		244.720	
2755	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	cái		315.560	
2756	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	cái		461.840	
2757	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	cái		681.720	
2758	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	cái		963.240	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2759	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m3/phút	cái		417.680	
2760	Quạt thông gió gắn trần 12,5m3/phút	cái		506.000	
2761	Quạt thông gió gắn tường 9,5m3/phút,	cái		349.600	
2762	Quạt thông gió gắn tường 14,5m3/phút	cái		377.200	
2763	Quạt thông gió gắn tường 18,5m3/phút	cái		529.000	
2764	Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w)	cái		1.167.000	
2765	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	cái		4.600	
2766	Cáp internet CAT5 (5UTP)	cái		6.960	
2767	Cáp internet CAT6 (6UTP)	cái		8.470	
2768	Cáp internet CAT7 (6UTP)	cái		14.540	
2769	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm2	cái		10.230	
2770	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm2	cái		17.210	
2771	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	cái		26.130	
2772	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	cái		34.140	
2773	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	cái		95.680	
2774	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W	cái		147.200	
2775	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W	cái		223.560	
2776	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	cái		257.600	
2777	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W	cái		301.760	
2778	Đèn Led downlight loại Mezon, đk90, 7W	cái		70.000	
2779	Đèn Led downlight loại Mezon, đk125, 9W	cái		98.150	
2780	Đèn Led downlight loại Mezon, đk155, 11W	cái		103.700	
2781	Đèn Led downlight loại Mezon, đk180, 15W	cái		181.500	
2782	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 7W	cái		102.000	
2783	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 9W	cái		111.200	
2784	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 12W	cái		128.000	
2785	Đèn Led ốp tròn chống bụi Mezon, đk225, 18W	cái		276.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2786	Đèn Led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	cái		248.148	
2787	Đèn Led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	cái		333.330	
2788	Đèn Led panel LP30x60cm, 28W	cái		659.259	
2789	Đèn Led panel LP60x60cm, 40W	cái		828.703	
2790	Đèn Led panel LP30x120cm, 40W	cái		828.703	
2791	Đèn Led panel LP60x120cm, 80W	cái		1.203.703	
2792	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	cái		609.074	
2793	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	cái		927.777	
2794	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W	cái		956.482	
2795	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W	cái		1.512.000	
2796	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W	cái		1.912.960	
	Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty CP Santo				
2797	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP25	m	ĐKT25, ĐKN32	10.200	
2798	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP30	m	ĐKT30, ĐKN40	11.900	
2799	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP40	m	ĐKT40, ĐKN50	17.100	
2800	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP50	m	ĐKT50, ĐKN65	23.400	
2801	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP65	m	ĐKT65, ĐKN80	34.000	
2802	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP72	m	ĐKT72, ĐKN95	38.200	
2803	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP80	m	ĐKT80, ĐKN105	44.200	
2804	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP90	m	ĐKT90, ĐKN112	50.900	
2805	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP100	m	ĐKT100, ĐKN130	62.500	
2806	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP125	m	ĐKT125, ĐKN160	97.100	
2807	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP150	m	ĐKT150, ĐKN195	132.600	
2808	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP160	m	ĐKT160, ĐKN200	160.000	
2809	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP175	m	ĐKT175, ĐKN230	197.800	
2810	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP200	m	ĐKT200, ĐKN260	236.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2811	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100	m		11.000	
2812	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm PE100	m		13.100	
2813	Ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm PE100	m		15.300	
2814	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100	m		14.700	
2815	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm PE100	m		18.000	
2816	Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm PE100	m		21.100	
2817	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100	m		18.600	
2818	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PE100	m		22.400	
2819	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm PE100	m		27.200	
2820	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,7mm PE100	m		32.600	
2821	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100	m		28.900	
2822	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PE100	m		34.400	
2823	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,7mm PE100	m		41.500	
2824	Ống nhựa HDPE D50 dày 4,6mm PE100	m		50.600	
2825	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100	m		44.900	
2826	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PE100	m		55.100	
2827	Ống nhựa HDPE D63 dày 4,7mm PE100	m		66.700	
2828	Ống nhựa HDPE D63 dày 5,8mm PE100	m		79.600	
2829	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100	m		63.700	
2830	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PE100	m		78.600	
2831	Ống nhựa HDPE D75 dày 5,6mm PE100	m		94.700	
2832	Ống nhựa HDPE D75 dày 6,8mm PE100	m		113.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2833	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100	m		100.700	
2834	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PE100	m		111.500	
2835	Ống nhựa HDPE D90 dày 6,7mm PE100	m		134.800	
2836	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100	m		108.700	
2837	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PE100	m		135.100	
2838	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PE100	m		168.900	
2839	Ống nhựa HDPE D110 dày 8,1mm PE100	m		201.800	
2840	Ống nhựa HDPE D110 dày 10,0mm PE100	m		243.700	
2841	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100	m		140.600	
2842	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PE100	m		174.400	
2843	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PE100	m		213.200	
2844	Ống nhựa HDPE D125 dày 9,2mm PE100	m		259.900	
2845	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100	m		176.500	
2846	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PE100	m		217.100	
2847	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PE100	m		266.100	
2848	Ống nhựa HDPE D140 dày 10,3mm PE100	m		322.400	
2849	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100	m		231.400	
2850	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PE100	m		285.200	
2851	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PE100	m		349.800	
2852	Ống nhựa HDPE D160 dày 11,8mm PE100	m		420.600	
2853	Ống nhựa HDPE D160 dày 14,6mm PE100	m		516.900	
2854	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100	m		289.000	
2855	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PE100	m		359.100	
2856	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PE100	m		440.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2857	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100	m		359.000	
2858	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PE100	m		447.300	
2859	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PE100	m		551.900	
2860	Ống nhựa HDPE D200 dày 18,2mm PE100	m		813.500	
2861	Ống nhựa HDPE D200 dày 14,7mm PE100	m		657.200	
2862	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100	m		450.300	
2863	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PE100	m		563.200	
2864	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PE100	m		678.200	
2865	Ống nhựa HDPE D225 dày 16,6mm PE100	m		830.700	
2866	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100	m		557.900	
2867	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100	m		687.300	
2868	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PE100	m		840.300	
2869	Ống nhựa HDPE D250 dày 18,4mm PE100	m		1.032.800	
2870	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100	m		691.800	
2871	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PE100	m		876.700	
2872	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PE100	m		1.047.100	
2873	Ống nhựa HDPE D280 dày 20,6mm PE100	m		1.294.900	
2874	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100	m		882.100	
2875	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100	m		1.098.300	
2876	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PE100	m		1.333.300	
2877	Ống nhựa HDPE D315 dày 23,2mm PE100	m		1.619.600	
2878	Ống nhựa HDPE D315 dày 28,6mm PE100	m		1.963.000	
2879	Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm PE100	m		1.120.400	
2880	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PE100	m		1.381.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2881	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PE100	m		1.694.400	
2882	Ống nhựa HDPE D355 dày 26,1mm PE100	m		2.054.100	
2883	Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm PE100	m		1.413.500	
2884	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PE100	m		1.771.200	
2885	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PE100	m		2.153.100	
2886	Nối thẳng HDPE vặn ren đk20	cái		19.500	
2887	Nối thẳng HDPE vặn ren đk25	cái		26.600	
2888	Nối thẳng HDPE vặn ren đk32	cái		38.500	
2889	Nối thẳng HDPE vặn ren đk40	cái		87.800	
2890	Nối thẳng HDPE vặn ren đk50	cái		99.600	
2891	Nối thẳng HDPE vặn ren đk63	cái		154.400	
2892	Nối thẳng HDPE vặn ren đk90	cái		380.300	
2893	Nối giảm HDPE đk25x20	cái		23.300	
2894	Nối giảm HDPE đk32x20	cái		31.900	
2895	Nối giảm HDPE đk32x25	cái		33.700	
2896	Nối giảm HDPE đk40x25	cái		64.500	
2897	Nối giảm HDPE đk50x25	cái		75.900	
2898	Nối giảm HDPE đk50x32	cái		75.900	
2899	Nối giảm HDPE đk63x25	cái		105.600	
2900	Nối giảm HDPE đk63x32	cái		116.500	
2901	Nối giảm HDPE đk90x63	cái		346.600	
2902	Tê đều HDPE đk20	cái		29.300	
2903	Tê đều HDPE đk25	cái		39.100	
2904	Tê đều HDPE đk32	cái		61.300	
2905	Tê đều HDPE đk40	cái		152.300	
2906	Tê đều HDPE đk50	cái		169.500	
2907	Tê đều HDPE đk63	cái		269.200	
2908	Co 90 độ HDPE đk20	cái		22.400	
2909	Co 90 độ HDPE đk25	cái		29.300	
2910	Co 90 độ HDPE đk32	cái		42.200	
2911	Co 90 độ HDPE đk40	cái		105.600	
2912	Co 90 độ HDPE đk50	cái		119.200	
2913	Co 90 độ HDPE đk63	cái		175.500	
2914	Nút bịt HDPE đk20	cái		10.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2915	Nút bịt HDPE đk25	cái		14.700	
2916	Nút bịt HDPE đk32	cái		20.100	
2917	Nút bịt HDPE đk40	cái		46.600	
2918	Nút bịt HDPE đk50	cái		60.200	
2919	Nút bịt HDPE đk63	cái		84.000	
	Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2920	Ống HDPE (PE100): đk20 PN16 dày 2,0mm	m		8.700	
2921	Ống HDPE (PE100): đk20 PN20 dày 2,3mm	m		10.200	
2922	Ống HDPE (PE100): đk25 PN12,5 dày 2,0mm	m		11.100	
2923	Ống HDPE (PE100): đk25 PN16 dày 2,3mm	m		13.200	
2924	Ống HDPE (PE100): đk32 PN10 dày 2,0mm	m		14.800	
2925	Ống HDPE (PE100): đk32 PN12,5 dày 2,4mm	m		18.100	
2926	Ống HDPE (PE100): đk40 PN8 dày 2,4mm	m		18.800	
2927	Ống HDPE (PE100): đk40 PN10 dày 2,4mm	m		22.600	
2928	Ống HDPE (PE100): đk50 PN8 dày 2,4mm	m		29.100	
2929	Ống HDPE (PE100): đk50 PN10 dày 3,0mm	m		34.700	
2930	Ống HDPE (PE100): đk63 PN10 dày 3,8mm	m		55.400	
2931	Ống HDPE (PE100): đk63 PN12,5 dày 4,7mm	m		67.200	
2932	Ống HDPE (PE100): đk75 PN10 dày 4,5mm	m		79.100	
2933	Ống HDPE (PE100): đk75 PN12,5 dày 5,6mm	m		95.300	
2934	Ống HDPE (PE100): đk90 PN8 dày 4,3mm	m		101.300	
2935	Ống HDPE (PE100): đk90 PN10 dày 5,4mm	m		112.200	
2936	Ống HDPE (PE100): đk110 PN6 dày 4,2mm	m		109.400	
2937	Ống HDPE (PE100): đk110 PN8 dày 5,3mm	m		135.900	
2938	Ống HDPE (PE100): đk110 PN10 dày 6,6mm	m		170.000	
2939	Ống HDPE (PE100): đk125 PN8 dày 6,0mm	m		175.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2940	Ống HDPE (PE100): đk125 PN10 dày 7,4mm	m		214.600	
2941	Ống HDPE (PE100): đk140 PN10 dày 8,3mm	m		267.900	
2942	Ống HDPE (PE100): đk160 PN8 dày 7,7mm	m		287.000	
2943	Ống HDPE (PE100): đk160 PN10 dày 9,5mm	m		352.000	
2944	Ống HDPE (PE100): đk200 PN8 dày 9,6mm	m		450.100	
2945	Ống HDPE (PE100): đk200 PN10 dày 11,9mm	m		555.300	
2946	Ống HDPE (PE100): đk225 PN8 dày 10,8mm	m		566.900	
2947	Ống HDPE (PE100): đk225 PN10 dày 13,4mm	m		682.600	
2948	Ống HDPE (PE100): đk250 PN6 dày 9,6mm	m		561.400	
2949	Ống HDPE (PE100): đk250 PN10 dày 14,8mm	m		845.700	
2950	Ống HDPE (PE100): đk280 PN8 dày 13,4mm	m		882.300	
2951	Ống HDPE (PE100): đk280 PN10 dày 16,6mm	m		1.053.800	
2952	Ống HDPE (PE100): đk315 PN8 dày 15,0mm	m		1.105.300	
2953	Đầu nối bằng bích HDPE: đk110 _PN10,16	cái		159.200	
2954	Đầu nối bằng bích HDPE: đk160 _PN10,16	cái		296.600	
2955	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): đk225 _PN10	cái		874.200	
2956	Đầu nối bằng bích HDPE: đk63 _PN10; 16	cái		50.300	
2957	Đầu nối bằng bích HDPE: đk90 _PN10,16	cái		119.700	
2958	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk25-20 PN16	cái		28.500	
2959	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-20 PN16	cái		39.500	
2960	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-25 PN16	cái		40.200	
2961	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-32 - PN16	cái		51.900	
2962	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-40 -PN16	cái		65.100	
2963	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-25- PN16	cái		81.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2964	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-40- PN16	cái		89.100	
2965	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk75-50- PN10	cái		147.300	
2966	Nối góc 90 độ HDPE đk225 PN10 hàn dán	cái		1.191.700	
2967	Nối góc 90 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		2.385.100	
2968	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		243.000	
2969	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk160 PN10 ép phun	cái		665.900	
2970	Nối góc 90 độ HDPE đk20 PN16	cái		23.700	
2971	Nối góc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		27.100	
2972	Nối góc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		37.100	
2973	Nối góc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		59.300	
2974	Nối góc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		76.600	
2975	Nối góc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		128.700	
2976	Nối góc 90 độ HDPE đk75 PN10	cái		177.900	
2977	Nối góc ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		14.100	
2978	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		16.700	
2979	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		15.900	
2980	Nối góc ren ngoài HDPE đk32-1" PN16	cái		26.200	
2981	Đầu bịt HDPE(PE100) đk 110 PN10-TC	cái		206.100	
2982	Đầu bịt HDPE đk25 PN16	cái		11.300	
2983	Đầu bịt HDPE đk32 PN16	cái		19.200	
2984	Đầu bịt HDPE đk40 PN16	cái		33.400	
2985	Đầu bịt HDPE đk50 PN16	cái		48.100	
2986	Đai khởi thủy HDPE đk110-1.1/4" PN16	cái		128.100	
2987	Đai khởi thủy HDPE đk110-1" PN16	cái		138.000	
2988	Đai khởi thủy HDPE đk110-2" PN16	cái		138.000	
2989	Đai khởi thủy HDPE đk110-3/4" PN16	cái		145.400	
2990	Đai khởi thủy HDPE đk32-1/2" PN16	cái		23.700	
2991	Đai khởi thủy HDPE đk32-3/4" PN16	cái		23.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2992	Đai khởi thủy HDPE đk40-1/2" PN16	cái		34.900	
2993	Đai khởi thủy HDPE đk40-3/4" PN16	cái		34.900	
2994	Đai khởi thủy HDPE đk50-1/2" PN16	cái		42.600	
2995	Đai khởi thủy HDPE đk50-1" PN16	cái		42.600	
2996	Đai khởi thủy HDPE đk50-3/4" PN16	cái		64.700	
2997	Đai khởi thủy HDPE đk63-1.1/4" PN16	cái		64.700	
2998	Đai khởi thủy HDPE đk63-1/2" PN16	cái		60.400	
2999	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/2" PN16	cái		81.400	
3000	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/4" PN16	cái		81.400	
3001	Đai khởi thủy HDPE đk75-3/4" PN16	cái		76.600	
3002	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/2" PN16	cái		91.800	
3003	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/4" PN16	cái		95.100	
3004	Đai khởi thủy HDPE đk90-1/2" PN16	cái		91.800	
3005	Nối góc 45 độ HDPE đk225 PN10 Hàn dán	cái		859.800	
3006	Nối góc 45 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		1.765.200	
3007	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 Ép Phun	cái		158.800	
3008	Nối góc 45 độ HDPE(PE100) đk160 PN10 Phun	cái		522.300	
3009	Nối thẳng HDPE đk40 PN16	cái		55.300	
3010	Nối thẳng HDPE đk50 PN16	cái		72.000	
3011	Nối thẳng HDPE đk63 PN16	cái		94.800	
3012	Nối thẳng HDPE đk75 PN16	cái		151.600	
3013	Nối thẳng HDPE đk90 PN10	cái		264.700	
3014	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-110 PN10-TC	cái		348.400	
3015	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-90 PN10-TC	cái		296.900	
3016	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		13.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3017	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-3/4" PN16	cái		13.500	
3018	Khâu nối ren trong HDPE đk20-1/2" PN16	cái		11.800	
3019	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		15.600	
3020	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1" PN16	cái		15.600	
3021	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		15.600	
3022	Khâu nối ren trong HDPE đk25-1/2" PN16	cái		17.200	
3023	Khâu nối ren trong HDPE đk25-3/4" PN16	cái		16.300	
3024	Khâu nối ren ngoài HDPE đk32-3/4" PN16	cái		18.800	
3025	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		33.300	
3026	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1" PN16	cái		33.300	
3027	Khâu nối ren trong HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		64.700	
3028	Khâu nối ren ngoài HDPE đk50-1.1/2" PN16	cái		39.300	
3029	Khâu nối ren ngoài HDPE đk63-2" PN16	cái		69.000	
3030	Khâu nối ren ngoài HDPE đk75-2.1/2" PN16	cái		103.600	
3031	Khâu nối ren ngoài HDPE đk90-3" PN10	cái		168.300	
3032	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) đk 110-63 PN10	cái		239.900	
3033	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 110-90 PN10-TC	cái		446.300	
3034	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk40-20 PN16	cái		71.600	
3035	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk50-25 PN16	cái		87.200	
3036	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk63-25 PN16	cái		123.900	
3037	Ba chạc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		34.600	
3038	Ba chạc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		40.100	
3039	Ba chạc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		78.200	
3040	Ba chạc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		125.400	
3041	Ba chạc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		150.300	
3042	Ba chạc 90 độ HDPE đk90 PN10	cái		444.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3043	Ba chạc 90 độ HDPE đk160 PN10 ép phun	cái		890.100	
3044	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-110 PN10-TC	cái		1.741.800	
3045	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-90 PN10-TC	cái		1.792.300	
3046	Ba chạc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		329.400	
3047	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN4	m		511.900	
3048	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN8	m		573.800	
3049	Ống PVC- U: đk27 PN12,5 dày 1,6mm	m		13.000	
3050	Ống PVC- U: đk27 PN16.0 dày 2,0mm	m		14.400	
3051	Ống PVC- U: đk34 PN10.0 dày 1,7mm	m		16.300	
3052	Ống PVC- U: đk34 PN12,5 dày 2,0mm	m		19.900	
3053	Ống PVC- U: đk48 PN8 dày 1,9mm	m		26.600	
3054	Ống PVC- U: đk48 PN10 dày 2,3mm	m		30.700	
3055	Ống PVC- U: đk60 PN8 dày 2,3mm	m		43.900	
3056	Ống PVC- U: đk60 PN10 dày 2,9mm	m		53.100	
3057	Ống PVC- U: đk75 PN6 dày 2,2mm	m		48.000	
3058	Ống PVC- U: đk75 PN8 dày 2,9mm	m		62.500	
3059	Ống PVC- U: đk90 PN6 dày 2,7mm	m		68.400	
3060	Ống PVC- U: đk90 PN8 dày 3,5mm	m		89.600	
3061	Ống PVC- U: đk110 PN6 dày 3,2mm	m		100.300	
3062	Ống PVC- U: đk110 PN8 dày 4,2mm	m		140.400	
3063	Ống PVC- U: đk200 PN6 dày 5,9mm	m		326.100	
3064	Ống PVC- U: đk200 PN8 dày 7,7mm	m		416.100	
3065	Ống PPR: đk20 PN10 dày 2,3mm	m		16.200	
3066	Ống PPR: đk20 PN16 dày 2,8mm	m		18.100	
3067	Ống PPR: đk20 PN20 dày 3,4mm	m		20.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3068	Ống PPR: đk25 PN10 dày 2,8mm	m		29.000	
3069	Ống PPR: đk25 PN16 dày 3,5mm	m		33.300	
3070	Ống PPR: đk25 PN20 dày 4,2mm	m		35.200	
3071	Ống PPR: đk63 PN10 dày 5,8mm	m		117.400	
3072	Ống PPR: đk63 PN16 dày 8,6mm	m		152.900	
3073	Ống PPR: đk63 PN20 dày 10,5mm	m		196.600	
	Ống nước các loại của Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận Phát: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3074	Ống HDPE PE100 đk20 (PN16)	m		9.630	
3075	Ống HDPE PE100 đk25 (PN10)	m		11.852	
3076	Ống HDPE PE100 đk25 (PN12,5)	m		12.315	
3077	Ống HDPE PE100 đk32 (PN10)	m		16.481	
3078	Ống HDPE PE100 đk32 (PN12,5)	m		20.093	
3079	Ống HDPE PE100 đk40 (PN10)	m		25.093	
3080	Ống HDPE PE100 đk40 (PN12,5)	m		30.370	
3081	Ống HDPE PE100 đk50 (PN8)	m		32.315	
3082	Ống HDPE PE100 đk50 (PN10)	m		38.519	
3083	Ống HDPE PE100 đk50 (PN12,5)	m		46.389	
3084	Ống HDPE PE100 đk63 (PN8)	m		50.093	
3085	Ống HDPE PE100 đk63 (PN10)	m		61.574	
3086	Ống HDPE PE100 đk63 (PN12,5)	m		74.630	
3087	Ống HDPE PE100 đk75 (PN8)	m		71.296	
3088	Ống HDPE PE100 đk75 (PN10)	m		87.870	
3089	Ống HDPE PE100 đk75 (PN12,5)	m		105.926	
3090	Ống HDPE PE100 đk90 (PN8)	m		112.500	
3091	Ống HDPE PE100 đk90 (PN10)	m		124.630	
3092	Ống HDPE PE100 đk90 (PN12,5)	m		150.648	
3093	Ống HDPE PE100 đk110 (PN8)	m		151.019	
3094	Ống HDPE PE100 đk110 (PN10)	m		188.889	
3095	Ống HDPE PE100 đk110 (PN12,5)	m		225.648	
3096	Ống HDPE PE100 đk125 (PN8)	m		195.000	
3097	Ống HDPE PE100 đk125 (PN10)	m		238.426	
3098	Ống HDPE PE100 đk125 (PN12,5)	m		290.556	
3099	Ống HDPE PE100 đk140 (PN8)	m		242.870	
3100	Ống HDPE PE100 đk140 (PN10)	m		297.593	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3101	Ống HDPE PE100 đk140 (PN12,5)	m		360.463	
3102	Ống HDPE PE100 đk160 (PN8)	m		318.889	
3103	Ống HDPE PE100 đk160 (PN10)	m		391.111	
3104	Ống HDPE PE100 đk160 (PN12,5)	m		470.370	
3105	Ống HDPE PE100 đk180 (PN8)	m		401.481	
3106	Ống HDPE PE100 đk180 (PN10)	m		492.407	
3107	Ống HDPE PE100 đk180 (PN12,5)	m		599.630	
3108	Ống HDPE PE100 đk200 (PN8)	m		500.093	
3109	Ống HDPE PE100 đk200 (PN10)	m		617.037	
3110	Ống HDPE PE100 đk200 (PN12,5)	m		734.815	
3111	Ống HDPE PE100 đk225 (PN8)	m		629.815	
3112	Ống HDPE PE100 đk225 (PN10)	m		758.426	
3113	Ống HDPE PE100 đk225 (PN12,5)	m		928.889	
3114	Ống HDPE PE100 đk250 (PN6)	m		623.796	
3115	Ống HDPE PE100 đk250 (PN8)	m		768.519	
3116	Ống HDPE PE100 đk250 (PN10)	m		939.630	
3117	Ống HDPE PE100 đk250 (PN12,5)	m		1.151.907	
3118	Ống HDPE PE100 đk280 (PN6)	m		773.519	
3119	Ống HDPE PE100 đk280 (PN8)	m		980.370	
3120	Ống HDPE PE100 đk280 (PN10)	m		1.170.833	
3121	Ống HDPE PE100 đk280 (PN12,5)	m		1.447.963	
3122	Ống HDPE PE100 đk315 (PN10)	m		1.490.926	
3123	Ống HDPE PE100 đk315 (PN12,5)	m		1.811.019	
3124	Ống u.PVC đk21 (PN 10)	m		9.600	
3125	Ống u.PVC đk21 (PN 12,5)	m		10.500	
3126	Ống u.PVC đk27 (PN 10)	m		12.300	
3127	Ống u.PVC đk27 (PN 12,5)	m		14.400	
3128	Ống u.PVC đk34 (PN 8)	m		14.800	
3129	Ống u.PVC đk34 (PN 10)	m		18.100	
3130	Ống u.PVC đk34 (PN 12,5)	m		22.100	
3131	Ống u.PVC đk42 (PN 6)	m		21.100	
3132	Ống u.PVC đk42 (PN 8)	m		24.900	
3133	Ống u.PVC đk42 (PN 10)	m		28.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3134	Ống u.PVC đk42 (PN 12,5)	m		33.300	
3135	Ống u.PVC đk48 (PN 6)	m		25.900	
3136	Ống u.PVC đk48 (PN 8)	m		29.600	
3137	Ống u.PVC đk48 (PN 10)	m		34.100	
3138	Ống u.PVC đk48 (PN 12,5)	m		41.300	
3139	Ống u.PVC đk60 (PN 6)	m		41.900	
3140	Ống u.PVC đk60 (PN 8)	m		48.800	
3141	Ống u.PVC đk60 (PN 10)	m		59.000	
3142	Ống u.PVC đk60 (PN 12,5)	m		74.000	
3143	Ống u.PVC đk75 (PN 6)	m		53.300	
3144	Ống u.PVC đk75 (PN 8)	m		69.400	
3145	Ống u.PVC đk75 (PN 10)	m		86.000	
3146	Ống u.PVC đk75 (PN 12,5)	m		108.100	
3147	Ống u.PVC đk75 (PN 16)	m		130.500	
3148	Ống u.PVC đk90 (PN 6)	m		76.000	
3149	Ống u.PVC đk90 (PN 8)	m		99.600	
3150	Ống u.PVC đk90 (PN 10)	m		123.800	
3151	Ống u.PVC đk90 (PN 12,5)	m		153.800	
3152	Ống u.PVC đk110 (PN 6)	m		111.400	
3153	Ống u.PVC đk110 (PN 8)	m		156.000	
3154	Ống u.PVC đk110 (PN 10)	m		186.800	
3155	Ống u.PVC đk110 (PN 12,5)	m		230.500	
3156	Ống u.PVC đk125 (PN 6)	m		143.400	
3157	Ống u.PVC đk125 (PN 8)	m		181.900	
3158	Ống u.PVC đk125 (PN 10)	m		229.100	
3159	Ống u.PVC đk125 (PN 12,5)	m		280.900	
3160	Ống PPR đk25 PN10	m		49.500	
3161	Ống PPR đk32 PN10	m		64.200	
3162	Ống PPR đk40 PN10	m		86.100	
3163	Ống PPR đk50 PN10	m		126.300	
3164	Ống PPR đk63 PN10	m		200.700	
3165	Ống PPR đk75 PN10	m		279.100	
3166	Ống PPR đk90 PN10	m		407.300	
3167	Ống PPR đk110 PN10	m		651.900	
3168	Ống PPR đk125 PN10	m		807.500	
3169	Ống PPR đk140 PN10	m		996.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3170	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 4	m		136.500	
3171	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 4	m		244.500	
3172	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 4	m		375.300	
3173	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 4	m		504.400	
3174	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 4	m		852.800	
3175	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 8	m		158.600	
3176	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 8	m		283.400	
3177	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 8	m		434.700	
3178	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 8	m		582.400	
3179	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 8	m		985.400	
	Ống nước PE100 các loại của Công ty TNHH Trường Thọ QB: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3180	Ống nhựa HDPE đk20 dày 2,0mm	m		9.625	
3181	Ống nhựa HDPE đk20 dày 2,3mm	m		13.100	
3182	Ống nhựa HDPE đk25 dày 2,0mm	m		12.310	
3183	Ống nhựa HDPE đk25 dày 2,3mm	m		15.600	
3184	Ống nhựa HDPE đk25 dày 3,0mm	m		18.100	
3185	Ống nhựa HDPE đk32 dày 2,0mm	m		15.940	
3186	Ống nhựa HDPE đk32 dày 2,4mm	m		22.100	
3187	Ống nhựa HDPE đk40 dày 2,0mm	m		20.695	
3188	Ống nhựa HDPE đk40 dày 2,4mm	m		26.093	
3189	Ống nhựa HDPE đk40 dày 3,0mm	m		31.370	
3190	Ống nhựa HDPE đk50 dày 2,4mm	m		32.195	
3191	Ống nhựa HDPE đk50 dày 3,0mm	m		39.519	
3192	Ống nhựa HDPE đk63 dày 3,0mm	m		49.995	
3193	Ống nhựa HDPE đk63 dày 3,8mm	m		63.574	
3194	Ống nhựa HDPE đk63 dày 4,7mm	m		75.630	
3195	Ống nhựa HDPE đk63 dày 5,8mm	m		89.700	
3196	Ống nhựa HDPE đk75 dày 3,6mm	m		70.995	
3197	Ống nhựa HDPE đk75 dày 4,5mm	m		88.870	
3198	Ống nhựa HDPE đk75 dày 5,6mm	m		106.926	
3199	Ống nhựa HDPE đk90 dày 4,3mm	m		112.195	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3200	Ống nhựa HDPE đk90 dày 5,4mm	m		125.630	
3201	Ống nhựa HDPE đk90 dày 6,7mm	m		152.648	
3202	Ống nhựa HDPE đk110 dày 4,2mm	m		121.195	
3203	Ống nhựa HDPE đk110 dày 5,3mm	m		152.019	
3204	Ống nhựa HDPE đk110 dày 6,6mm	m		189.889	
3205	Ống nhựa HDPE đk110 dày 8,1mm	m		226.648	
3206	Ống nhựa HDPE đk125 dày 4,8mm	m		156.795	
3207	Ống nhựa HDPE đk125 dày 7,4mm	m		240.426	
3208	Ống nhựa HDPE đk125 dày 9,2mm	m		291.556	
3209	Ống nhựa HDPE đk140 dày 5,4mm	m		196.795	
3210	Ống nhựa HDPE đk140 dày 6,7mm	m		243.870	
3211	Ống nhựa HDPE đk160 dày 6,2mm	m		257.895	
3212	Ống nhựa HDPE đk160 dày 7,7mm	m		319.889	
3213	Ống nhựa HDPE đk180 dày 6,9mm	m		322.195	
3214	Ống nhựa HDPE đk180 dày 8,6mm	m		402.481	
3215	Ống nhựa HDPE đk200 dày 7,7mm	m		400.195	
3216	Ống nhựa HDPE đk200 dày 9,6mm	m		502.093	
3217	Ống nhựa HDPE đk225 dày 8,6mm	m		501.995	
3218	Ống nhựa HDPE đk225 dày 10,8mm	m		630.815	
3219	Ống nhựa HDPE đk250 dày 9,6mm	m		621.895	
3220	Ống nhựa HDPE đk250 dày 11,9mm	m		766.195	
3221	Ống nhựa HDPE đk250 dày 14,8mm	m		941.630	
3222	Ống nhựa HDPE đk250 dày 18,4mm	m		1.153.907	
3223	Ống nhựa HDPE đk280 dày 10,7mm	m		771.195	
3224	Ống nhựa HDPE đk280 dày 13,4mm	m		982.370	
3225	Ống nhựa HDPE đk315 dày 12,1mm	m		983.395	
3226	Ống nhựa HDPE đk315 dày 15,0mm	m		1.224.395	
3227	Ống nhựa HDPE đk315 dày 18,7mm	m		1.492.926	
	Sản phẩm Thiết bị vệ sinh Viglacera của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Đông Hà, phường Quảng Trị				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3228	Bàn cầu 1 khối V817 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.830.000	
3229	Bàn cầu 1 khối V819 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
3230	Bàn cầu 1 khối V823 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.750.000	
3231	Bàn cầu 1 khối V811 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
3232	Bàn cầu 1 khối V36 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.554.000	
3233	Bàn cầu 1 khối V803 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.864.000	
3234	Bàn cầu 1 khối MK2 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.956.000	
3235	Bàn cầu 1 khối V38M + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.772.000	
3236	Bàn cầu 2 khối VI107 (Nắp V37) Viglacera	bộ		2.850.000	
3237	Bàn cầu 2 khối V716 (Nắp HA29)	bộ		2.350.000	
3238	Bàn cầu 2 khối V716 (Nắp HA29 êm)	bộ		2.550.000	
3239	Bàn cầu 2 khối V715 (Nắp HA29)	bộ		2.350.000	
3240	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102E) Viglacera	bộ		2.350.000	
3241	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
3242	Bàn cầu 2 khối VI77 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
3243	Bàn cầu trẻ em Viglacera	bộ		2.438.000	
3244	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VTL3N Viglacera	bộ		552.000	
3245	Chậu âm bàn CA2 Viglacera	bộ		1.518.000	
3246	Chậu dương bàn CD1 Viglacera	bộ		1.104.000	
3247	Chậu dương bàn V72 Viglacera	bộ		1.288.000	
3248	Chậu âm bàn US1, US2, US3 Viglacera	bộ		690.000	
3249	Chậu treo tường CD50 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
3250	Chậu treo tường VI5 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
3251	Chậu treo tường V39 + chân lửng Viglacera	bộ		1.426.000	
3252	Chậu bàn đá 2 tầng US8-9GP805, VI12-9GP01 Viglacera	bộ		2.438.000	
3253	Chậu bàn đá 2 tầng PHL-9S01P, US10-9GP03 Viglacera	bộ		2.438.000	
3254	Tiểu nam treo tường TT1 Viglacera	bộ		552.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3255	Tiểu nam treo tường TT5 Viglacera	bộ		1.518.000	
3256	Tiểu nam treo tường TT3 Viglacera	bộ		690.000	
3257	Tiểu nam treo tường T2 Viglacera	bộ		1.610.000	
3258	Tiểu nam treo tường T1 Viglacera	bộ		2.020.000	
3259	Tiểu nam treo tường T9 Cấp âm Viglacera	bộ		2.576.000	
3260	Tiểu nam treo tường T9 cấp dương Viglacera	bộ		2.300.000	
3261	Tiểu nữ VB5, VB3 Viglacera	bộ		1.242.000	
3262	Chân chậu dài VI1T Viglacera	bộ		552.000	
3263	Chân chậu ngắn BS503 Viglacera	bộ		552.000	
3264	Sen tắm cây nóng lạnh VG541.1 Viglacera	bộ		5.106.000	
3265	Sen tắm cây nóng lạnh VG581 Viglacera	bộ		6.118.000	
3266	Sen tắm cây nóng lạnhVG593 Viglacera	bộ		8.900.000	
3267	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG502 Viglacera	bộ		1.978.000	
3268	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG568 Viglacera	bộ		2.438.000	
3269	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG514 Viglacera	bộ		2.070.000	
3270	Sen tắm cầm tay lạnh VG503 Viglacera	bộ		1.058.000	
3271	Sen tắm cầm tay lạnh VG508 Viglacera	bộ		855.600	
3272	Vòi chậu nóng lạnh VG168 Viglacera	bộ		1.472.000	
3273	Vòi chậu nóng lạnh VG111 Viglacera	bộ		1.610.000	
3274	Vòi chậu nóng lạnh VG102 Viglacera	bộ		1.196.000	
3275	Vòi chậu nóng lạnh VG132 Viglacera	bộ		1.196.000	
3276	Vòi chậu lạnh VG103 Viglacera	bộ		855.600	
3277	Vòi chậu lạnh VG106 Viglacera	bộ		855.600	
3278	Vòi chậu lạnh VG107 Viglacera	bộ		644.000	
3279	Hang tiểu nam VG845, VG841 Viglacera	bộ		1.094.800	
3280	Hang xịt nhựa VG826 Viglacera	bộ		248.600	
3281	Vòi tiểu nữ VG101 Viglacera	bộ		1.288.000	
3282	Vòi hồ VG110 Viglacera	bộ		354.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3283	Syphong inox VG814 Vigacera	bộ		524.400	
3284	Syphong nhựa VG817.1 Viglacera	bộ		239.200	
3285	Syphong nhựa VG817.2 Viglacera	bộ		289.800	
3286	Gương soi VG834 Viglacera	bộ		450.800	
3287	Gương soi VG832, VG833, VG831 Viglacera	bộ		552.000	
3288	Gương soi VG835 Viglacera	bộ		754.400	
3289	Phụ kiện phòng tắm VG92 Viglacera	bộ		1.758.000	
3290	Phụ kiện phòng tắm VG98 Viglacera	bộ		883.200	
	Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3291	Bàn cầu 1 khối C1395 Caesar	bộ		8.779.630	
3292	Bàn cầu 1 khối C1375 Caesar	bộ		8.250.000	
3293	Bàn cầu 1 khối C1374 Caesar	bộ		7.150.000	
3294	Bàn cầu 1 khối C1391 Caesar	bộ		5.400.000	
3295	Bàn cầu 1 khối C1353 Caesar	bộ		12.650.000	
3296	Bàn cầu 1 khối C1363 Caesar	bộ		9.820.370	
3297	Bàn cầu 2 khối CD1340 Caesar	bộ		3.570.370	
3298	Bàn cầu 2 khối CD1320 Caesar	bộ		3.260.185	
3299	Bàn cầu 2 khối CT1338 Caesar	bộ		2.450.000	
3300	Bàn cầu 2 khối CTS1338 Caesar	bộ		2.629.630	
3301	Bàn cầu 2 khối CD1338 Caesar	bộ		2.679.630	
3302	Bàn cầu 2 khối CDS1338 Caesar	bộ		2.860.185	
3303	Bàn cầu 2 khối CT1325 Caesar	bộ		2.300.000	
3304	Bàn cầu 2 khối CTS1325 Caesar	bộ		2.479.630	
3305	Bàn cầu 2 khối CD1325 Caesar	bộ		2.520.370	
3306	Bàn cầu 2 khối CDS1325 Caesar	bộ		2.700.000	
3307	Bàn cầu thoát ngang CPT1332 Caesar	bộ		2.850.000	
3308	Bàn cầu xổm C1230 + BF525A Caesar	bộ		3.800.000	
3309	Bàn cầu xổm CS1230 Caesar	bộ		1.789.815	
3310	Bàn cầu xổm C1250 + BF523 Caesar	bộ		3.889.815	
3311	Bàn cầu xổm CS1280 Caesar	bộ		2.170.370	
3312	Bàn cầu treo tường CPT1505 Caesar	bộ		9.679.630	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3313	Bàn cầu xả gạt tay CP1333 + BF521A Caesar	bộ		4.669.444	
3314	Bàn cầu trẻ em C1352 Caesar	bộ		3.250.000	
3315	Bàn cầu trẻ em CT1026 Caesar	bộ		1.770.370	
3316	Bộ xả gạt tay bàn cầu BF521A/BF523A/BF525A Caesar	bộ		2.789.815	
3317	Bàn cầu 1 khối C1395F(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		11.179.630	
3318	Bàn cầu 2 khối C1340(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.970.370	
3319	Bàn cầu 2 khối C1320(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.660.185	
3320	Bàn cầu 2 khối C1338(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.279.630	
3321	Bàn cầu 2 khối C1325(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.120.370	
3322	Chậu trên bàn LF5240 Caesar	cái		2.329.630	
3323	Chậu trên bàn L5262 Caesar	cái		1.910.185	
3324	Chậu trên bàn L5215 Caesar	cái		1.410.185	
3325	Chậu trên bàn LF5254 Caesar	cái		2.439.815	
3326	Chậu trên bàn L5221 Caesar	cái		1.679.630	
3327	Chậu dương bàn L5018 Caesar	cái		1.129.630	
3328	Chậu dương bàn L5019 Caesar	cái		1.239.815	
3329	Chậu dương bàn LF5017 (bao gồm trụ xả nắp sứ) Caesar	cái		2.439.815	
3330	Chậu dương bàn L2014 Caesar	cái		520.370	
3331	Chậu dương bàn L2365 Caesar	cái		1.300.000	
3332	Chậu dương bàn L2220 Caesar	cái		870.370	
3333	Chậu dương bàn L2150S Caesar	cái		720.370	
3334	Chậu dương bàn L2140 Caesar	cái		539.815	
3335	Chậu âm bàn L5115 Caesar	cái		1.100.000	
3336	Chậu âm bàn L5113 Caesar	cái		1.179.630	
3337	Chậu âm bàn L5125 Caesar	cái		1.410.185	
3338	Chân Lavabo P2445	cái		650.000	
3339	Chân Lavabo P2443	cái		650.000	
3340	Chân Lavabo PF2463	cái		650.000	
3341	Pát đỡ lavabo âm bàn BF442-5	cái		250.000	
3342	Gương soi M114R	cái		770.370	
3343	Gương soi M125R	cái		639.815	
3344	Gương soi M114	cái		610.185	
3345	Gương soi M121	cái		570.370	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3346	Gương soi M113R	cái		529.630	
3347	Gương soi M116R	cái		529.630	
3348	Gương soi M119	cái		489.815	
3349	Gương soi M125	cái		489.815	
3350	Gương soi M111	cái		429.630	
3351	Gương soi M112	cái		429.630	
3352	Gương soi M110	cái		389.815	
3353	Gương soi M113	cái		370.370	
3354	Gương soi M116	cái		370.370	
3355	Kệ gương Q780V	cái		279.630	
3356	Kệ gương Q760V	cái		250.000	
3357	Vòi Lavabo nóng lạnh 2 chân Caesar B382CU	cái		1.289.815	
3358	Vòi Lavabo nóng lạnh 2 chân Caesar B492CP	cái		1.520.370	
3359	Vòi Lavabo nóng lạnh 2 chân CaesarB402CU	cái		1.720.370	
3360	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B260CP/B260CU	cái		1.129.630	
3361	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B490CU	cái		1.210.185	
3362	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B380CU	cái		1.060.185	
3363	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B308C	cái		2.329.630	
3364	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B570CU	cái		1.610.185	
3365	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B460CU	cái		3.510.185	
3366	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B840CU	cái		3.189.815	
3367	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B810CU	cái		2.060.185	
3368	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B500CU	cái		1.929.630	
3369	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B136CU	cái		1.860.185	
3370	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CBU	cái		1.739.815	
3371	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CGU	cái		1.739.815	
3372	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CRU	cái		1.739.815	
3373	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CWU	cái		1.739.815	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3374	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CU	cái		1.460.185	
3375	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B400CU	cái		1.420.370	
3376	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B551CU	cái		3.300.000	
3377	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B571CU	cái		2.229.630	
3378	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B571CBU	cái		2.550.000	
3379	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B061CU	cái		1.679.630	
3380	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B041CU	cái		1.729.630	
3381	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B060C	cái		789.815	
3382	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B060CU	cái		1.000.000	
3383	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B040C	cái		850.000	
3384	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B027C	cái		310.185	
3385	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B076C	cái		650.000	
3386	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B111C	cái		929.630	
3387	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B101C	cái		639.815	
3388	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B104C	cái		579.630	
3389	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B105C	cái		529.630	
3390	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B054CU	cái		1.320.370	
3391	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B053CU	cái		1.210.185	
3392	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B109CU	cái		1.070.370	
3393	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B109C	cái		839.815	
3394	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B037C	cái		310.185	
3395	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B190C	cái		1.379.630	
3396	Vòi cảm ứng lavabo Caesar A910	cái		5.210.185	
3397	Vòi cảm ứng lavabo Caesar A911	cái		5.429.630	
3398	Vòi cảm ứng lavabo Caesar A912	cái		5.360.185	
3399	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K415C	cái		1.589.815	
3400	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K695C	cái		1.970.370	
3401	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K685C	cái		1.970.370	
3402	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K325C	cái		3.089.815	
3403	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K905C	cái		2.700.000	
3404	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K915C	cái		2.570.370	
3405	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K511C	cái		1.710.185	
3406	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K376C	cái		1.950.000	
3407	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K526C	cái		1.850.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3408	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K540C	cái		1.810.185	
3409	Vòi bếp lạnh Caesar K027C	cái		600.000	
3410	Vòi bếp lạnh Caesar K028C	cái		710.185	
3411	Vòi bếp lạnh Caesar K035C	cái		889.815	
3412	Vòi bếp lạnh Caesar K022C	cái		870.370	
3413	Vòi bếp lạnh Caesar K025C	cái		1.029.630	
3414	Vòi bếp lạnh Caesar K026C	cái		1.029.630	
3415	Vòi bếp lạnh Caesar K036C	cái		889.815	
3416	Vòi lạnh gắn tường Caesar W054C	cái		1.039.815	
3417	Vòi lạnh gắn tường Caesar W027C	cái		589.815	
3418	Vòi lạnh gắn tường Caesar WP027C	cái		310.185	
3419	Vòi lạnh gắn tường Caesar W034-1	cái		200.000	
3420	Vòi lạnh gắn tường Caesar W034	cái		189.815	
3421	Vòi lạnh gắn tường Caesar W047C	cái		489.815	
3422	Vòi lạnh gắn tường Caesar WP037C	cái		320.370	
3423	Vòi lạnh gắn tường Caesar W037C	cái		310.185	
3424	Vòi lạnh gắn tường Caesar W035-1	cái		200.000	
3425	Vòi lạnh gắn tường Caesar W035	cái		189.815	
3426	Vòi lạnh gắn tường Caesar W038C	cái		400.000	
3427	Vòi lạnh gắn tường Caesar W038P	cái		139.815	
3428	Sen tắm nóng lạnh Caesar S383C	cái		1.410.185	
3429	Sen tắm nóng lạnh Caesar S493C	cái		1.639.815	
3430	Sen tắm nóng lạnh Caesar S403C	cái		1.870.370	
3431	Sen tắm nóng lạnh Caesar S173C	cái		2.370.370	
3432	Sen tắm nóng lạnh Caesar S143C	cái		2.360.185	
3433	Sen tắm nóng lạnh Caesar S573C	cái		2.110.185	
3434	Vòi sen đứng âm tường Caesar BS659	cái		6.800.000	
3435	Sen tắm cây Caesar S578C	cái		7.010.185	
3436	Sen tắm cây Caesar S1028S	cái		5.939.815	
3437	Sen tắm cây Caesar S688CB	cái		12.400.000	
3438	Sen tắm cây Caesar S648C	cái		10.910.185	
3439	Sen tắm cây Caesar S688C	cái		10.460.185	
3440	Sen tắm cây Caesar S668C	cái			
3441	Sen tắm cây nhiệt tự động Caesar S1038S	cái		7.629.630	
3442	Sen tắm nhiệt tự động Caesar TS617	cái		4.410.185	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3443	Sen tắm nhiệt tự động Caesar TS620	cái		6.129.630	
3444	Sen tắm nhiệt tự động Caesar S463C	cái		4.539.815	
3445	Vòi sen lạnh Caesar S038C *(tay sen xi)*	cái		820.370	
3446	Vòi sen lạnh Caesar S038CP *(tay sen nhựa)*	cái		660.185	
3447	Vòi sen lạnh Caesar S043C	cái		1.120.370	
3448	Vòi sen lạnh Caesar S063C	cái		1.050.000	
3449	Vòi sen lạnh Caesar S108C	cái		729.630	
3450	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS127	cái		4.189.815	
3451	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS124	cái		3.689.815	
3452	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS122	cái		3.570.370	
3453	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS125	cái		3.510.185	
3454	Bệ tiểu treo Caesar U0221	cái		760.185	
3455	Bệ tiểu treo Caesar U0211	cái		760.185	
3456	Bệ tiểu treo Caesar U0230	cái		1.120.370	
3457	Bệ tiểu treo Caesar U0240	cái		1.339.815	
3458	Bệ tiểu treo Caesar U0282	cái		2.720.370	
3459	Bệ tiểu treo Caesar U0264	cái		2.889.815	
3460	Bệ tiểu treo Caesar U0267	cái		2.895.370	
3461	Bệ tiểu treo Caesar U0283	cái		3.820.370	
3462	Bệ tiểu treo Caesar U0284	cái		6.070.370	
3463	Bệ tiểu treo Caesar UA0283(Gồm bộ cảm ứng A640)	cái		7.489.815	
3464	Bệ tiểu đứng Caesar UA0284	cái		9.739.815	
3465	Bệ tiểu đứng Caesar U0296	cái		3.339.815	
3466	Bệ vệ sinh nữ B1031 Caesar	cái		1.529.630	
3467	Chậu giặt Caesar SS558AP	cái		3.000.000	
3468	Chậu giặt Caesar SS558AS	cái		3.000.000	
3469	Vách ngăn bệ tiểu Caesar UW0320	cái		1.110.185	
3470	Vách ngăn bệ tiểu Caesar UW0330	cái		1.110.185	
3471	Xả tiểu cảm ứng Caesar A624	cái		2.929.630	
3472	Xả tiểu cảm ứng Caesar A656	cái		2.639.815	
3473	Xả tiểu cảm ứng Caesar A623	cái		2.810.185	
3474	Xả tiểu cảm ứng Caesar A648	cái		3.239.815	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3475	Xả tiểu cảm ứng Caesar A652DC-PW	cái		3.279.630	
3476	Xả tiểu cảm ứng Caesar A657DC-PW	cái		2.310.185	
3477	Xả tiểu cảm ứng âm tường Caesar A637	cái		4.639.815	
3478	Xả tiểu cảm ứng âm tường Caesar A654	cái		4.750.000	
3479	Máy rửa tay sát khuẩn tự động Caesar A914	cái		310.185	
3480	Máy tạo Ozon Caesar A610OZ	cái		2.660.185	
3481	Bộ xả ấn tay Caesar BF412G	cái		1.070.370	
3482	Bộ xả ấn tay Caesar BF410	cái		750.000	
3483	Máy sấy tay Caesar A801	cái		4.839.815	
3484	Máy sấy tay Caesar A803	cái		5.860.185	
3485	Bộ xả nhấn nhựa BF605A	cái		310.185	
3486	Co P nhựa BF405P	cái		189.815	
3487	Co P xi BF405S	cái		710.185	
3488	Co T xi BF403T	cái		89.815	
3489	Dây cấp nước xi BF422	cái		100.000	
3490	Van khống chế T xi BF427	cái		229.630	
3491	Van khống chế nhựa BF403P	cái		100.000	
3492	Van khống chế T nhựa BF427P	cái		110.185	
3493	Van khống chế T xi BF428	cái		210.185	
3494	Van khống chế xi BF403S	cái		179.630	
3495	Van khống chế xi BF403	cái		150.000	
3496	Vòi xịt nhựa BS304A	cái		329.630	
3497	Vòi xịt nhựa BS306A	cái		400.000	
3498	Vòi xịt nhựa BS304B	cái		360.185	
3499	Vòi xịt nhựa BS306B	cái		439.815	
3500	Vòi xịt xi BS307CW	cái		339.815	
3501	Vòi xịt xi BS308CW	cái		329.630	
3502	Vòi xịt xi BS304CW	cái		529.630	
3503	Vòi xịt INOX BS310CW	cái		689.815	
3504	Bộ phụ kiện 6 món Q990-A6-PW	cái		1.189.815	
3505	Bộ phụ kiện 6 món Q940A6	cái		739.815	
3506	Giá để đĩa xà phòng Caesar Q8802	cái		350.000	
3507	Giá để đĩa xà phòng Caesar Q7302V	cái		279.630	
3508	Giá để ly Caesar Q8803	cái		329.630	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3509	Giá để ly Caesar Q7303V	cái		250.000	
3510	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar Q8304	cái		529.630	
3511	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar H108	cái		389.815	
3512	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar Q8804	cái		350.000	
3513	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar Q7304V	cái		279.630	
3514	Hộp đựng giấy vệ sinh đôi có kệ Q6304B	cái		560.185	
3515	Hộp đựng giấy vệ sinh đôi có kệ Q6334B	cái		310.185	
3516	Hộp đựng giấy vệ sinh đôi có kệ ST804V	cái		289.815	
3517	Hộp giấy lau tay ST127	cái		829.630	
3518	Hộp xà phòng đơn Q821	cái		260.185	
3519	Hộp xà phòng đơn Q811	cái		200.000	
3520	Kệ gương Q8800	cái		550.000	
3521	Kệ gương Q7300V	cái		350.000	
3522	Kệ inox chữ nhật ST830V	cái		410.185	
3523	Kệ inox góc Caesar ST823V	cái		589.815	
3524	Kệ inox góc Caesar ST854	cái		420.370	
3525	Kệ inox góc Caesar ST831V	cái		379.630	
3526	Kệ inox 2 tầng Caesar ST8210V	cái		960.185	
3527	Kệ inox 2 tầng Caesar ST849	cái		879.630	
3528	Kệ inox 2 tầng Caesar ST859	cái		879.630	
3529	Kệ treo khăn 2 tầng Q7209V	cái		810.185	
3530	Kệ treo khăn 2 tầng ST881	cái		429.630	
3531	Kệ treo khăn 2 tầng Q924	cái		360.185	
3532	Móc áo Q8807	cái		279.630	
3533	Móc áo inox - 5 móc ST857	cái		360.185	
3534	Móc áo inox - 7 móc ST858	cái		479.630	
3535	Thanh treo khăn Caesar Q8801	cái		410.185	
3536	Thanh treo khăn Caesar Q7301V	cái		310.185	
3537	Vòng treo khăn Q7305V	cái		210.185	
3538	Thanh vịn inox GB100V	cái		2.250.000	
3539	Thanh vịn inox GB102V	cái		1.250.000	
3540	Thanh vịn inox GB104V	cái		1.210.185	
3541	Thanh vịn inox GB135V	cái		810.185	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3542	Thanh vịn inox GB131V	cái		729.630	
3543	Thanh vịn inox GB131BV	cái		389.815	
3544	Cầu chắn rác F2323	cái		170.370	
3545	Phểu thoát sàn ST1060B	cái		720.370	
3546	Phểu thoát sàn ST1030B	cái		510.185	
3547	Phểu thoát sàn F2060	cái		489.815	
3548	Phểu thoát sàn ST1414E	cái		350.000	
3549	Phểu thoát sàn ST1212E	cái		289.815	
3550	Phểu thoát sàn ST1414	cái		279.630	
3551	Phểu thoát sàn ST1010E	cái		229.630	
3552	Phểu thoát sàn ST1212	cái		229.630	
3553	Phểu thoát sàn ST1010B	cái		189.815	
3554	Phểu thoát sàn F2222	cái		139.815	
3555	Phểu thoát sàn F2090	cái		489.815	
3556	Phểu thoát sàn ST1414EL	cái		350.000	
3557	Phểu thoát sàn ST1212EL	cái		289.815	
3558	Phểu thoát sàn ST1414L	cái		279.630	
3559	Phểu thoát sàn ST1212L	cái		229.630	
3560	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H060SX	cái		2.410.185	
3561	Chậu rửa chén inox Caesar KSH11H060SX	cái		2.410.185	
3562	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H075SX	cái		3.500.000	
3563	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H082SX	cái		3.110.185	
3564	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H082SE	cái		3.560.185	
3565	Chậu rửa chén inox Caesar KSH02H082SX	cái		3.489.815	
3566	Chậu rửa chén inox Caesar KSH02H082SE	cái		3.910.185	
3567	Chậu rửa chén inox Caesar KSH21H082SX	cái		3.039.815	
3568	Chậu rửa chén inox Caesar KSH22H100SX	cái		4.370.370	
3569	Chậu rửa chén inox Caesar KSH02H100SX	cái		4.210.185	
	Sản phẩm Toto của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3570	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS857DT10 Toto	bộ		8.426.852	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3571	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS948DT10 Toto	bộ		7.800.000	
3572	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS769DRT10 Toto	bộ		7.800.000	
3573	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS767RT8 Toto	bộ		8.436.111	
3574	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS735DT10 Toto	bộ		5.400.000	
3575	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS326DT10 Toto	bộ		4.709.259	
3576	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS302DT10 Toto	bộ		3.726.852	
3577	Chậu đặt bàn Toto LT1705	cái		5.636.111	
3578	Chậu đặt bàn Toto LT5616C	cái		4.826.852	
3579	Chậu đặt bàn Toto LT5715	cái		4.226.852	
3580	Chậu đặt bàn Toto LT950C	cái		3.763.889	
3581	Chậu đặt bàn Toto LT1735	cái		5.636.111	
3582	Chậu đặt bàn Toto LT523S	cái		2.554.630	
3583	Chậu đặt bàn Toto LT710CSR	cái		3.026.852	
3584	Chậu đặt bàn Toto LT700CTR	cái		3.026.852	
3585	Chậu bán âm và dương vành Toto L501C	cái		1.163.889	
3586	Chậu bán âm và dương vành Toto L762	cái		1.700.000	
3587	Chậu bán âm và dương vành Toto L763	cái		1.654.630	
3588	Chậu đặt âm bàn Toto LW1535V_TL516GV	cái		4.627.778	
3589	Chậu đặt âm bàn Toto LW1536V_TL516GV	cái		5.190.741	
3590	Chậu đặt âm bàn Toto LT764	cái		2.909.259	
3591	Chậu đặt âm bàn Toto LT765	cái		2.909.259	
3592	Chậu đặt âm bàn Toto LT548	cái		2.700.000	
3593	Chậu đặt âm bàn Toto LT546	cái		2.326.852	
3594	Chậu treo tường Toto LHT328CHR/LHT328C	cái		3.000.000	
3595	Chậu treo tường Toto LHT240CS	cái		2.090.741	
3596	Chậu treo tường Toto LHT300CR	cái		1.709.259	
3597	Vòi chậu Toto TLS03301V*	cái		2.436.111	
3598	Vòi chậu Toto TLS03305V*	cái		3.709.259	
3599	Vòi chậu Toto TLS3303V*	cái		3.073.148	
3600	Vòi chậu Toto TVLM102NSR*	cái		2.100.000	
3601	Vòi chậu Toto TVLM111NS*	cái		2.663.889	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3602	Vòi chậu Toto TVLM112NS*	cái		3.200.000	
3603	Vòi chậu Toto DL102	cái		5.690.741	
3604	Vòi chậu Toto TVLC101NSR	cái		1.509.259	
3605	Vòi chậu Toto TTKC301FV	cái		3.326.852	
3606	Vòi chậu Toto TX605KESBR	cái		4.818.519	
3607	Vòi chậu Toto TX606KES	cái		4.573.148	
3608	Sen tắm nóng lạnh Toto TBS03302V	cái		2.809.259	
3609	Sen tắm nóng lạnh Toto TBS04302V	cái		2.809.259	
3610	Sen tắm nóng lạnh Toto TBS06302V	cái		2.638.889	
3611	Sen tắm nóng lạnh Toto TVSM103NSS	cái		3.026.852	
3612	Bát sen cầm tay Toto TBW09010V	cái		1.018.519	
3613	Bát sen cầm tay Toto TBW09000V	cái		879.630	
3614	Sen cây Toto DM907CS_TVSM104NSR	cái		10.954.630	
3615	Sen cây Toto TBW13020V	cái		5.740.741	
3616	Sen cây Toto TBW13040V	cái		5.740.741	
3617	Tiểu nam treo tường Toto U104W/F	cái		2.654.630	
3618	Tiểu nam treo tường Toto UT508T	cái		6.536.111	
3619	Tiểu nam treo tường Toto UT570T	cái		6.536.111	
3620	Tiểu nam treo tường Toto UT557T	cái		5.573.148	
3621	Tiểu nam treo tường Toto UT560T	cái		5.573.148	
3622	Tiểu nam treo tường Toto UT904N	cái		4.781.481	
3623	Tiểu nam treo tường Toto UT904HN	cái		6.345.370	
3624	Tiểu nam treo tường Toto UT904HR	cái		5.363.889	
3625	Tiểu nam treo tường Toto UT904R	cái		4.445.370	
3626	Tiểu nam treo tường Toto UT447HR	cái		5.536.111	
3627	Tiểu nam treo tường Toto UT445H	cái		4.163.889	
3628	Tiểu nam treo tường Toto U104W/F	cái		2.654.630	
3629	Van xả tiểu nam Toto T60S	cái		1.826.852	
3630	Van xả tiểu nam Toto DU601SRR	cái		1.826.852	
3631	Van xả tiểu nam Toto DU601N	cái		1.826.852	
3632	Thanh vắt khăn 2 tầng YTS406BV	cái		2.773.148	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3633	Thanh vắt khăn đôi YT406W6V	cái		1.700.000	
3634	Thanh vắt khăn YT406S6RV	cái		1.009.259	
3635	Thanh vắt khăn 2 tầng YTS408BV	cái		2.773.148	
3636	Thanh vắt khăn đôi YT408W6V	cái		1.700.000	
3637	Thanh vắt khăn YT408S4RV	cái		936.111	
3638	Lô giấy vệ sinh YH408RV	cái		1.009.259	
3639	Kệ kính YAK201GV	cái		3.173.148	
3640	Dây xịt nước (dây nhựa) TVCF202	cái		1.118.519	
3641	Dây xịt nước (màu kem) THX20NBPIV	cái		745.370	
	Sản phẩm của Công ty TNHH CAVITO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3642	Bồn cầu 2 khối CAVITO CV-B51302 (nắp rơi êm)	bộ		2.800.000	
3643	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B51608	bộ		3.800.000	
3644	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5120	bộ		4.000.000	
3645	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5121	bộ		4.100.000	
3646	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5122	bộ		4.500.000	
3647	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5123	bộ		5.500.000	
3648	Chậu rửa mặt treo tường vuông CAVITO CV-L5118	cái		1.300.000	
3649	Chân treo vuông CAVITO CV-L5118	cái		730.000	
3650	Chậu rửa mặt treo tường CAVITO CV-L5119	cái		690.000	
3651	Chậu rửa mặt treo tường CAVITO CV-L5120	cái		700.000	
3652	Chân treo tường CAVITO CV-L5119/ CAVITO CV-L5120	cái		650.000	
3653	Chân dài chậu treo tường CAVITO CV-L5119	cái		690.000	
3654	Chân dài chậu treo tường CAVITO CV-L5120	cái		730.000	
3655	Chậu rửa mặt dương vành CAVITO CV-L51318 (elip)	bộ		1.350.000	
3656	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51020 (chữ nhật)	bộ		1.200.000	
3657	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51118 (elip)	bộ		1.150.000	
3658	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5122 (tròn)	bộ		1.650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3659	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5123 (chữ nhật)	bộ		1.650.000	
3660	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5125 (tròn)	bộ		1.550.000	
3661	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5120	bộ		2.000.000	
3662	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5121	bộ		2.700.000	
3663	Bồn tiểu nam đặt sàn CAVITO CV-TN5122	bộ		3.900.000	
3664	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5123	bộ		1.550.000	
3665	Van xả nhấn tiểu nam XN5101	cái		1.900.000	
3666	Van xả tự động tiểu nam XA5102	cái		2.500.000	
3667	Van xả tự động tiểu nam XA5103	cái		2.800.000	
3668	Van xả tự động tiểu nam XA5105	cái		3.000.000	
3669	Sen vòi lạnh SL5102	cái		1.500.000	
3670	Sen vòi lạnh SL5103	cái		1.700.000	
3671	Sen vòi nóng lạnh S5105	cái		2.700.000	
3672	Sen vòi nóng lạnh S5109	cái		2.500.000	
3673	Sen cây nóng lạnh SC5102	cái		5.200.000	
3674	Sen cây nóng lạnh SC511005	cái		5.500.000	
3675	Vòi Lavabo lạnh VL5105 (kèm xiphong)	cái		1.500.000	
3676	Vòi Lavabo lạnh VL5106 (kèm xiphong)	cái		1.200.000	
3677	Vòi Lavabo lạnh cảm ứng điện VLA518003B (H:12CM) (kèm xiphong)	cái		2.800.000	
3678	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518009B (H:12CM) (kèm xiphong)	cái		3.000.000	
3679	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518023B (H:31,6CM) (kèm xiphong)	cái		3.200.000	
3680	Vòi Lavabo nóng lạnh V5102 (kèm xiphong)	cái		2.100.000	
3681	Vòi Lavabo nóng lạnh V5106 (kèm xiphong)	cái		1.860.000	
3682	Vòi Lavabo nóng lạnh V5108(kèm xiphong)	cái		2.300.000	
3683	Vòi Xịt X5101	cái		300.000	
3684	Vòi Xịt X5102	cái		450.000	
3685	Vòi Xịt X5103	cái		450.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3686	Dây cấp nước DC5140 dài 40cm	cái		105.000	
3687	Dây cấp nước DC5160 dài 60cm	cái		126.000	
3688	Phễu thoát sàn inox PTS 5160 đk60mm kt120x120mm	cái		300.000	
3689	Phễu thoát sàn inox PTS 5190 đk90mm kt120x120mm	cái		310.000	
3690	Phễu thoát sàn inox PTS 51110 đk110mm kt150x150	cái		350.000	
3691	Thanh vắt khăn đơn inox VK4800	cái		550.000	
3692	Móc treo áo inox MA4800	cái		330.000	
3693	Hộp giấy vệ sinh inox HG4800 (vuông kín)	cái		470.000	
3694	Hộp giấy vệ sinh inox HGT6000 (tròn kín)	cái		390.000	
3695	Kệ xà phòng inox KXB4800	cái		310.000	
3696	Kệ gương inox KK4800	cái		350.000	
3697	Kệ đựng ly inox KL4800	cái		370.000	
3698	Gương chữ nhật GV5101 kt500x700	cái		800.000	
3699	Gương chữ nhật GV5103 kt500x750	cái		880.000	
3700	Gương tròn GT5102	cái		900.000	
	Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3701	Bồn cầu 1 khối S100 AC-989VN/BW1	bộ		7.324.000	
3702	Bồn cầu 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		6.185.000	
3703	Bồn cầu 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		4.398.000	
3704	Bệt 2 khối S400 AC-832VN/BW1	bộ		7.991.000	
3705	Bệt 2 khối S200, nắp CF-602VS AC-602VN/BW1	bộ		4.556.000	
3706	Bồn cầu 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		4.222.000	
3707	Bồn cầu 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.722.000	
3708	Bồn cầu 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.509.000	
3709	Bồn cầu 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.787.000	
3710	Bồn cầu 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.528.000	
3711	Bồn cầu treo tường S600 AC-952VN/BW1	bộ		16.259.000	
3712	Bồn cầu treo tường AC-22PVN/BW1	bộ		14.093.000	
3713	Bồn cầu âm tường AC-23PVN/BW1	bộ		11.787.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3714	Chậu Dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.676.000	
3715	Chậu Dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	bộ		1.917.000	
3716	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	bộ		3.389.000	
3717	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.880.000	
3718	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		2.000.000	
3719	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.630.000	
3720	Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1	bộ		4.000.000	
3721	Chậu đặt bàn AL-299V/BW1	bộ		3.676.000	
3722	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		3.241.000	
3723	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.722.000	
3724	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	bộ		2.361.000	
3725	Chậu rửa bán âm bàn AL-333V/BW1	bộ		2.824.000	
3726	Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1	bộ		2.213.000	
3727	Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1	bộ		1.454.000	
3728	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		852.000	
3729	Chậu treo tường L-281V/BW1	bộ		750.000	
3730	Chậu treo tường L-288VFC/BW1	bộ		1.269.000	
3731	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		843.000	
3732	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		1.250.000	
3733	Chân chậu dài L-288VD/BW1	bộ		852.000	
3734	Vòi chậu LFV-502SH	bộ		7.519.000	
3735	Vòi chậu cao LFV-112SH	bộ		5.185.000	
3736	Vòi chậu LFV-2012SH	bộ		3.602.000	
3737	Vòi chậu LFV-1402SH	bộ		2.519.000	
3738	Vòi chậu LFV-502S	bộ		5.111.000	
3739	Vòi chậu LFV-402S	bộ		4.120.000	
3740	Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S	bộ		3.667.000	
3741	Vòi chậu LFV-112S	bộ		3.657.000	
3742	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.972.000	
3743	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.769.000	
3744	Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R	bộ		2.435.000	
3745	Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R	bộ		1.954.000	
3746	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ		1.704.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3747	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	bộ		1.426.000	
3748	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	bộ		2.111.000	
3749	Vòi chậu LFV-13B	bộ		1.315.000	
3750	Vòi gắn tường LF-14-13	bộ		1.435.000	
3751	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	bộ		1.148.000	
3752	Vòi gắn tường LF-7R-13	bộ		1.083.000	
3753	Vòi chậu LFV-P02B	bộ		4.102.000	
3754	Vòi tự động AMV-50B	bộ		13.981.000	
3755	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	bộ		8.694.000	
3756	Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K	bộ		12.435.000	
3757	Sen tắm BFV-403S	bộ		5.769.000	
3758	Sen tắm BFV-113S	bộ		5.620.000	
3759	Sen tắm BFV-2003S	bộ		4.046.000	
3760	Sen tắm BFV-2013S	bộ		3.213.000	
3761	Sen tắm BFV-1403S-3C	bộ		3.250.000	
3762	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C	bộ		3.194.000	
3763	Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C	bộ		2.796.000	
3764	Sen tắm BFV-1113S-1C	bộ		2.593.000	
3765	Sen tắm BFV-1115S	bộ		6.287.000	
3766	Sen tắm BFV-2015S	bộ		10.759.000	
3767	Sen tắm BFV-1405S	bộ		7.889.000	
3768	Sen tắm BFV-1115S-3C	bộ		6.454.000	
3769	Sen tắm BFV-28S	bộ		5.722.000	
3770	Sen tắm BFV-10-1C	bộ		2.556.000	
3771	Sen tắm BFV-10-2C	bộ		2.407.000	
3772	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C	bộ		1.778.000	
3773	Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C	bộ		5.324.000	
3774	Tiểu nam treo tường AU-411V/BW1	bộ		5.954.000	
3775	Tiểu nam treo tường AU-468V/BW1	bộ		7.037.000	
3776	Tiểu nam treo tường AU-468VAC/BW1	bộ		6.389.000	
3777	Tiểu nam treo tường AU-431VAC/BW1	bộ		4.435.000	
3778	Tiểu nam treo tường AU-431VR/BW1	bộ		3.602.000	
3779	Tiểu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		2.148.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3780	Van xả tiểu kiểu ấn UF-4VS	bộ		3.130.000	
3781	Van xả tiểu kiểu ấn UF-3VS	bộ		3.000.000	
3782	Van xả tiểu UF-7V	bộ		1.519.000	
3783	Van xả tiểu UF-8V	bộ		1.519.000	
3784	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM	bộ		5.676.000	
3785	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0,5	bộ		5.546.000	
3786	Cút nối ống cấp nước & bồn tiểu UF-105 Inax	bộ		509.000	
3787	Dây cấp nước A-701-9	bộ		111.000	
3788	Hộp pin nguồn cho van xả tiểu A-468-BAT	bộ		222.000	
3789	Bộ nguồn van xả tiểu A-468-ADP	bộ		667.000	
3790	Máy sấy tay KS-370	bộ		7.713.000	
3791	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	bộ		1.417.000	
3792	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	bộ		204.000	
3793	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	bộ		315.000	
3794	Van chặn nước A-703-7	bộ		269.000	
3795	Van dừng nước A-703-8	bộ		296.000	
3796	Phễu thoát sàn FDV-12	bộ		343.000	
3797	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		2.093.000	
3798	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.917.000	
3799	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.731.000	
3800	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		898.000	
3801	Móc áo KF-411V	bộ		435.000	
3802	Kệ xà phòng KF-414V	bộ		917.000	
3803	Kệ gương KF-412V	bộ		806.000	
3804	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		852.000	
3805	Vòi xịt CFV-102M	bộ		528.000	
3806	Vòi xịt CFV-102A	bộ		426.000	
3807	Gương KF-4560VA	bộ		787.000	
3808	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP	bộ		676.000	
3809	Ống xả chậu A-016V	bộ		500.000	
3810	Ống thải chữ P LF-105PAL	bộ		2.380.000	
3811	Ống thải chữ P A-675PV	bộ		685.000	
	Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh.				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3812	Chậu xí bồn cầu một khối S303	bộ	Nhãn hiệu: Sanfi, Viglacera	3.230.000	
3813	Chậu xí bồn cầu một khối S309	bộ		3.120.000	
3814	Chậu xí bồn cầu hai khối S201	bộ		1.860.000	
3815	Chậu xí bồn cầu hai khối S202	bộ		1.890.000	
3816	Chậu rửa mặt S506	bộ		450.000	
3817	Chân chậu	bộ		480.000	
3818	Tiểu nam S701	bộ		450.000	
	Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3819	Bồn nước inox Hwata ngang 500lít	cái		2.475.000	
3820	Bồn nước inox Hwata ngang 700lít	cái		2.915.000	
3821	Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít	cái		3.630.000	
3822	Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít	cái		5.445.000	
3823	Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít	cái		6.985.000	
3824	Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít	cái		9.020.000	
3825	Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít	cái		10.230.000	
3826	Bồn nước inox Hwata đứng 500lít	cái		2.365.000	
3827	Bồn nước inox Hwata đứng 700lít	cái		2.772.000	
3828	Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít	cái		3.465.000	
3829	Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít	cái		5.060.000	
3830	Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít	cái		6.710.000	
3831	Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít	cái		8.580.000	
3832	Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít	cái		9.790.000	
3833	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít	cái		2.365.000	
3834	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít	cái		2.805.000	
3835	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít	cái		3.520.000	
3836	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít	cái		5.390.000	
3837	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)	cái		7.150.000	
3838	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)	cái		7.535.000	
3839	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)	cái		8.800.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3840	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)	cái		9.240.000	
3841	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)	cái		10.010.000	
3842	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)	cái		10.560.000	
3843	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít	cái		2.145.000	
3844	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít	cái		2.607.000	
3845	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít	cái		3.300.000	
3846	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít	cái		5.115.000	
3847	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)	cái		6.820.000	
3848	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)	cái		7.205.000	
3849	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)	cái		8.580.000	
3850	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)	cái		8.910.000	
3851	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)	cái		9.680.000	
3852	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)	cái		10.230.000	
	Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
3853	Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang	cái		2.150.000	
3854	Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang	cái		2.500.000	
3855	Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang	cái		3.200.000	
3856	Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang	cái		5.000.000	
3857	Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang	cái		6.600.000	
	Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần DP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3858	Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC	cái		1.685.000	
3859	Đồng hồ đo nước Aquadis đk15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h	cái		915.000	Loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3860	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, đk15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	cái		618.000	
3861	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, đk15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	cái		580.000	
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.				
3862	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20	cái		1.396.800	
3863	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk25	cái		3.244.800	
3864	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk30	cái		3.476.400	
3865	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk40	cái		5.816.400	
3866	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk50	cái		7.659.600	
3867	Van 1 chiều đồng hồ đk15, kiểu lá lật, hãng Itron	cái		46.000	
3868	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm	cái		140.000	
3869	Rắc co đồng hồ đk15	cái		25.500	
3870	Rắc co đồng hồ đk20	cái		53.250	
3871	Rắc co đồng hồ đk25	cái		94.500	
3872	Rắc co đồng hồ đk32	cái		165.000	
3873	Rắc co đồng hồ đk40	cái		258.750	
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3874	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk50	cái		12.350.000	
3875	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk65	cái		12.553.000	
3876	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk80	cái		15.136.000	
3877	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk100	cái		18.737.500	
3878	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk125	cái		26.497.000	
3879	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk150	cái		31.978.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3880	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk200	cái		35.726.500	
3881	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk250	cái		51.177.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3882	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk20	cái		3.432.000	
3883	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk25	cái		5.797.000	
3884	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk30	cái		6.660.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3885	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40	cái		14.200.000	
3886	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk50	cái		18.722.000	
3887	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk65	cái		29.865.000	
3888	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk80	cái		42.740.000	
3889	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk100	cái		56.199.000	
3890	Thiết bị Cyble sensor 5 Dây, hãng Itron	cái		4.250.000	
3891	Thiết bị Cyble RF (sóng RADio), hãng Itron	cái		3.200.000	
	Sản phẩm van hãng Jafar - Ba Lan, đồng hồ nước hãng Apator - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666				
3892	Van cổng ty chìm mặt bích đk50	cái		4.260.000	
3893	Van cổng ty chìm mặt bích đk65	cái		4.920.000	
3894	Van cổng ty chìm mặt bích đk80	cái		5.500.000	
3895	Van cổng ty chìm mặt bích đk100	cái		6.550.000	
3896	Van cổng ty chìm mặt bích đk125	cái		9.800.000	
3897	Van cổng ty chìm mặt bích đk150	cái		11.600.000	
3898	Van cổng ty chìm mặt bích đk200	cái		16.400.000	
3899	Van cổng ty chìm mặt bích đk250	cái		31.500.000	
3900	Van cổng ty chìm mặt bích đk300	cái		43.600.000	
3901	Van cổng EE đk40 (dùng cho ống HDPE 50mm)	cái		4.839.000	
3902	Van cổng EE đk50 (dùng cho ống HDPE 63mm)	cái		5.745.000	
3903	Van xả khí đơn đk25	cái		4.200.000	
3904	Van xả khí kép đk50	cái		14.300.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3905	Van xả khí kép đk100	cái		29.500.000	
3906	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk50	cái		8.100.000	
3907	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk65	cái		9.800.000	
3908	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk80	cái		12.800.000	
3909	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk100	cái		16.800.000	
3910	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk125	cái		25.200.000	
3911	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk150	cái		35.200.000	
3912	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk15	cái		650.000	
3913	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk15	cái		750.000	
3914	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R200 đk20	cái		3.400.000	
3915	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk25	cái		6.600.000	
3916	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk32	cái		7.600.000	
3917	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk40	cái		10.100.000	
3918	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 đk50	cái		10.708.000	
3919	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 đk65	cái		11.615.000	
3920	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk80	cái		14.350.000	
3921	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk100	cái		18.250.000	
3922	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk125	cái		23.600.000	
3923	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk150	cái		28.600.000	
3924	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk50	cái		20.200.000	
3925	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk65	cái		32.500.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3926	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3927	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3928	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.900.000	
3929	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk5mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3930	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.450.000	
3931	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk63mm	cái	ATK -Việt Nam	1.500.000	
3932	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.400.000	
3933	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.650.000	
3934	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	570.000	
3935	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3936	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	720.000	
3937	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	860.000	
3938	Khớp nối mềm gang cầu BE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	843.000	Tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3939	Khớp nối mềm gang cầu BE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	938.000	
3940	Khớp nối mềm gang cầu EE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.001.000	
3941	Khớp nối mềm gang cầu EE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.303.000	
3942	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.290.000	Gioăng cao su dùng nối các loại ống
3943	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.570.000	
3944	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	1.930.000	Gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3945	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	2.330.000	
3946	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 32x20 - Lắp các loại ống đk32mm	cái	ATK -Việt Nam	73.000	
3947	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 42x27 - Lắp các loại ống đk42mm, 40mm	cái	ATK -Việt Nam	89.000	
3948	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 60x2"- Lắp các loại ống đk60mm, 63mm	cái	ATK -Việt Nam	489.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3949	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 75x40 - Lắp các loại ống đk76mm	cái	ATK -Việt Nam	522.000	
3950	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ATK -Việt Nam	420.000	
3951	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ATK -Việt Nam	480.000	
3952	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3953	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ATK -Việt Nam	640.000	
3954	Y lọc gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.200.000	
3955	Y lọc gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3956	Y lọc gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.040.000	
3957	Y lọc gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.460.000	
3958	Van hút gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.480.000	
3959	Van hút gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3960	Van hút gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.320.000	
3961	Van hút gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.950.000	
3962	Tê lọc rác gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3963	Tê lọc rác gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.250.000	
3964	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	148.000	
3965	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	167.000	
3966	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	220.000	
3967	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	295.000	
3968	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	372.000	
3969	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	367.000	
3970	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	459.000	
3971	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	594.000	
3972	Van xả khí gang cầu đk25mm	cái	ATK -Việt Nam	900.000	
3973	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	13.300.000	
3974	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk125mm	cái	ATK -Việt Nam	15.000.000	
3975	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	16.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3976	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk100mm	cái	VTECO - Việt Nam	10.100.000	
3977	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk125mm	cái	VTECO - Việt Nam	11.500.000	
3978	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	12.900.000	
3979	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ATK -Việt Nam	105.000	
3980	Tê gang nạp quả mút đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.560.000	
3981	Tê gang nạp quả mút đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	4.030.000	
3982	Khớp chống rung BB đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3983	Khớp chống rung BB đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	740.000	
3984	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	800.000	
3985	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	950.000	
3986	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk150mm	cái	ATK -Việt Nam	3.200.000	
3987	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk200mm	cái	ATK -Việt Nam	5.200.000	
3988	Mối nối mềm BB gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3989	Mối nối mềm BB gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.770.000	
3990	Tê ốp 150x50 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.310.000	
3991	Tê ốp 150x80 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.880.000	
3992	Gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	38.000	
3993	Gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	39.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty CP công nghệ đồng COPEX: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3994	Rắc co đồng hồ Novo 15	cái	Việt Nam	45.000	
3995	Rắc co đồng hồ Novo 20	cái	Việt Nam	81.600	
3996	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh	cái	Việt Nam	135.500	
3997	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	142.200	
3998	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	149.100	
3999	Lơ thu 3/4*1/2	cái	Việt Nam	34.500	
4000	Van 1 chiều lá NOVO 15	cái	Việt Nam	91.000	
4001	Van 1 chiều lá NOVO 20	cái	Việt Nam	138.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4002	Van 1 chiều lá NOVO 25	cái	Việt Nam	178.300	
4003	Van 1 chiều lá NOVO 32	cái	Việt Nam	284.900	
4004	Van 1 chiều lá NOVO 40	cái	Việt Nam	414.700	
4005	Van 1 chiều lá NOVO 50	cái	Việt Nam	636.000	
4006	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	237.400	
4007	Van cửa Novo 15	cái	Việt Nam	145.000	
4008	Van cửa Novo 20	cái	Việt Nam	197.100	
4009	Van cửa Novo 25	cái	Việt Nam	260.300	
4010	Van cửa Novo 32	cái	Việt Nam	380.900	
4011	Van cửa Novo 40	cái	Việt Nam	476.000	
4012	Van cửa Novo 50	cái	Việt Nam	811.900	
4013	Van cửa Kuma 15	cái	Việt Nam	113.400	
4014	Van cửa Kuma 20	cái	Việt Nam	140.600	
4015	Van cửa Kuma 25	cái	Việt Nam	202.500	
4016	Van cửa Kuma 32	cái	Việt Nam	315.400	
4017	Van cửa Kuma 40	cái	Việt Nam	395.000	
4018	Van cửa Kuma 50	cái	Việt Nam	579.300	
4019	Van bi Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	106.100	
4020	Van bi Novo 20 tay ABS	cái	Việt Nam	145.600	
	XVIII. VẬT LIỆU THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG				
	Vật liệu bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt của Công ty CP đường sắt Quảng Bình: Giá bán tại phường Đồng Hới				
4021	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	
4022	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
4023	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
4024	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
4025	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
4026	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
4027	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
4028	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
4029	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
4030	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
4031	Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)	cái		973.000	
4032	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
4033	Lập lách cách điện P50 (Nhật)	cái		1.148.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4034	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
4035	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
4036	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
4037	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
4038	Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.373.000	
4039	Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m	biển		1.663.000	
4040	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m	biển		1.595.000	
4041	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m	biển		1.552.000	
4042	Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m	biển		1.690.000	
4043	Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
4044	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
4045	Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m	biển		860.000	
4046	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
4047	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
4048	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
4049	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
4050	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
	Vật liệu thuộc lĩnh vực giao thông của Công ty CP sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt: Giá bán trong phạm vi đất liền trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.				
	Lưới địa kỹ thuật 01 trục: KTmắt lưới 235mm; độ bền nút lưới ≥ 95%; độ giãn dài khi đứt 11%; Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.				
4051	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE520	m2	KT75mx1,3m Cường độ chịu kéo đứt ≥52 kN/m; Lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥22,76KN/m	115.500	XX: Trung Quốc
4052	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE580	m2	KT50mx1,3m Cường độ chịu kéo đứt ≥135kN/m; Lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥59,17KN/m	209.000	XX: Trung Quốc

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Lưới địa kỹ thuật liên trục: KT50mx3,8m; được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định; độ dày nút lưới 3,5 mm; độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2% là ≥130 kN/m				
4053	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2		198.000	XX: Trung Quốc
	Lưới địa kỹ thuật phức hợp: KT50mx3,8 m; được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp 3 lớp vật liệu được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. Một lớp vải địa kỹ thuật không dệt sau đó được liên kết nhiệt với lưới địa kỹ thuật để tạo thành Lưới địa kỹ thuật liên trục phức hợp; độ dày nút lưới danh nghĩa 3,5 mm; độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2% là ≥130 kN/m				
4054	Lưới địa kỹ thuật phức hợp NX750GC	m2		215.000	XX: Trung Quốc
	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng cứng: Độ giãn dài ở cường độ danh nghĩa dọc máy ≤15%; lưới có gờ hình thang để tăng ma sát, vỏ bọc LLDPE.				
4055	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng cứng HA AG B (UX) PET 200	m2	Độ bền kéo danh định dọc máy ≥200Kn/m; độ bền lâu dài ở nhiệt độ làm việc trong đất 20C: ULS TCR tính toán cho 120 năm là ≥142kN/m	220.000	XX: Ấn Độ
4056	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng cứng HA AL (UX) PET 300	m2	Độ bền kéo danh định dọc máy ≥300Kn/mđộ bền lâu dài ở nhiệt độ làm việc trong đất 20C: ULS TCR tính toán cho 120 năm là ≥219kN/m	247.500	XX: Ấn Độ
	Lưới địa kỹ thuật: Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ lâu bền.				
4057	Lưới địa kỹ thuật UX1400	m2	KT75mx1,33m; Cường độ chịu kéo nút lưới ≥66kN/m; Cường độ chịu kéo ≥70kN/m; KTmắt lưới 407mm.	78.000	XX: Trung Quốc

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4058	Lưới địa kỹ thuật UX1500	m2	KT75mx1,33m; Cường độ chịu kéo nút lưới ≥105kN/m; Cường độ chịu kéo ≥114kN/m; KTmắt lưới 437mm.	107.000	XX: Trung Quốc
4059	Lưới địa kỹ thuật UX1600	m2	KT50mx1,33m; Cường độ chịu kéo nút lưới ≥135kN/m; Cường độ chịu kéo ≥144kN/m; KTmắt lưới 437mm.	134.200	XX: Trung Quốc
	Tấm thoát nước: KT3,9mx100m hoặc 3,9mx70m; Cường độ chịu kéo ≥ 14 Kn/m; Khả năng thoát nước trong mặt phẳng của vật liệu Composite dưới áp lực 400 kPa trong 100h, i=0,1 là ≥ 0,06 l/s/m				
4060	Tấm thoát nước Draintube 410	m2		198.000	XX: Ấn Độ
	Thảm chống xói: KT3,65mx50m; được dệt dạng thoi từ hệ sợi đơn polypropylene vuông góc nhau và ổn định tia cực tím. Tấm chống xói tạo ra cấu trúc 3 chiều ngẫu nhiên mấp mô dạng sóng, hình thành các "túi bên trong" để neo giữ tầng rễ cỏ; Cường độ chịu kéo ≥45 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%				
4061	Thảm chống xói TM13C	m2		185.000	XX: Trung Quốc
	Thảm chống xói: KT3,65mx30m; là một loại thảm gia cố cỏ hiệu suất cao ba chiều (HPTRM) được thiết kế cho các ứng dụng kiểm soát xói mòn trên các sườn dốc và các tuyến đường thủy có thảm thực vật; Cường độ chịu kéo (MD) ≥60kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤50%				
4062	Thảm chống xói EM10	m2		195.000	XX: Trung Quốc
	Vải địa kỹ thuật: KT4,5mx100m; sử dụng sợi polypropylene có độ bền cao để đạt được mô đun kéo lớn ở biến dạng 2%, cung cấp khả năng chịu kéo theo phương dọc và ngang mặt đường; Độ bền kéo khi đứt ≥75 kN/m; Khả năng thấm nước Q50 là 1500 l/m2/min				
4063	Vải địa kỹ thuật H2Rx	m2		132.000	XX: Trung Quốc
	Bao địa kỹ thuật: Chiều rộng ≥35cm, Chiều dài ≥40cm; chất liệu PP hoặc tương đương; cường độ chịu kéo (MD) ≥16kN/m; cường độ chịu kéo (CD) ≥12kN/m; độ giãn dài ≤15%				
4064	Bao địa kỹ thuật (geobag) màu đen	cái		25.000	XX: Trung Quốc
4065	Bao địa kỹ thuật (geobag) màu xanh	cái		32.000	XX: Trung Quốc
4066	Bao địa kỹ thuật (geobag) chất liệu PP màu đen hoặc xám đậm: Chiều dài 600÷800mm, chiều rộng 400÷450mm, độ dày 100÷150mm	cái	Cường lực ≥600N/5cm; độ giãn dài ≤17%	24.200	XX: Trung Quốc
	Vật liệu thuộc lĩnh vực giao thông của Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng				
	Cáp dự ứng lực: không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4051	Cáp dự ứng lực đk12,7mm	tấn	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd - Malaysia	30.500.000	
4052	Cáp dự ứng lực đk15,24mm	tấn		30.500.000	
	Bộ neo công tác: 01 đế, 01 bát, nêm và 01 lò xo				
4053	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ	07 nêm	1.100.000	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc
4054	Neo công tác QMV13A (YJM13A-9)	bộ	09 nêm	1.500.000	
4055	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)	bộ	12 nêm	1.800.000	
4056	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)	bộ	15 nêm	2.500.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad				
4057	Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	Việt Nam	780.000	
4058	Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	1.490.000	
4059	Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc	Việt Nam	2.240.000	
4060	Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	3.640.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad				
4061	Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	chiếc	Việt Nam	7.330.000	
4062	Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	10.280.000	
	Khe co giãn răng lược: Bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				
4063	Khe co giãn răng lược VHF-C20	m	Chuyển vị 20mm	7.500.000	
4064	Khe co giãn răng lược VHF-C30	m	Chuyển vị 30mm	9.000.000	
4065	Khe co giãn răng lược VHF-C40	m	Chuyển vị 40mm	10.000.000	
4066	Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	Chuyển vị 50mm	12.500.000	
4067	Khe co giãn răng lược VHF-C60	m	Chuyển vị 60mm	13.000.000	
4068	Khe co giãn răng lược VHF-C80	m	Chuyển vị 80mm	14.000.000	
4069	Khe co giãn răng lược VHF-C100	m	Chuyển vị 100mm	15.500.000	
	Neo thép: mạ kẽm nhúng nóng đầu ren, bao gồm đai ốc				
4070	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	124.000	
4071	Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		206.000	
	Lưới thép: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4072	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	1.205.000	
4073	Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2		1.462.800	
4074	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		876.830	
4075	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		752.000	
	Khóa chữ U cho cáp: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm; Cấp thép của thân khóa chữ U5,8; đầu khóa và ecu là 235 Mpa				
4076	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	54.000	
4077	Khóa chữ U cho cáp D12	cái		195.000	
4078	Khóa chữ U cho cáp D16	cái		259.000	
	Cáp thép cường độ cao: cấp 1770 Mpa; cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%				
4079	Cáp biên D12	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	112.000	
4080	Cáp biên D16	m		128.000	
	Dải Polymer: Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE); các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh.				
4081	Dải Polymer cấp 30	m	Lực kéo đứt 30kN. Bề rộng dải 83mm	120.000	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á
4082	Dải Polymer cấp 40	m	Lực kéo đứt 40kN. Bề rộng dải 83mm	125.000	
4083	Dải Polymer cấp 50	m	Lực kéo đứt 50kN. Bề rộng dải 87mm	140.000	
4084	Dải Polymer cấp 75	m	Lực kéo đứt 75kN. Bề rộng dải 90mm	150.000	
4085	Dải Polymer cấp 85	m	Lực kéo đứt 85kN. Bề rộng dải 90mm	160.000	
4086	Dải Polymer cấp 100	m	Lực kéo đứt 100kN. Bề rộng dải 90mm	170.000	
	Các vật liệu khác				
4087	Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm; KTdanh định: 50x20mm	16.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4088	Tấm đế neo	cái	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	384.000	
4089	Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2		249.000	
4090	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng) gồm bích cột, cánh xoắn D200mm	cọc	D75,6x3,2mm, L=2,1m	892.500	
4091	Mũi khoan D51	cái		850.000	
4092	Mũi khoan D76	cái		800.000	
4093	Mũi khoan D91	cái		1.100.000	
4094	Quả đập khí nén D51	cái		2.800.000	
4095	Quả đập khí nén D76	cái		2.800.000	
4096	Cần khoan L=1m	cái		350.000	
4097	Móc cẩu	cái		60.000	
4098	Tấm đệm EPDM	cái		120.000	
4099	Hốc neo nhẹ	cái		110.000	
4100	Hốc neo nặng	cái		135.000	
	XX. NHIÊN LIỆU				
4101	Điện	kwh		2.204	
4102	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		22.190	Giá từ ngày 01/9/2026 đến ngày 03/9/2026
4103	Điezen 0,05S-II	lít		28.640	Giá từ ngày 01/9/2026 đến ngày 03/9/2026
4104	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		22.920	Giá từ ngày 04/9/2026 đến ngày 10/9/2026
4105	Điezen 0,05S-II	lít		28.290	Giá từ ngày 04/9/2026 đến ngày 10/9/2026
4106	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		24.210	Giá từ ngày 11/9/2026 đến ngày 17/9/2027
4107	Điezen 0,05S-II	lít		29.040	Giá từ ngày 11/9/2026 đến ngày 17/9/2027
4108	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		25.630	Giá từ ngày 18/9/2026 đến ngày 24/9/2028
4109	Điezen 0,05S-II	lít		30.530	Giá từ ngày 18/9/2026 đến ngày 24/9/2028
4110	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		26.910	Giá từ ngày 25/9/2026 đến ngày 01/10/2026
4111	Điezen 0,05S-II	lít		31.090	Giá từ ngày 25/9/2026 đến ngày 01/10/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
4112	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		27.090	Giá từ ngày 02/10/2026
4113	Điezen 0,05S-II	lít		30.300	Giá từ ngày 02/10/2026